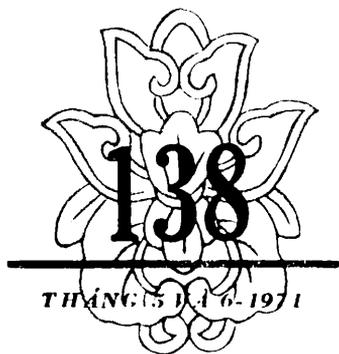


NGHIÊN CỨU

LỊCH SỬ



CHỈ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TẠI

VIỆN SỬ HỌC

ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tap chí ra hai tháng 1 kỳ của Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam

Chủ nhiệm : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Thư ký Tòa soạn : VĂN TÀN

Số 138

Tháng 5 và 6 - 1971

MỤC LỤC

VĂN TẠO	— Phương hướng nghiên cứu giai cấp công nhân Việt-nam.	1
PHAN NGỌC LIÊN — HỒ SONG	— Tìm hiểu việc sử dụng số liệu và tài liệu thống kê trong công tác nghiên cứu của Hồ Chủ tịch.	5
TẠ XUÂN LINH — NGUYỄN HỒ — NGUYỄN KHÁNH TƯỜNG	— Cuộc đồng khởi Trà-bồng (28-8-1959).	19
N.T.S. — THI SÁNH	— Cuộc tổng bãi công tháng 11-1936 của thợ mỏ công ty Pháp mỏ than Bắc-kỳ (SFCT).	28
ĐẶNG NGHIÊM VẠN	— Tàn dư văn hóa nguyên thủy liên quan đến dòng họ, gia đình hôn nhân người Khmú.	46
TRẦN NGHĨA — TRẦN LÊ SÁNG	— Về bài "Giới thiệu và phê bình cuốn sách Nhà yêu nước và nhà văn Phan Bội Châu".	55

Phương hướng nghiên cứu giai cấp công nhân Việt-nam

VĂN TẠO

THỜI đại chúng ta ngày nay là thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, thời đại của sự nghiệp cách mạng của giai cấp công nhân. Trong lịch sử dân tộc ta, giai cấp công nhân đang là người kế tục trực tiếp và xứng đáng nhất những truyền thống anh hùng của ông cha ta, là người đại diện chân chính nhất cho cả hiện tại và tương lai của dân tộc ta.

Vì vậy sau việc nghiên cứu và biên soạn *Lịch sử dân tộc Việt-nam*, việc nghiên cứu và biên soạn *Lịch sử giai cấp công nhân Việt-nam* đang được Ủy ban Khoa học xã hội cũng như các nhà lãnh đạo phong trào công nhân và công đoàn chú ý tới. Nhiều đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước ta cũng đã phát biểu những vấn đề quan trọng về giai cấp công nhân, đặc biệt là về vai trò và sứ mạng lịch sử của giai cấp công nhân trong các văn kiện như: *«Vai trò của giai cấp công nhân Việt-nam và nhiệm vụ của công đoàn trong giai đoạn trước mắt»* của đồng chí Lê Duẩn, *«Sứ mạng lịch sử của giai cấp công nhân trong thời đại ngày nay»* của đồng chí Phạm Văn Đồng, *«Tăng cường công tác vận động công nhân và hoạt động của công đoàn trong tình hình hiện nay»* của đồng chí Lê Đức Thọ, *«Vai trò, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân»* của đồng chí Hoàng Quốc Việt v.v... Những văn kiện này, ngoài tác dụng giáo dục tư tưởng và chỉ đạo trực tiếp cho phong trào công nhân, còn bao hàm cả những tư tưởng chỉ đạo cho việc nghiên cứu về giai cấp công nhân Việt-nam hiện nay.

Riêng trong giới sử học, trong hơn 20 năm

qua một số đồng chí chúng ta và một vài bạn nước ngoài cũng đã có những đóng góp đáng kể vào công tác sưu tầm, nghiên cứu về giai cấp công nhân Việt-nam; đặc biệt là về thời kỳ từ khi giai cấp công nhân Việt-nam hình thành đến Cách mạng tháng Tám.

Trên cơ sở những tư tưởng chỉ đạo của Đảng và kế thừa những thành tựu mà giới sử học Việt-nam đã đạt được, chúng ta cùng nhau tiếp tục đi sâu nghiên cứu chuyên đề này để đáp ứng những yêu cầu mà cách mạng đòi hỏi ở giới sử học chúng ta.

Một là hiện nay giai cấp công nhân Việt-nam đang còn lãnh đạo toàn dân hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ trong cả nước. *Nhận thức về vị trí, tác dụng, vai trò và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trong cuộc cách mạng dân chủ của nhân dân ta*, tuy đã được bồi dưỡng sâu rộng nhưng vẫn còn cần được tăng cường và củng cố bằng những bằng chứng lịch sử cụ thể. Bởi vì, như đồng chí Lê Duẩn đã nói: *«Xác định vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân là vấn đề cốt tử của cách mạng thế giới cũng như ở trong mỗi nước. Hiện nay trong các đồng chí chúng ta, không phải mọi người đã có sự nhận thức thấu nhất về vấn đề này, có người nói giai cấp và đấu tranh giai cấp nhưng không xuất phát đầy đủ từ cơ sở kinh tế của xã hội, có người tách rời vấn đề giai cấp với vấn đề dân tộc, hoặc trong mối quan hệ giữa giai cấp và dân tộc thì lại nhấn mạnh mặt này, xem nhẹ mặt kia...»* (1). Giai cấp công nhân ta, trong khi vừa đấu tranh để tự giải phóng mình, vừa đấu tranh và lãnh đạo

đấu tranh để giải phóng các giai cấp bị áp bức, bóc lột khác, cũng cần phải nhận thức rõ vị trí, tác dụng, vai trò và sứ mạng lịch sử của mình để, một mặt, nhằm nâng cao được lòng tin tưởng vào khả năng và tiền đồ cách mạng của giai cấp; mặt khác nhằm đấu tranh chống lại những tư tưởng lệch lạc trong hàng ngũ của mình và trong hàng ngũ những bạn đồng minh của mình. « Đó là những lệch lạc cơ hội hữu khuynh, không triết để cách mạng, những lệch lạc « tả » khuynh, phiêu lưu, mạo hiểm » (2) như đồng chí Phạm Văn Đồng đã chỉ rõ. Đồng thời những kinh nghiệm tổ chức, rèn luyện đội ngũ công nhân và kinh nghiệm lãnh đạo phong trào dân tộc trong hơn 40 năm đấu tranh cách mạng vừa qua cũng đang cần được khai thác để vận dụng trong công cuộc hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ và xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện nay. Đó là yêu cầu trong nước. Còn trên trường quốc tế thì thắng lợi của cách mạng Việt-nam do giai cấp công nhân Việt-nam lãnh đạo đang có ý nghĩa rộng lớn. Nhân dân thế giới rất trân trọng những thành tựu cách mạng, kinh nghiệm cách mạng của giai cấp công nhân ta và dân tộc ta, coi đó như những cống hiến tích cực vào phong trào cách mạng thế giới. Nhiều nhà sử học tiến bộ trên thế giới đã quan tâm tìm hiểu những cái kỳ diệu vừa xảy ra trên đất nước ta qua những truyền thống ru tú của dân tộc ta và đặc biệt là qua vai trò và tác dụng của giai cấp công nhân ta. Họ thấy ở giai cấp công nhân ta một sự nghiệp anh hùng sáng chói trong lịch sử. Đó là sự nghiệp đấu tranh chống Mỹ, cứu nước thắng lợi trong khi vẫn xây dựng chủ nghĩa xã hội thành công. Vì vậy việc nghiên cứu, biên soạn lịch sử giai cấp công nhân Việt-nam hiện nay vừa là góp phần vào công tác cách mạng, vừa là cống hiến vào phong trào sử học quốc tế.

Trên mặt trận đấu tranh tư tưởng giữa phe ta và phe đế quốc chủ nghĩa thì hiện nay bọn học giả thực dân đang tung ra những lý thuyết phản động mới như thuyết « Quá trình công nghiệp hiện đại hóa thống nhất trên thế giới », thuyết « Hội tụ » giữa hai nền công nghiệp hiện đại: công nghiệp tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa » v.v... nhằm đề cao tác dụng của giai cấp tư bản tay sai để quốc ở các nước Á, Phi, Mỹ La-tinh, đề cao vai trò của trí thức và nhân viên kỹ thuật của giai cấp tư sản, phủ nhận vị trí và vai trò của giai cấp công nhân. Chúng mưu toan dùng lý thuyết về « Sự kết hợp giữa chủ nghĩa dân tộc, với chủ nghĩa hiện đại hóa » để chống lại quan điểm của

chủ nghĩa Mác — Lê-nin về sự gấp gáp tất yếu giữa chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa xã hội khoa học... Nói chung là chúng nhằm phủ nhận vai trò của giai cấp công nhân trong việc giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước, đồng thời cũng là phủ nhận tác dụng của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga phủ nhận tác dụng của lý luận Mác—Lê-nin đối với sự phát triển lịch sử của các nước Á, Phi, Mỹ La-tinh.

Trong tình hình trên, việc nghiên cứu và làm rõ vai trò, sứ mạng lịch sử và khả năng cách mạng của giai cấp công nhân Việt-nam, đặc biệt là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa hai dòng thác cách mạng: cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa trong một quá trình để đưa lại thành công cách mạng, đang có ý nghĩa tích cực và thiết thực.

Hai là giai cấp công nhân Việt-nam hiện đang là « Giai cấp trở nên nhà nước » (Lê-nin). Từ chỗ là một giai cấp bị trị, nó đã trở thành giai cấp thống trị, có sứ mạng đánh đổ hoàn toàn xã hội cũ, xây dựng một xã hội mới, mà nó là chủ thể. Sự lớn mạnh của nó có tác dụng quyết định đến sự lớn mạnh của cả dân tộc ta như các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước ta đã khẳng định « Nước ta có chủ nghĩa xã hội sớm hay muộn, tốt hay kém, nhân dân ta tiến hành công nghiệp hóa như thế nào, tất cả đều tùy thuộc ở chỗ giai cấp công nhân ta lớn mạnh như thế nào » (3).

Sự lớn mạnh này của giai cấp công nhân là một quá trình phát triển hiện chứng. Cách mạng xã hội chủ nghĩa phát triển đòi hỏi giai cấp công nhân phải lớn lên nhanh chóng cả về số lượng lẫn chất lượng để đáp ứng nhu cầu xây dựng và phát triển của đất nước. Ngược lại ba cuộc cách mạng hiện nay: cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa được tiến hành lại đây nhanh quá trình phát triển của giai cấp công nhân cả về số lượng lẫn chất lượng.

Trong thực tế, từ 1955 đến nay giai cấp công nhân ta ở miền Bắc đã phát triển nhanh chóng. Từ 168.250 người năm 1955 (4) đã lên 482.500 năm 1960 và 1.275.800 năm 1968 (5). Về chất lượng thì nhiều mặt đã được tăng cường. Nhưng nhìn chung, sự phát triển về chất lượng còn chưa theo kịp sự phát triển về số lượng.

Cụ thể như, về tư tưởng thì « Nhược điểm chung của lớp công nhân mới ngày nay là giác ngộ giai cấp chưa cao, lập trường giai cấp chưa vững, ý thức tổ chức, kỷ luật còn thấp » (6).

Về khả năng thì ở một số ngành, trình độ kỹ thuật còn thấp, công suất máy móc chưa được sử dụng hết, năng suất lao động chưa cao,

đặc biệt là trình độ quản lý còn cần phải được bồi dưỡng nhiều.

Tuy đó là những khó khăn trong trường thành, nhưng việc khắc phục những khó khăn đó không phải là đơn giản. Đảng và Nhà nước ta đều rất quan tâm đến vấn đề này.

Đồng chí Phạm Văn Đồng đã từng nhấn mạnh: « Muốn đảm bảo cho sự nghiệp cách mạng của nước ta toàn thắng, một vấn đề cực kỳ quan trọng là phải không ngừng tăng cường lực lượng của giai cấp công nhân, phải tăng cường một cách toàn diện: chất lượng, số lượng, trình độ mọi mặt của giai cấp công nhân... Đảng ta có trách nhiệm lo điều đó, Nhà nước ta phải đóng góp vào điều đó...» (7). Ngành khoa học xã hội nói chung, trong đó có công tác sử học cũng cần đóng góp phần nhỏ mọn của mình vào nhiệm vụ này.

Chúng ta có thể góp phần vào việc giải quyết một số vấn đề do quá trình phát triển của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc đề ra, những vấn đề vừa có ý nghĩa khoa học vừa có ý nghĩa phục vụ trực tiếp cho yêu cầu cách mạng:

1) Quá trình hình thành đội ngũ công nhân xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc; từ nguồn bổ xung đến cấu trúc thành phần, sự lớn lên về số lượng, ảnh hưởng của nó đến sự phân bố sức lao động trong các ngành sản xuất v.v... Từ đó rút ra những vấn đề có liên quan đến sự phát triển tiếp tục của giai cấp công nhân.

2) Sự phát triển của giai cấp công nhân Việt-nam và đường lối xây dựng phát triển Đảng tiên phong của giai cấp trong giai đoạn hiện nay.

3) Yêu cầu và biện pháp nâng cao chất

lượng của giai cấp công nhân, song song với sự phát triển về số lượng.

4) Vai trò của giai cấp công nhân trong việc quản lý Nhà nước, quản lý sản xuất, qua sự chuyển biến cách mạng từ công nông chuyên chính lên vô sản chuyên chính.

5) Vai trò của giai cấp công nhân trong ba cuộc cách mạng hiện tại, đặc biệt là trong cách mạng kỹ thuật.

6) Giai cấp công nhân và vấn đề tăng năng suất lao động trong công nghiệp (nguyên nhân tư tưởng, chính trị, kinh tế, tâm lý, tập quán, kỹ thuật v.v...) trong việc tăng năng suất và biện pháp giải quyết những khó khăn về vấn đề này.

7) Vai trò của liên minh công nông trong giai đoạn hiện nay, đặc biệt là trong việc cơ giới hóa nông nghiệp và phát triển nông nghiệp toàn diện.

8) Giai cấp công nhân và vai trò của nó trong mặt trận dân tộc thống nhất hiện tại.

9) Giai cấp công nhân và việc kế thừa truyền thống dân tộc (việc hủy bỏ mặt tiêu cực, phát huy mặt tích cực của các truyền thống cũ).

10) Chủ nghĩa anh hùng cách mạng của giai cấp công nhân Việt-nam (những nét đặc biệt về thi đua và về nội dung của chủ nghĩa anh hùng mới Việt-nam v.v...).

Về những vấn đề này, không những công tác sử học mà cả triết học, kinh tế học, xã hội học đều có góp phần giải quyết. Trên cơ sở hợp tác xã hội chủ nghĩa, chúng ta có thể vừa góp phần nghiên cứu, vừa tiếp thu những thành tựu đã đạt được để vận dụng vào công tác biên soạn lịch sử của chúng ta.

TRÊN đây là phương hướng chung của việc thực hiện đề tài giai cấp công nhân.

Nó nhằm đáp ứng yêu cầu nghiên cứu về hai giai đoạn cách mạng: cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa. Tuy vậy sự phân chia hai giai đoạn này (về mặt quá trình chứ không phải về mặt nội dung) chỉ là tương đối. Bởi vì giữa hai quá trình cách mạng này có sự xen kẽ lẫn nhau, kế tục nhau. Do đó chúng ta cần tiến hành nghiên cứu song song cả hai thời kỳ, mà mục đích chung là nhằm tiến tới biên soạn một bộ *Lịch sử giai cấp công nhân* hoàn chỉnh, từ khi hình thành giai cấp cho đến năm 1970.

Trong ba năm trước mắt (1971 — 1973) bộ phận nghiên cứu về giai cấp công nhân của Viện Sử học sẽ phối hợp sưu tầm và phân công nghiên cứu cùng các cơ quan hữu quan ở trung ương và địa phương như ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, ban Lịch sử Tổng công đoàn, Khoa lịch sử Đảng trường Nguyễn Ái Quốc, một số Viện có nghiên cứu về giai cấp công nhân trong Ủy ban Khoa học xã hội như Viện Triết học, Viện Kinh tế, các Khoa Sử các trường Đại học, các ban Tuyên huấn của các Bộ có quản lý công nhân và các cơ sở nghiên cứu, lưu trữ hồ sơ về giai cấp công nhân ở Trung ương và các tỉnh, thành,

các khu công nghiệp, cùng một số xí nghiệp, nhà máy lớn ở trung ương và địa phương...

Chúng tôi tin tưởng rằng, với ý thức trách nhiệm cao, và với tinh thần hợp tác xã hội chủ nghĩa đã thể hiện rõ trong những buổi tiếp xúc và họp tác ban đầu giữa các cơ quan hữu quan mới đây, công trình tập thể này của chúng ta nhất định sẽ được tiến hành một cách thuận lợi và có hiệu quả.

1-5-71

(1) Lê Duẩn — Vai trò của giai cấp công nhân Việt-nam và nhiệm vụ của công đoàn

trong giai đoạn trước mắt. Sự thật, 1968, tr. 25.

(2) Phạm Văn Đồng — Tăng cường công tác vận động công nhân và hoạt động của công đoàn trong tình hình hiện nay. Sự thật, 1969, tr. 7.

(3) Phạm Văn Đồng, sách đã dẫn, tr. 26.

(4) Số liệu thống kê « 3 năm khôi phục kinh tế phát triển văn hóa 1955 — 1957. Cục thống kê xuất bản, 1969, tr. 46.

(5) Số liệu thống kê 1968. Tổng cục thống kê xuất bản 1969, tr. 99.

(6) Hoàng Quốc Việt — Giai cấp công nhân và chủ nghĩa cộng sản. Nhà xuất bản Lao động, 1968, tr. 47.

(7) Phạm Văn Đồng. Sách đã dẫn, tr. 25.



TÌM HIỂU

VIỆC SỬ DỤNG SỐ LIỆU VÀ TÀI LIỆU THỐNG KÊ TRONG CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU của HỒ CHỦ TỊCH

PHAN NGỌC LIÊN — HỒ SONG

TRONG sự nghiệp cách mạng vĩ đại của Hồ Chủ tịch, công việc sáng tác, biên soạn, dịch thuật, lý luận chiếm một vị trí quan trọng và là một bộ phận hoạt động cách mạng của Người. Những tác phẩm của Hồ Chủ tịch đề cập đến nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, không những là vũ khí sắc bén Người sử dụng trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù, mà còn để lại cho các nhà nghiên cứu chúng ta một di sản khoa học quý giá. Trong lĩnh vực lịch sử, những người làm công tác sử học có thể tìm thấy ở đây những bài học về nội dung, về phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu. Tiếc rằng cho đến nay chúng ta chưa chú ý nhiều đến việc nghiên cứu những vấn đề trên trong các tác phẩm, bài nói, bài viết của Hồ Chủ tịch.

Trong bài này, chúng tôi cố gắng tìm hiểu việc sử dụng số liệu và tài liệu thống kê trong công tác nghiên cứu của Hồ Chủ tịch, thông qua một số tác phẩm, bài viết của Người ra đời trong thời gian trước Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Chúng tôi đề cập đến vấn đề này vì hai lẽ sau đây:

1. Trong nghiên cứu khoa học xã hội nói chung, nghiên cứu lịch sử nói riêng, số liệu và tài liệu thống kê có một tầm quan trọng để tìm hiểu các sự vật, hiện tượng và quá trình xã hội. Mỗi một sự vật không thể tồn tại ngoài số lượng và chất lượng của nó, nên khi nghiên cứu phải chú ý cả hai mặt này. Nếu chỉ chú ý nghiên cứu mặt chất lượng (định tính) (1) hoặc số lượng thì dễ rơi vào chỗ

suy diễn chủ quan, thiếu cơ sở khoa học cho những kết luận khái quát.

2 — Mác, Ăng-ghen, Lê-nin đã nêu một tấm gương về việc sử dụng số liệu, tài liệu thống kê để phân tích những vấn đề phức tạp nhất của xã hội một cách thực sự khoa học (2).

Hồ Chủ tịch cũng nêu một tấm gương như vậy; trong mọi tác phẩm, bài viết, bài nói của Người đều có những số liệu chính xác làm cơ sở cho việc nghiên cứu.

Nhìn chung, trong công tác nghiên cứu lịch sử hiện nay chúng ta chưa xem trọng đúng mức việc sử dụng số liệu, đây là một nhược điểm mà chúng ta cần khắc phục. Mặt khác, chúng ta cũng phải đề phòng sự tấn công của những quan niệm, khuynh hướng sai lệch về việc quá đề cao, phóng đại vai trò của toán học, thống kê học trong công tác nghiên cứu khoa học hiện đang phổ biến ở một số nước tư bản (3). Những quan niệm khuynh hướng này muốn đem cái gọi là phương pháp toán học là tất cả thay thế cho phương pháp luận mác-xít trong nghiên cứu khoa học.

Vì vậy khi tìm hiểu vấn đề phương pháp sử dụng số liệu về tài liệu thống kê trong nghiên cứu khoa học, chúng ta không tách nó với nội dung lịch sử, với phương pháp luận sử học mác-xít. Vấn đề phương pháp không phải chỉ là vấn đề kỹ thuật nghiên cứu, mà quan trọng hơn là vấn đề quan điểm, và ở đây cuộc đấu tranh giai cấp cũng diễn ra gay gắt.

Mác, Ăng-ghen, Lê-nin và Hồ Chủ tịch, qua tác phẩm của mình, không chỉ cung cấp cho

chúng ta phương pháp sử dụng số liệu và tài liệu thống kê trong nghiên cứu khoa học, mà còn vũ trang phương pháp luận khoa học về công tác này.

Trong bài này đứng ở góc độ của người nghiên cứu lịch sử, chúng tôi xuất phát từ việc nghiên cứu nội dung một số vấn đề được đề cập trong các tác phẩm bài viết của

Hồ Chủ tịch (ra đời trước cách mạng) để tìm hiểu :

— Tâm quan trọng mà Hồ Chủ tịch dành cho việc sử dụng số liệu và tài liệu thống kê.

— Những phương pháp sử dụng số liệu và tài liệu thống kê để trình bày các vấn đề nghiên cứu.

Chúng tôi lần lượt đi vào từng vấn đề trên.

HIỆN nay chúng ta chưa có điều kiện thu thập tất cả những văn bản của Hồ Chủ tịch, từ khi Người bắt đầu viết trên đất Pháp đến lúc về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt-nam. Nhưng chỉ qua những tài liệu hiện được công bố chúng ta cũng đã thấy về khối lượng lớn những số liệu được tập hợp để trình bày một số vấn đề tập trung vào mấy chủ đề chính sau đây :

— Lên án chế độ thực dân.

— Phong trào đấu tranh cách mạng (đấu tranh của giai cấp vô sản và đấu tranh giải phóng dân tộc).

— Mối quan hệ giữa cách mạng vô sản ở chính quốc và đấu tranh giải phóng dân tộc ở thuộc địa.

Khi trình bày các vấn đề trên, bên cạnh các loại tài liệu khác (tài liệu quan sát trực tiếp, tài liệu tập hợp trong sách vở, bút ký, báo cáo, hồi ức, tài liệu ngoại giao của bọn thống trị Pháp) Hồ Chủ tịch đã giành cho số liệu và tài liệu thống kê một tầm quan trọng (4). Ở đây, ngoài ý nghĩa khoa học, số liệu còn tác động mạnh đến tình cảm tư tưởng, như đồng chí Lê Mạnh Trinh kể lại rằng : « Hồ Chủ tịch thường căn dặn : cần phải chú ý tác dụng của con số vì nó là những tài liệu thực tế làm người ta trông thấy sự thật ». Những số liệu mà Hồ Chủ tịch sử dụng là « những con số chân thật và mỉa mai (ấy) làm cho chúng ta căm thù và úa nước mắt » (5).

Chủ nghĩa thực dân bị lên án về mọi mặt từ kinh tế chính trị đến văn hóa xã hội; chủ nghĩa thực dân bị lên án từ những thủ đoạn có tính chất « quốc sách » đến những hành vi có tính chất cá nhân thuần túy của những tên cầm quyền đầu sỏ hoặc những tên hèn mạt nhất; chủ nghĩa thực dân bị lên án, dù đó là chủ nghĩa thực dân Pháp, chủ nghĩa thực dân Anh hay bất cứ một chủ nghĩa thực dân nào khác. Nhưng bất cứ ở đâu, bất cứ ở địa hạt

nào không phải chỉ có những sự việc được dẫn ra, mà còn có những số liệu, những số liệu được tập hợp rất công phu trong các nguồn tài liệu từ sách vở, báo chí..., đến những bức thư của nhiều người sẵn sàng tố cáo ở các nơi gửi đến.

« Ngày nay chủ nghĩa đế quốc đã tiến tới trình độ hoàn bị gần như là khoa học. Nó dùng người vô sản da trắng để chinh phục những người vô sản ở một thuộc địa này đi đánh những người vô sản ở một thuộc địa khác. Sau hết nó dựa vào những người vô sản ở các thuộc địa để thống trị những người vô sản da trắng » (6). Do đấy sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản đòi hỏi phải liên minh chặt chẽ với sự nghiệp giải phóng của các dân tộc thuộc địa. Lập luận trên không phải chỉ xây dựng trên sự việc, mà còn có rất nhiều số liệu làm căn cứ. Những số liệu làm cho người đọc thấy rõ những kết luận do Hồ Chủ tịch nêu trên là xuất phát từ thực tế khách quan sinh động. Cái thực tế này sinh động đến nỗi không phải chỉ cảm thấy, mà còn có thể ước lượng với ít nhiều sai số có thể chấp nhận được.

Nhân dân thuộc địa đang vùng lên, giai cấp công nhân bắt đầu thức tỉnh. Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 đã có những cố gắng đáng kể đầu tiên nhằm giúp đỡ các phong trào cách mạng trên, lúc ấy còn trong tình trạng thiếu tổ chức, thiếu lãnh đạo chặt chẽ. Những sự việc trên đều được trình bày bằng sự việc, mà còn có rất nhiều số liệu, những số liệu mở cho chúng ta thấy những điều mới lạ, và giúp người đọc đánh giá đúng tình hình, vừa khích lệ họ tin tưởng vào tiền đồ cách mạng, vừa đòi hỏi họ phải nỗ lực phấn đấu nhiều hơn nữa.

Có thể khẳng định rằng, không một vấn đề nào dù lớn hay nhỏ, dù sự việc của địch hay của cách mạng được nêu lên mà không xuất phát từ những số liệu cụ thể, không có những

số liệu minh họa kèm theo. Phạm vi vấn đề được xây dựng trên cơ sở số liệu (bên cạnh các tài liệu khác) bao quát nhiều vấn đề rộng lớn về thời gian và không gian, phức tạp về tính chất. Khi sử dụng các loại tài liệu khác, Hồ Chủ tịch luôn luôn kiểm tra tài liệu ấy bằng cách so sánh với số liệu và tài liệu thống kê.

Đối với Hồ Chủ tịch, số liệu và tài liệu thống kê là công cụ có hiệu lực nhất để quan sát một cách khoa học các hiện tượng xã hội, rồi từ đó nhận thức bản chất của chúng.

Những cố gắng sưu tầm, tích lũy các số liệu của Hồ Chủ tịch như vậy đáng cho chúng ta suy nghĩ xiết bao khi chúng ta biết rằng ở Pháp Người vừa viết, hay đúng hơn vừa luyện viết đề diễn đạt bằng tiếng nước ngoài, vừa phải kiếm sống, rồi những năm sau đó Người phải lao vào cuộc đấu tranh cách mạng; khi chúng ta biết rằng, những tác phẩm nghiên cứu về chủ nghĩa thực dân với một quan điểm tương đối đúng đắn chưa phải đã xuất hiện nhiều lúc bấy giờ. Thế mà chỉ trong vòng hơn 20 năm trước cách mạng, đặc biệt trong những năm 1921 — 1926, Hồ Chủ tịch đã tập hợp một khối lượng số liệu chính xác để viết nhiều bài báo, tác phẩm, báo cáo các vấn đề lớn như vậy. Có chú ý đến tất cả những điều trên, chúng ta mới thấy hết tầm quan trọng mà Hồ Chủ tịch dành cho số liệu trong nghiên cứu. Nói như vậy không phải là tất cả mọi vấn đề đều qui về số liệu, nhưng rõ ràng một khi quan điểm đã được xác định thì việc sử dụng số liệu sẽ góp phần vào việc kiểm giải vững chắc quan điểm, khắc phục sự nhận thức bằng cảm theo cảm tính, thiếu cơ sở khách quan khoa học.

Để minh chứng cho điều trên, chúng ta chú ý đến một số vấn đề nêu lên trong « *Bản án chế độ thực dân* », mà ở đây, chương « Gian lận trong bộ máy nhà nước » là một trong những trang đẹp nhất về việc sử dụng số liệu của Hồ Chủ tịch. Cả chương này tập trung khai thác chủ đề « Nếu đem so sánh với bọn viên chức thuộc địa thì những tên cướp đường còn là những người lương thiện » (7). Để làm nổi bật nội dung chủ đề, Hồ Chủ tịch đã sử dụng mấy loại số liệu sau :

1 — Những số liệu nói lên sự phình to của ngân sách thuộc địa từ « tiếm tiền » đến nhẩy vọt. Ngân sách Nam-kỳ năm 1911 là 5 561 680 đồng (12.791.000 phơ-răng), năm 1912 là 7.321 817 đồng (16.840.000 phơ-răng). Năm 1922 ngân sách đó lên tới 12.821.325 đồng

(98.169.000 phơ-răng). Một con tính đơn giản chỉ cho chúng ta thấy rằng giữa hai năm 1911 và 1922 trong ngân sách của thuộc địa này có sự chênh lệch là 83.378.000 phơ-răng (tỷ suất hối đoái của đồng bạc hai năm đó là 2 phơ-răng 25 và 7 phơ-răng 50 (8)). Từ những con số cụ thể này Hồ Chủ tịch đặt câu hỏi « số tiền đó chạy đi đâu » rồi Người trả lời, « chạy vào các khoản chi về nhân số mà thôi, vì các khoản này đã nuốt gần hết 100 phần 100 đồng số thu » (9); câu hỏi và câu trả lời đặt trên cơ sở số liệu đã làm nổi bật chủ đề nêu ra.

2 — Những số liệu nói lên những sự « diên rồ » này đến những diên rồ khác làm vung phí đồng tiền mà người dân Việt-nam đáng thương đã phải đổ mồ hôi nước mắt mới kiếm ra được ». Sự vung phí này có nhiều thứ, có thứ mang tính chất đột xuất, như chi tiêu cho chuyến « du ngoạn » bên Pháp của Khải Định. Không biết bọn thực dân Pháp chỉ cho chuyến đi của Khải Định là bao nhiêu đồng, chỉ riêng chuyến về thì « người ta đã phải bồi thường phí tổn cho tàu Pooc-tốt-xơ về bốn ngày chờ đợi, mỗi ngày 100 000 phơ-răng (tức 400.000 phơ-răng tất cả). Tiền tàu hết 400.000 phơ-răng, tiền chiếu đã hết 240.000 phơ-răng (không kể tiền lương trả cho bọn cảnh sát để canh gác những Việt kiều ở Pháp 77 600 phơ-răng để trả tiền ăn ở tại Mác-xây cho số lính khố xanh An-nam dùng để bồi bổ súng chào Cụ lớn Bộ trưởng và Hoàng thượng) » (10). Những con số này nói lên sự phung phí tiền bạc của nhân dân thuộc địa để nuôi béo tên vua bù nhìn và quan chức thuộc địa

3 — Chỉ cho cuộc triển lãm thuộc địa, trong đó tiền nuôi sống phê phỡn các quan chức cao cấp, bọn thần thế ở chính quốc và ở thuộc địa cũng là một loại tiêu tiền vung phí diên rồ. Riêng Đông-dương phải bỏ ra 12 triệu cho cuộc triển lãm đó (11). Riêng « cái việc gọi là dựng lên mô hình các cung điện Ang-co đã làm tốn mất 300 mét khối gỗ, giá mỗi mét là 400 hay 500 phơ-răng. Tổng cộng 1 triệu 200 nghìn đến 1 triệu 500 nghìn phơ-răng » (12).

Lại còn vô vàn những vung phí thường xuyên trong đời sống hàng ngày: cung phụng cho Toàn quyền, cho bọn quan cai trị, cho Nha kinh tế Đông-dương, cho trường thuộc địa, cho thanh tra thường trực các công trình phòng thủ thuộc địa. Ví như, « để chuyên chở quan toàn quyền, mà chỉ dùng cái xe hơi và các xe luyêch thì cũng chưa đủ. Ngái cần phải có một toa xe đặc biệt nữa kia,

việc sắp xếp toa xe đó tốn phí cho công khổ 125.000 pho-răng» (13). Có lúc toàn quyền không đi ô-tô, không đi xe lửa thì « người ta bố trí cả một chiến hạm. Việc sắp xếp tốn 250.000 pho-răng, ấy chưa kể những khoản chi phí linh tinh tới 80.000 pho-răng mỗi chuyến đi chuyên» (14).

Những số liệu nói lên những mảnh khõe mà bọn thực dân cứ nhằm vào công quỹ để xoay xở cho những chi phí có tính chất cá nhân: học tập của con cái, mua sắm áo xống, các thứ trang điểm... Ví như viên quan cai trị nó đã ghi vào ngân sách 900 đồng về khoản sửa rét và 1.700 đồng về khoản mua báo (15).

Những số liệu này còn nói lên về cuộc sống dễ vương mà bọn chúa thực dân tự tạo một cách phí pháp về việc sắm sửa xe ngựa, nuôi người hầu hạ... quá mức qui định. Khả điển hình là trường hợp một viên giám binh theo nguyên tắc chỉ được lấy một lính cần vụ, mà đã dùng:

« Một viên đội làm quản gia, một đầu bếp, hai phụ bếp, ba bồi, một hầu phòng, ba người làm vườn, một người đánh xe một người chăn ngựa.

Còn bà lớn thì dùng: một người thợ may, hai người thợ giặt, một người thợ thêu, một người thợ khâu.

Riêng cậu ấm có một người bồi không lúc nào rời cậu nửa bước» (16).

4. Những số liệu nêu lên một điểm khái quát là bất cứ ở thuộc địa nào cũng có tình trạng tệ hại như thế chứ không phải chỉ ở Đông-dương. Ở Mác-ti-ních, để đón tiếp một phái đoàn « kinh tế» bán chính thức, người ta chi phí mất 400.000 pho-răng trong vòng 10 năm, ngân sách Ma-rốc đã từ 17 triệu tăng lên tới 290 triệu pho-răng, mặc dầu người ta đã giảm đi 30% về các khoản chi tiêu cho bản xứ (17).

Tập hợp tất cả những loại số liệu ấy lại, chúng ta sẽ có một bức tranh hết sức chân thực và khủng khiếp về sự vung phí và ăn cắp của công do nhân dân đóng góp, để bọn

quan cai trị sống như « những ông vua con» (18). Những con số này gây cho ta một sự phẫn nộ, vì được nhận thức sâu sắc vấn đề chứ không chỉ vì tình cảm được kích động.

Ở những phần khác của *Bản án chế độ thực dân Pháp* chúng ta còn gặp nhiều loại số liệu khác nhau nhằm làm sáng tỏ nhiều chủ đề xoay quanh việc lên án chế độ thực dân. Thí hành « việc đầu độc người bản xứ», thì trong 1.000 làng bọn thực dân Pháp mở đến 1.500 cửa hàng rượu và thuốc phiện và vên vện chỉ có 10 trường học, hàng năm chúng đã « tọng 23 hay 24 triệu lít rượu cho 12 triệu người kể cả già, trẻ, lớn, bé» (19). Những con số về việc bóc lột người bản xứ: nào thuế, bị cưỡng đoạt ruộng, bị phu phen, tạp dịch v.v... Những con số về « nỗi khổ nhục của người đàn bà bản xứ». Và cuối cùng những con số về cuộc đấu tranh của nhân dân chống thực dân, đánh dấu thời kỳ « nô lệ thực tiễn» thời kỳ hình thành liên minh đấu tranh của nhân dân thuộc địa và giai cấp vô sản chính quốc.

Và không riêng ở *Bản án chế độ thực dân Pháp* mà ở tất cả các bài viết vào khoảng 1921—1926 đăng trên các tờ báo *Đời sống thợ thuyền*, *Nhân đạo*, *Thư tín quốc tế*, các bài ký tên Liu đăng trên tờ *Tin tức*, các tham luận, báo cáo ở các đại hội quốc tế, các tác phẩm như *Đường Kách mệnh* v.v... đều có một khối lượng lớn số liệu đề cập đầy đủ đến những chủ đề chính trên đây. Việc sử dụng số liệu của Hồ Chủ tịch đã hướng dẫn chúng ta nhận thức sự vật trên cơ sở quan sát và phân tích thực tiễn khách quan. Sự ra đời của *Bản án chế độ thực dân Pháp* cùng với những bài viết, tác phẩm khác xuất hiện những năm 1921—1926 và sau đó chứng minh rằng với Hồ Chủ tịch, trong cách mạng Việt-nam đã chấm dứt thời kỳ hoạt động có tính chất tự phát, theo cảm tính và mở đầu thời kỳ xác lập tính cảm cách mạng trên cơ sở những tài liệu xác thực, khách quan, trong đó số liệu giữ một vai trò quan trọng.

Ở phần trên chúng ta đã thấy tầm quan trọng của số liệu mà Hồ Chủ tịch dành cho việc nghiên cứu của mình. Bây giờ chúng ta tìm hiểu xem Hồ Chủ tịch đã sử dụng các số liệu ấy như thế nào?

Trong khi nghiên cứu, Hồ Chủ tịch không phải dùng các phương pháp sử dụng số liệu và tài liệu thống kê của thống kê học làm phương pháp duy nhất, song Người xem đó là một trong những phương pháp quan trọng

để tìm hiểu sâu sắc, toàn diện các vấn đề phức tạp và rộng lớn của xã hội « là một trong những công cụ mạnh mẽ nhất để nhận thức xã hội » (20). Hồ Chủ tịch cũng không dùng các phương pháp thống kê học đơn thuần, riêng rẽ để liệt kê các sự kiện như một số nhà nghiên cứu tư sản thường dùng, để làm cái mà Lê-nin gọi là « trò chơi về các con số », « số liệu vì số liệu » (21).

Kết hợp phương pháp phân tích các số liệu và tài liệu thống kê với những phương pháp nghiên cứu lịch sử « truyền thống » Hồ Chủ tịch dựng lại bức tranh miêu tả các sự vật hiện tượng, quá trình xã hội, một cách sắc nét, cụ thể với vài nét chấm phá. Trên cơ sở miêu tả, minh họa như vậy, Hồ Chủ tịch dẫn người đọc đến khái quát lý luận và nhận thức những nhiệm vụ của mình đối với cách mạng, với nhân dân. Chức năng cơ bản của sử học được thực hiện, phương pháp nghiên cứu lịch sử phù hợp với đặc trưng bộ môn được tuân thủ.

Phương pháp thống kê học được sử dụng vào nghiên cứu khoa học có nhiều loại khác nhau, như phương pháp tổ hợp, phương pháp dùng số trung bình, phương pháp so sánh, phương pháp nêu chỉ số kinh tế khái quát, phương pháp dùng bảng thống kê, phép tính gần đúng v.v... Trong những phương pháp trên, Hồ Chủ tịch thường sử dụng các loại phương pháp so sánh, phương pháp dùng bảng thống kê, phương pháp tính tỷ số (22) có thể nói đây là những phương pháp thích hợp nhất, phổ biến trong nghiên cứu lịch sử. Trong các tác phẩm, bài viết của Hồ Chủ tịch, chúng ta thấy các phương pháp trên không chỉ được sử dụng riêng rẽ, mà còn được kết hợp với nhau để trình bày những vấn đề nghiên cứu được sâu sắc và toàn diện.

Qua việc trình bày một số vấn đề chủ yếu nêu lên trong các tác phẩm, bài viết của Hồ Chủ tịch, chúng ta thử xem Người đã sử dụng các phương pháp kể trên như thế nào, và chúng ta rút được những bài học gì.

Đặc trưng cơ bản chính sách thống trị của thực dân Pháp ở thuộc địa là sự bóc lột về kinh tế. Sự bóc lột này làm cho nhân dân bản xứ, dù sống trên đất nước có tài nguyên phong phú, có nền thương nghiệp phát triển, cũng phải sống đời sống nghèo nàn nhất. Bởi vì « sự phồn thịnh ấy do bàn tay họ làm nên, nhưng không phải làm cho họ hưởng, mà để làm giàu cho bọn tư bản thực dân cướp nước ». Để làm sáng tỏ điều trên, Hồ Chủ tịch đã tập hợp nhiều số liệu xoay quanh

hai chủ đề chính: sự vơ vét của cải ở thuộc địa và hậu quả của nó.

Để trình bày sự vơ vét của cải ở thuộc địa, Hồ Chủ tịch đã nêu những số liệu về trữ lượng than đá Bắc-kỳ, sản lượng quặng mỏ khai thác năm 1920, sản lượng nông sản phẩm xuất khẩu năm 1923, diện tích cây công nghiệp, sản lượng một số hàng công nghiệp, qui mô kinh doanh của một số công ty trên biển, những số liệu về hoạt động của các cửa bể, đường giao thông, về thu nhập của các công ty, những số liệu về việc bóc lột thuế khóa của nhân dân bản xứ...

Những số liệu trên được trình bày dưới dạng những loại bảng thống kê khác nhau để cho người đọc thấy rõ tốc độ nhanh chóng việc vơ vét ở thuộc địa của bọn tư bản thực dân.

Những số liệu tập hợp trong bảng thống kê đơn giản nói về sự tăng nhanh số vốn kinh doanh của nhà Ngân hàng Đông-dương trong vòng 45 năm như sau :

« Năm 1876 chỉ có 24 triệu pho-răng vốn kinh doanh, thế mà 1885 đã có 145 triệu pho-răng vốn kinh doanh. 1895 đã có 222 triệu pho-răng vốn kinh doanh. 1905 đã có 906 triệu pho-răng vốn kinh doanh. 1917 đã có 2.005 triệu pho-răng vốn kinh doanh. 1921 đã có 6.718 triệu pho-răng vốn kinh doanh.

Còn tiền lãi của nó thì đã từ 126.000 pho-răng năm 1876 lên tới 22.854 ngàn pho-răng năm 1921 » (23).

Theo bảng thống kê trên thì số vốn của nhà Ngân hàng Đông-dương tăng lên với tốc độ :

Từ 1876 đến 1885 tăng 600%
Từ 1885 đến 1895 tăng 150%
Từ 1895 đến 1905 tăng 408%
Từ 1905 đến 1917 tăng 221%
Từ 1917 đến 1921 tăng 335%

Còn tiền lãi thì trong vòng 45 năm 1876-1921 tăng 181,4 lần hoặc 18.140%.

Để minh họa cụ thể sự bóc lột thuộc địa của bọn tư bản Pháp, đem lại cho chúng một số lãi kếch sù như vậy Hồ Chủ tịch không chỉ dùng bảng thống kê đơn giản như trên, mà có lúc dùng các bảng thống kê tập hợp đặt gần nhau. Trong bài « Đời sống kinh tế » Hồ Chủ tịch đã lập các bảng thống kê tập hợp nói về sản xuất hầm mỏ và các loại nông lâm sản ở Đông-dương (24). Từ những bảng thống kê tập hợp kể trên Hồ Chủ tịch đã nêu được tính chất bóc lột tàn tệ của thực dân Pháp. Tài nguyên ở Đông-dương rất phong phú, nhưng bọn thực dân

chỉ lo « vơ vét những cái gì để vơ vét » « Vội hoảng sạch những cái gì tiện tay để chuẩn bị cho nhanh » (25).

Đề nêu hậu quả sự vơ vét của thực dân làm cho nhân dân đói khổ, và nêu cảnh sống trái ngược của bọn bóc lột với người bị bóc lột, Hồ Chủ tịch đã dùng phương pháp so sánh các số liệu, đối chiếu các mặt đối lập của sự vật làm rõ bản chất của chúng.

Những số liệu và phương pháp dùng bảng thống kê kết hợp với phương pháp so sánh mà Hồ Chủ tịch sử dụng ở đây nêu rõ một cảnh trái ngược là trong tình hình kinh tế của thuộc địa suy sụp thì chế độ thực dân vẫn mang lợi lại cho một nhóm người. Đó là « một bọn đầu cơ, (cho) những tên chính khách bất lương và vô tài ở chính quốc, (cho) bọn buôn rượu và thuốc phiện, (cho) lũ con buôn vô liêm sỉ và bọn lý tài xấu xa » (26), chứ nó không hề mang lợi lại cho nhân dân lao động ở chính quốc và thuộc địa. Thật buồn cười và đáng căm giận khi ta thấy rằng bọn tư bản thực dân đã vơ vét của nhân dân bản xứ những số tiền lãi kèch sù mà còn được chính phủ Pháp thưởng xuyên trợ cấp với những món tiền không nhỏ (27).

Chế độ thực dân không đem lợi gì cho nhân dân Pháp, mỗi năm họ « phải nộp hơn 237.000.000 phơ-răng (ngân sách năm 1923) cho Bộ thuộc địa của họ, hơn 1.172.186.000 cho các đội quân thuộc địa và những khoản chi ở Maroc. Tổng cộng là 1.409.186.000 phơ-răng » (28), trung bình mỗi người dân Pháp không phân biệt giàu, nghèo, già, trẻ, nam, nữ đều bị bắt buộc mỗi năm phải đóng hơn 36 phơ-răng cho cái quỹ « Sứ mệnh khải hóa » (29) tức là cho quỹ việc chi phí thuộc địa.

Nước Pháp cũng không có lợi gì trong việc bóc lột thuộc địa, bởi vì lấy năm 1922 làm ví dụ, trong tổng giá trị thương nghiệp của các thuộc địa Pháp là 4.358.105.000 phơ-răng thì doanh số giữa nước Pháp và các thuộc địa của nó chỉ có 1.585.000.000 phơ-răng, còn doanh số giữa các thuộc địa với nước ngoài lại lên tới 2.666.739.000 phơ-răng (30).

Cố nhiên chế độ thực dân chỉ gieo rắc những tai họa to lớn cho nhân dân thuộc địa. Trước hết, vì giữ lại phương pháp canh tác lạc hậu của người Việt-nam và tính chất sống chết mặc bay của người Pháp mà năng suất lúa ở Việt-nam rất thấp. Dùng số liệu để so sánh, Hồ Chủ tịch đã chứng minh « với miếng đất rộng bằng nhau, màu mỡ thiên nhiên tương tự như nhau, năng suất ở Đông-dương lên xuống khoảng 0,9 đến 1,8, trong lúc ở Gla-

va được 2,2, ở Mỹ được 2,4, Nhật được 2,3 » (31) (tính theo đơn vị éc-ta và tấn).

Hơn nữa người nông dân ở thuộc địa cũng không còn có ruộng đất để cấy cấy. Hiện tượng chiếm ruộng đất của nông dân để làm đồn điền khá phổ biến trong tất cả thuộc địa của Pháp « Công ty Pháp An-giê-ri chiếm 324.000 éc-ta ruộng đất tốt nhất. Tổng công ty An-giê-ri chiếm 10 vạn éc-ta. Một công ty tư nhân đã chiếm không 5 vạn éc-ta rừng... » (32). Riêng ở trên mảnh đất nhỏ bé còn lại, chưa bị bọn thống trị cướp đi, người nông dân đỡ sức ra canh tác cũng không có đủ hoa lợi nộp thuế. Ví như ở Việt-nam « tư bản Pháp và nhà thờ đạo đã choán gần hết đất ruộng, còn dư được miếng nào thì chính phủ lại đánh thuế thiệt nặng, mỗi năm mỗi tấc. Như mỗi mẫu ruộng tốt mỗi năm tất cả hoa lợi được chừng 25 đồng, Tây nó lấy mất 2 đồng 5 hào thuế, nghĩa là 10 phần nó lấy mất một » (33).

Phương pháp so sánh các số liệu một cách sinh động, cụ thể mà Hồ Chủ tịch thường sử dụng cũng diễn tả cảnh sống trái ngược, đối lập giữa giai cấp công nhân bản xứ và bọn tư bản cướp nước. Đây là một trong những ví dụ cụ thể : « Trước chiến tranh, ở Mác-ti-nich, đường bán 280 phơ-răng một tấn, rượu rom 35 phơ-răng một trăm lít.

Ngày nay giá đường 3.000 phơ-răng, rượu rom 400 phơ-răng như thế bọn chủ lời 1000%.

Trước chiến tranh lương thợ mỗi ngày là 3 phơ-răng, nay từ 3 phơ-răng 75 đến 4 phơ-răng. Như vậy là tiền lương của thợ tăng chưa đầy 30%.

Trong khi ấy giá sinh hoạt lại cao lên ít nhất là 300% nếu bạn cộng thêm sự giảm sút sức mua của đồng phơ-răng vào sự chênh lệch phi lý trên kia thì bạn sẽ thấy đời sống đói khổ của người thợ bản xứ đến thế nào » (34).

Bằng những số liệu chính xác và các phương pháp thích hợp trên, Hồ Chủ tịch đã vạch được bản chất của chế độ thuộc địa là sự bóc lột về kinh tế rất tàn khốc, Người cũng đã chứng minh được rằng, chế độ thực dân chỉ làm lợi cho bọn tư bản kèch sù và mang lại bao nhiêu tai họa cho các tầng lớp nhân dân lao động ở thuộc địa.

Cùng với việc minh họa bản chất kinh tế của chủ nghĩa thực dân, trong nhiều tác phẩm và bài viết của Hồ Chủ tịch chúng ta thấy Người còn chú ý đến một đặc trưng nữa của nó, đặc trưng này gắn liền với bản chất kinh tế nêu trên. Đó là *chinh sách kỳ thị chủng tộc dẫn đến thảm họa diệt chủng* ở nhiều thuộc địa. Người viết : « Lịch sử việc người Âu xâm chiếm châu Phi cũng như bất cứ lịch sử cuộc

xâm chiếm thuộc địa nào, thì từ đầu đến cuối đều được viết bằng máu những người bản xứ» (35).

Đề có sự khác quát như thế, Hồ Chủ tịch đã sử dụng nhiều số liệu và những phương pháp thích hợp. Ở đây ngoài các phương pháp được sử dụng trong phần phân tích kinh tế kể trên, Người còn sử dụng rộng rãi các niên biểu. Đúng như vậy, phải lùi lại khá xa trong quá khứ của lịch sử, không phải một quá khứ cách đây 40—50 năm, mà xa hơn nữa đến 4—5 thế kỷ mới hiểu ngành ngọn của việc diệt chủng, mới thấy hết được tội ác có ý thức, có hệ thống của bọn thực dân trong quá trình xâm chiếm thuộc địa của chúng.

Mốc đầu tiên đánh dấu tội ác diệt chủng của bọn thực dân là vào khoảng năm 1441, «những tướng tá của Đức Vua Tây-ban-nha rất ngoan đạo đã đổ bộ lên bờ biển châu Phi. Việc truyền đạo của họ bắt đầu bằng những cuộc tàn sát» (36).

Từ đấy, những cuộc tàn sát của «những kẻ đi chinh phục ngoan đạo đó tạo một thứ thói tục» (37). Tên tuổi của nhiều tên vua châu Âu như Sác-lơ Canh (Tây-ban-nha), Lê-ô-pôn Đệ nhị (Bỉ), nữ hoàng Ê-li-da-bét (Anh), Náp-ô-lê-ông (Pháp) đã gắn liền với việc kinh doanh thịt người da đen (38).

Với những số liệu chọn lựa, Hồ Chủ tịch đã thống kê tội ác của bọn mua nô lệ.

Vua Anh «đã đưa vào Mỹ thuộc Tây-ban-nha 144.000 người da đen, cả nam lẫn nữ, đủ các lứa tuổi, với giá tiền mỗi đầu người là 33 đồng ê-quy và 1/3 đồng» (39).

«Công ty Bồ-đào-nha ở Guy-nê, năm 1700 đã ký một hợp đồng là sẽ cung cấp 11.000 «tấn» người da đen» (40).

Tỷ lệ người nô lệ châu Phi bị chết trên đường sang châu Mỹ thật là khủng khiếp.

«Hơn 15 triệu người da đen chở sang Mỹ thì có độ 3 triệu đã chết dọc đường hay bị ném xuống biển. Còn những kẻ bị chống cự hay nổi loạn mà bị giết thì không kể» (41).

Những số liệu ở đây có một sức diễn tả mạnh mẽ. Nếu có «ý tại ngôn ngoại» trong văn thơ, thì ở đây cũng có cái «ý tại ngôn ngoại» trong số liệu mà Hồ Chủ tịch sử dụng ở đây.

Những con số như tái hiện cảnh có kẻ bới một thêm hai của bọn buôn người, cảnh lúc nhúc chen chúc lên nhau của những «tấn» thịt và cuối cùng là tiếng kêu khủng khiếp, tiếng rên rĩ của những người bị vứt xuống biển, bị đói khát.

Vào khoảng năm 1850, lối buôn bán như nhuộm đỏ chấm dứt «để nhường chỗ cho một hình thức nô lệ khác phổ biến hơn là chế độ thực dân» (42).

«Bằng những tài liệu không thể chối cãi được» (43), số liệu là một trong những tài liệu ấy, Hồ Chủ tịch đã chứng minh tính chất tàn khốc của chế độ thực dân trong việc làm diệt chủng các dân tộc thuộc địa, từ những cuộc tàn sát thẳng tay đến những chế độ lao dịch, kham vác, lao động, khổ sai, rượu cồn, bệnh giang mai (44). Nhiều nhà nghiên cứu, nhiều sử gia đã nói tới tội ác diệt chủng của bọn thực dân nhưng có lẽ không có sự miêu tả nào cụ thể, chân thực nào bằng bức tranh mà Hồ Chủ tịch vẽ nên với những con số trong các bảng thống kê dưới dạng một niên biểu. Chỉ cần lấy tất cả mọi số liệu mà Hồ Chủ tịch nêu trong các bài «Đông-dương và Thái-bình-dương», «Cuộc khải hóa giết người», tham luận ở Đại hội lần V của Quốc tế cộng sản, chúng ta có một bảng thống kê lập hợp theo thứ tự thời gian nêu đầy đủ tội ác diệt chủng của bọn đế quốc:

Thuộc địa	Thời gian dân số bị giảm	Số dân bị giảm
Quần đảo Mác-ki-dơ (thuộc Pháp)	50 năm (1874—1924)	Từ 20.000 còn 1.500 (giảm 18.500)
Đảo Ta-hi-ti (thuộc Pháp)	10 năm	25%
Công-gô (thuộc Pháp)	27 năm (1894—1911)	Từ 20.000 còn 9.700 (giảm 10.300)
Đảo Xanh Pi-ne và Mi-cơ-lông (Pháp)	20 năm (1902—1922)	Từ 6.500 còn 3.900 (giảm 1.600)
Công-gô (thuộc Bỉ)	30 năm (1891—1921)	Từ 25 triệu còn 8,5 tr. (giảm 16,5 triệu).
Bộ lạc He-re-rô và Ca-ma (thuộc Đức)	từ cuối thế kỷ XIX đến 1914	Từ 95.000 dân đến chỗ tiêu diệt hoàn toàn.
Bộ lạc Ma-ta-bê-lê (thuộc Anh)	năm 1895	Bị giết 3.000.
Ngoại ô Ma-si-y-a (thuộc Ý)	trong 3 ngày năm 1911	Bị giết 4.000.

Trong *bảng thống kê lập hợp trên*, chúng ta thấy rằng, dù bọn thực dân Anh, Đức, Pháp hay Ý đều phạm tội diệt chủng ghê gớm, và những người bản xứ vô tội dù là người Phi hay Úc, hay Á châu, Mỹ châu đều là nạn nhân của bọn đế quốc. Bảng thống kê trên còn nói về quy mô, về tốc độ diệt chủng, có những bộ lạc bị tiêu diệt hoàn toàn, có một tỉnh sau 8 năm dân số giảm từ 10.000 người xuống 1.080, có tỉnh với 4 vạn dân chỉ trong vòng 2 năm có 2 vạn người bị giết và sau nữa năm 6.000 người nữa lại bị giết và bị thương tật (46).

Tội ác diệt chủng không chỉ xảy ra ở các thuộc địa « bất hạnh » mà còn diễn ra thường xuyên, có hệ thống với tất cả tinh thần man rợ của « hành hình kiểu Lyn-sơ » ở ngay trên đất Mỹ, đất nước được mệnh danh là « thể giới tự do », « tiếng rằng đã được giải phóng từ 65 năm rồi » (47). Ở đây ta gặp một cảnh giết người rùng rợn, song lại đã trở thành phổ biến và kéo dài ở các bang trong liên bang Mỹ (48).

Bức tranh vẽ về việc cuộc hành hình người da đen mà Hồ Chủ tịch viết ở mục « Các bạn hãy trông trọng xem » quả là một tác phẩm nghệ thuật tuyệt vời, gây cho người đọc cảm xúc mạnh mẽ về một hành động « văn minh kiểu Mỹ » (49). Mỗi một chúng ta ai mà không ghê tởm căm hờn khi đọc những dòng trên. Nhưng ở đây nếu chỉ có bức tranh với các chi tiết sinh động trên, ta sẽ không nhìn thấy hết tinh thần man rợ của kiểu hành hình này, mà chính « Một chút thống kê » tiếp đó với nghệ thuật dùng số liệu điều luyện của Hồ Chủ tịch làm cho chúng ta càng hiểu rõ vấn đề nêu trên sâu sắc và có hệ thống hơn. Những con số thống kê nói rõ số người bị giết, thành phần xã hội của họ và các kiểu hành hình khác nhau của bọn phân biệt chủng tộc « Từ 1889 đến 1919 đã có 2.600 người da đen bị hành hình, như vậy trong đó có 51 phụ nữ và thiếu nữ với 10 cựu binh trong đại chiến ».

Trong số 78 người da đen bị hành hình theo kiểu Lyn-sơ năm 1919 có 11 người bị thiêu sống, 3 người bị nhục hình cho đến chết, 11 người bị giết bằng những cách khác...

Năm 1920 có 50 vụ hành hình kiểu Lyn-sơ và năm 1923 có 28 vụ (50).

Báo chí Mỹ chộp lấy những vụ hành hình này để tăng số phát hành nhằm kiếm lãi và kích thích sự hiếu kỳ của những độc giả về « trường thuật sự việc với các chi tiết phong phú » (51). Và cuối cùng đã cổ động nhiều người đến tham dự cuộc hành hình kiểu Lyn-sơ. Hồ Chủ tịch nêu những số liệu về người tham dự này (năm 1918 có 2.000 người...) nhằm

nói rằng, bọn phân biệt chủng tộc muốn biến tội ác này thành « hành động có tính chất xã hội » song không phải chỉ có người da đen mà cả người da trắng cũng bị hành hình kiểu Lyn-sơ « Trong 30 năm đã có 708 người da trắng, trong đó có 11 phụ nữ... » (52).

Trong bài « Hành hình kiểu Lyn-sơ » những số liệu thống kê sự việc cùng với các chi tiết miêu tả không những dựng lên cái quang cảnh khủng khiếp, đầy tội ác, mà còn chứng minh một cách hùng hồn rằng « Hành hình kiểu Lyn-sơ thật đáng chiếm một vị trí vinh dự trong toàn bộ những tội ác của nền « văn minh » nước Mỹ » (53).

Cuối cùng, khi nói tới chủ nghĩa thực dân không thể không đề cập tới việc đánh chiếm đất đai của nhiều nước khác để làm thuộc địa. Hồ Chủ tịch đã chú ý nghiên cứu vấn đề này ở trong nhiều bài viết. Chúng tôi nêu dẫn chứng về việc Hồ Chủ tịch dùng số liệu để nghiên cứu quá trình Trung-quốc trở thành một nửa thuộc địa của các cường quốc đế quốc. Ở đây Hồ Chủ tịch chọn *phương pháp lập niên biểu làm một trong những phương pháp chủ yếu để nghiên cứu*. Niên biểu gồm 22 niên đại, bắt đầu với năm 1635, « Vua Anh gửi thư yêu cầu cho phép buôn bán ở Trung-quốc », và kết thúc với « tháng 9-1924, Hạm đội của các cường quốc nói trên (tức Pháp, Anh, Mỹ, Nhật và Bỉ — tác giả chú) thao diễn trước Quảng-châu » (54).

Mục đích của niên biểu được Hồ Chủ tịch nói rõ là qua sự « tóm tắt lịch trình những cuộc can thiệp của nước ngoài trong quá khứ để tìm ra nguyên nhân thực tế, lý do chính của sự can thiệp liên tục » (55).

Rõ ràng niên biểu không nhằm giới thiệu lịch sử Trung-quốc cũng như không diễn lại quá trình xâm lược của các đế quốc đối với Trung-quốc, mà chủ yếu là tìm hiểu nguyên nhân, lý do cuộc xâm lược này. Vì vậy niên biểu không liệt kê mọi sự kiện lớn nhỏ, dù là quan trọng nhất, để dựng lại lịch sử Trung-quốc, hoặc khôi phục lại quá trình xâm lược của các đế quốc mà chỉ có những niên đại tiêu biểu nói lên âm mưu của bọn đế quốc muốn xâm chiếm Trung-quốc. Ở đây có những sự kiện nêu rõ ý đồ trắng trợn công khai của đế quốc với Trung-quốc bên cạnh những sự kiện nói lên những âm mưu còn đang ấp ủ, thối nát. Song tất cả đều tố cáo một điều là: « Dưới nhiều lý do khác nhau và bằng nhiều thủ đoạn khác nhau, các nước tư bản chủ nghĩa can thiệp vào Trung-quốc trước sau cũng vẫn chỉ nhằm đi tới một kết quả là bắt nhượng đất và lấy tiền bồi thường » (56).

Một điều đáng chú ý, là trong niên biểu này khi nói về sự xâm nhập, của các đế quốc vào Trung-quốc, Hồ Chủ tịch luôn luôn nhắc tới khoản nhượng đất và việc bồi thường bằng tiền. Đó là hai mục đích chính của bọn đế quốc can thiệp vào Trung-quốc, đồng thời cũng là hậu quả của thất độ vươn hèn, đầu hàng thỏa hiệp của triều đình Mãn Thanh. Song có khi Hồ Chủ tịch chỉ ghi khoản bồi thường bằng tiền mà không ghi các khoản khác trong những điều ước bất bình đẳng ký giữa Trung-quốc và các đế quốc, như vậy cũng đủ nói lên cái thực chất, cái mục đích của sự can thiệp vào Trung-quốc. Ví như về năm 1891 Người ghi «Hương-cảng bị chiếm đoạt, Trung-quốc phải bồi thường 21.000.000 đồng đô-la chiến phí trong đó có 6.000.000 đồng là đền vào giá trị số thuốc phiện bị phá hủy» (57).

Đó là nội dung «Thỏa ước Xuyên-ty» mà Anh buộc Kỳ Thiện, tên tướng Mãn Thanh, phải ký kết, song ở đây Hồ Chủ tịch lại không nhắc tới khoản «cắt nhượng Hương-cảng» cho Anh. Tiếp đó, Hồ Chủ tịch cũng không hề nhắc tới điều ước Nam-kinh ngày 29-8-1842 xác nhận «Thỏa ước Xuyên-ty» và qui định một số khoản khác có lợi cho Anh, như Trung-quốc phải mở 5 cửa biển cho tự do Anh được quyền đặt lãnh sự ở 5 cửa biển ấy, thỏa thuận về quan thuế v.v... Đây là niên biểu không phải đi vào chi tiết, chỉ riêng điều khoản Hồ Chủ tịch chọn là đủ nói lên mục đích xâm lược của Anh.

Về năm 1860 Hồ Chủ tịch ghi: «Quân đội Anh — Pháp chiếm Bắc-kinh. Nhượng Anh — Pháp được chiếm đóng đảo Vich-to-ri-a. Bồi thường 800 triệu lượng cho Pháp và 10 triệu đồng bằng cho Anh» (58).

Ở đây Người không ghi sự kiện liên quân Anh — Pháp cướp phá Bắc-kinh, đốt cháy khu Viên-minh-viên, vì hai sự việc trên đủ để nói lên mục đích và kết quả can thiệp của Anh — Pháp, tuy việc tàn phá Bắc-kinh đã làm Người phần nộ và lên án gay gắt trong *Bản án chế độ thực dân Pháp* (59). Nói đến chế độ thực dân phải nói đến các quan chức lớn bé của bộ máy thống trị ở thuộc địa. Ở đây, Hồ Chủ tịch đã sử dụng những chi tiết và số liệu để vẽ chân dung của các nhân vật của chế độ thực dân với đường nét rất sắc sảo (60). Công việc này giống như, hay gần gũi với việc sáng tác nghệ thuật. Tôn trọng sự thật lịch sử, trong những trường hợp hài hước, Hồ Chủ tịch cũng sử dụng những chi tiết, những con số xác thực để nêu đúng chân dung của một tên thực dân dưới hình thức một bức biếm

họa, phản ánh sâu sắc những đặc trưng xã hội, chính trị của tập đoàn mà nhân vật này đại diện. Đây là bộ mặt tên, Xa-rô, đại diện cho cái «Công lý» Pháp ở Đông-dương. «Tòa trưng trị vừa xử phạt tên Phéc-năng Ét-xơ-lanh cùng mẹ góa Gia-ơ mỗi người 13 tháng tù và tên Gioóc-giơ Coóc-đi-ê 10 tháng, vì tội cất giấu chuyên chở và bán một cân thuốc phiện.

Tốt lắm! Tinh sơ qua đủ thấy rằng một cân thuốc phiện đáng ba mươi sáu tháng tù.

Giá mà công lý coi mọi người ngang nhau như người ta thường nói, thì luật thợ của ông Xa-rô, toàn quyền Đông-dương, phải dài ghê lắm, mới đủ để cho ông ở mãi hạn tù. Bởi vì cứ mỗi năm đáng lẽ ông phải bị xử ít ra là một trăm ba mươi lăm vạn (1.350.000) tháng tù, mỗi năm ông đã bán cho người Việt trên mười lăm vạn cân thuốc phiện» (61).

Thật khó mà tưởng tượng số liệu có thể được bài trí thành một bức tranh lịch sử hài hước tuyệt tác có kịch tính cao như thế. Mọi tình tiết đều bằng số liệu, cả điềm nút cũng bằng số liệu, nhân vật trung tâm ở đây là An-be Xa-rô được gọi ra ở màn cuối, ngơ ngác, ngơ ngác oằn xuống trước sự chế riếu chua cay của những con số. Và lạ thật con số 135 vạn tháng tù một năm từ hư trở thành thật, những con số 13 tháng tù cho Gle-ơ, 10 tháng tù cho Coóc-đi-ê từ thật lại hóa thành hư. Rõ ràng, ở đây ngòi bút của nhà hài hước tố cáo nhượng chỗ cho nhà sử học có tài. Hoặc nói một cách khác tình chính xác hơn của nhà sử học đã quỵen chặt với thiên tài trào lộng của nhà nghệ sĩ biến những con số thành những nét bút thần tình lên án đến mức tinh vi nhất bản chất giả dối của Xa-rô và cái «Công lý» mà hắn ta là đại biểu, tối cao ở Đông-dương.

Là một nhà yêu nước vĩ đại, một chiến sĩ xuất sắc của phong trào công nhân quốc tế, Hồ Chủ tịch luôn luôn chú ý đến mối liên hệ giữa phong trào giải phóng dân tộc ở thuộc địa và phong trào công nhân ở chính quốc. Trong nhiều bài nghiên cứu, Hồ Chủ tịch đã sử dụng nhiều số liệu và tài liệu thống kê để thuyết minh cho luận thuyết trên. Chúng tôi xin giới hạn ở việc tìm hiểu phương pháp sử dụng số liệu của Hồ Chủ tịch về vấn đề này qua bản thống kê về diện tích và dân số các thuộc địa và chính quốc mà Người trình bày trong bản tham luận tại Đại hội quốc tế lần thứ V của Quốc tế cộng sản (hộp ở Mát-xcơ-va từ 17-6—8-7-1924). Mở đầu bản tham luận, Hồ Chủ tịch đã nói rõ là: «...nên

đưa ra một vài số thống kê, điều này sẽ giúp chúng ta thấy rõ hơn tất cả tầm quan trọng của vấn đề thuộc địa», tiếp đó là bảng thống kê sau :

Các nước	CHÍNH QUỐC		THUỘC ĐỊA	
	Diện tích (Km ²)	Dân số	Diện tích (Km ²)	Dân số
Anh	151.000	45.500.000	34.910.000	403.600.000
Pháp	536.000	39.000.000	10.250.000	55.000.000
Mỹ	9.420.000	100.000.000	1.850.000	12.000.000
Tây-ban-nha	504.000	20.700.000	371.000	853.000
Ý	286.000	38.500.000	1.460.000	1.623.000
Nhật-bản	418.000	57.070.000	288.000	21.249.000
Bỉ	29.500	7.642.000	2.400.000	8.500.000
Bồ-đào-nha	92.000	5.545.000	2.062.000	8.738.000
Hà-lan	32.500	6.700.000	2.046.000	48.030.000

Bảng thống kê liên hợp bao gồm nhiều yếu tố khác nhau (các nước đế quốc, diện tích, dân số của chính quốc, diện tích, dân số của thuộc địa) nhằm giải quyết một vấn đề phức tạp là nêu tầm quan trọng của vấn đề thuộc địa.

Bản thống kê này làm chúng ta liên tưởng đến bản thống kê về phân chia thuộc địa giữa các cường quốc đế quốc trong quyền Chủ nghĩa đế quốc giai đoạn lộn xộn của chủ nghĩa tư bản (63). Đối chiếu bản thống kê của Lê-nin và Hồ Chủ tịch chúng ta thấy nét riêng biệt của mỗi bản do mục đích sử dụng khác nhau.

Điều đập vào mắt chúng ta trước tiên là Hồ Chủ tịch đã kịp thời phản ánh sự thay đổi về phân chia thuộc địa giữa các cường quốc sau chiến tranh thế giới thứ nhất, đặc biệt là sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga vĩ đại năm 1917. Trong bản thống kê của Hồ Chủ tịch không có Nga và Đức.

Bản thống kê của Lê-nin trình bày bức tranh về sự phân chia thế giới trong những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX (1876—1914) và từ đó rút ra mấy kết luận :

1) — Việc phân chia thế giới giữa các cường quốc đã « làm xong » bây giờ phải đặt vấn đề « chia lại » thuộc địa.

2) — Trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, từ 1876 đến 1914, việc mở rộng đất đai thuộc địa tăng lên nhanh. Trong thời gian này diện tích thuộc địa tăng lên gần 25 000.000 Km², tức bằng 1,5 lần diện tích 6 cường quốc Anh, Nga, Pháp, Đức, Mỹ, Nhật là 16.500.000 Km².

Sự phân chia thuộc địa giữa các cường

quốc không đều nhau đưa tới sự mâu thuẫn giữa các đế quốc, các khối quân sự sẽ hình thành và chiến tranh đế quốc sẽ bùng nổ.

Bản thống kê nêu trên của Hồ Chủ tịch lại nhằm phản ánh tầm quan trọng của vấn đề thuộc địa đối với chính quốc, khác với mục đích bản thống kê của Lê-nin. Tiếp theo bản thống kê, Hồ Chủ tịch so sánh khái quát rằng « Toàn bộ lãnh thổ của các nước thuộc địa rộng gấp 5 lần lãnh thổ của chính quốc, còn số dân của các chính quốc chưa bằng 3/5 số dân của các nước thuộc địa » (64). Bản thống kê và sự so sánh khái quát trên đã làm nổi bật tầm quan trọng của vấn đề thuộc địa. Để thấy cụ thể hơn Hồ Chủ tịch lấy hai đế quốc là có nhiều thuộc địa nhất là Anh và Pháp làm dẫn chứng. Thuộc địa Anh rộng gấp gần 232 lần đất đai Anh, dân số thuộc địa đông gấp hơn 8 lần rưỡi số dân Anh. Thuộc địa Pháp rộng gấp 19 lần nước Pháp, dân số thuộc địa đông hơn dân số Pháp 16.600.000 người (65).

Từ việc giới thiệu và phân tích những số liệu trong bản thống kê liên hợp và so sánh trên, Hồ Chủ tịch khẳng định « vì vậy sẽ không phải là quá đáng nếu nói rằng chừng nào Đảng cộng sản Pháp và Anh chưa thi hành một chính sách thực sự tích cực trong các vấn đề thuộc địa, chưa tiếp xúc với quần chúng các nước thuộc địa, thì toàn bộ chương trình rộng lớn của hai Đảng đó vẫn không có hiệu quả gì » (66). Nhận định trên đây rõ ràng được rút ra từ sự phân tích số liệu nêu trên. Trong việc phân tích này, Hồ Chủ tịch, kết hợp chặt chẽ việc lập bản thống kê liên hợp để phản ánh một hiện tượng chung (việc các

để quốc chiếm thuộc địa) với việc sử dụng những số liệu tách riêng ra nhằm làm nổi bật những trường hợp điển hình (để quốc Anh và Pháp) của hiện tượng phổ biến.

Cuối cùng, từ nhận định trên Hồ Chủ tịch đề nghị chương trình hành động cách mạng của các Đảng cộng sản ở Tây Âu là: « Muốn thắng lợi thì nó phải liên hệ chặt chẽ với phong trào giải phóng chống để quốc thuộc địa và bị nô dịch và vấn đề dân tộc, như Lên-in đã dạy, là một bộ phận của vấn đề chung vì cách mạng vô sản và chuyên chính vô sản » (67).

Như vậy bản thống kê liên hợp nêu trên đã trình bày được cái cốt lõi của tư tưởng về mối liên hệ trực tiếp giữa phong trào cách mạng của giai cấp vô sản ở chính quốc với phong trào giải phóng dân tộc ở các thuộc địa mà Hồ Chủ tịch đã trình bày trong nhiều bài nghiên cứu khác của mình.

Trong những bài nghiên cứu của Hồ Chủ tịch, một nội dung quan trọng khác mà Người chú ý phản ánh là phong trào công nhân, phong trào giải phóng dân tộc và sự giúp đỡ của quốc tế cộng sản, của Cách mạng tháng Mười, đối với các phong trào này; ở đây số liệu cũng giữ một vị trí đặc biệt quan trọng.

Những số liệu nêu tương lai, triển vọng của một phong trào đấu tranh, tuy rằng hiện nay nó mới chớm nở, còn nhỏ bé. Đó là số liệu về 600 thợ nhuộm ở Chợ-lớn đã bãi công vì bị hớt lương, đó là dấu hiệu sự phát triển đầu tiên của phong trào công nhân ở thuộc địa (68).

Những số liệu nói về sự phát triển và qui mô của phong trào cách mạng, đó là những số liệu về tổ chức « Công nhân quốc tế đỏ »: « Nay đã có công hội 47 nước 11.750.000 người vào.

Tháng 5 năm 1925 bên Á đông có những hội này vào: Tàu 450.000 người, Java 35.000 người, Nhật 32.000, Cao-ly 20.000, An-nam... » (69).

Phương pháp sử dụng số liệu của Hồ Chủ tịch ở đây vẫn là phương pháp dùng bảng thống kê trình bày sự việc theo thứ tự năm tháng để nêu rõ qui mô và phát triển của phong trào cách mạng. Nhưng khi nhận xét qui mô, tính chất, triển vọng của một phong trào cách mạng mà chỉ căn cứ vào con số tuyệt đối, vào tổng số thì sẽ không đánh giá đúng thực chất của nó. Điều quan trọng là tính tỉ số, có tính những con số tương đối người tham gia cách mạng so với toàn bộ giai cấp, dân tộc mới hiểu đúng được phong trào. Chính vì vậy mà khi dùng số liệu để

trình bày phong trào cách mạng, Hồ Chủ tịch đã kết hợp sử dụng phương pháp tính tỉ số.

Trong bài « Phong trào công nhân » trên cơ sở nêu số lượng tuyệt đối (hay tổng số) công nhân Trung-quốc ở mỗi ngành công nghiệp và số lượng tương đối (hay phân số) của công nhân tham gia nghiệp đoàn, Hồ Chủ tịch đã phân tích tính chất qui mô của phong trào này. Người viết « theo những tài liệu thống kê gần đây thì số lượng vô sản ở Trung-quốc có đến 5.050 người. Khoảng 15 tổ chức tập hợp giai cấp vô sản Trung-quốc với chừng độ 300 nghìn hội viên, số hội viên phân phối như sau:

	Số lượng công nhân (theo số nghìn)	Số lượng hội viên các nghiệp đoàn (theo số nghìn)
Công nghiệp điện	100	5
Công nhân phục vụ	400	8
Công nhân may, khâu	300	7
Công nhân xây dựng	300	8
Làm muối	300	10
Công nhân vận chuyển	200	10
Nghề in	80	10
Công nhân dệt	180	10
Nghề làm mũ	200	14
Công nghiệp thuốc lá	100	18
Thợ dầu	800	30
Công nhân mỏ	420	26
Công nhân đường sắt	100	42
Vận tải đường biển	80	45
Công nghiệp luyện kim	200	50
Các nghề khác	—	7 (70)

Nhìn vào bảng so sánh giữa con số tuyệt đối về số lượng công nhân từng ngành và con số tương đối về số công nhân tham gia nghiệp đoàn, chúng ta có thể rút ra mấy kết luận:

1 — Số lượng công nhân được tổ chức còn quá ít so với toàn bộ công nhân, tỉ lệ chung khoảng 6%, chứng tỏ phong trào chưa vững mạnh.

2) Tỉ lệ công nhân tham gia vào các nghiệp đoàn phân phối không đều trong các ngành công nghiệp, công nhân trong các ngành luyện kim, đường sắt, vận tải gia nhập nghiệp đoàn nhiều hơn trong các ngành khác, tỉ lệ này trung bình 30—40%. Từ đó ta hiểu rõ tính tổ chức, ý thức giai cấp, vai trò của công nhân các ngành này trong phong trào đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản Trung-quốc.

Trong « Thư gửi Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông-dương » (ngày

20-4-1931) Hồ Chủ tịch đã nêu một bảng thống kê về lực lượng của Đảng, của các tổ chức quần chúng cách mạng (71) ở «biên rợ sức mạnh của Đảng ở Trung và Bắc» (72).

Qua bảng thống kê này, chúng ta thấy về việc phân phối lực lượng của các tổ chức quần chúng cách mạng không đều ở các nơi, tỉ lệ người tham gia cách mạng còn quá thấp v.v... Tất cả điều này chứng tỏ phong trào còn yếu. Từ nhận xét được xây dựng trên cơ sở số liệu cụ thể, Hồ Chủ tịch đã đề nghị những biện pháp cụ thể để sửa chữa sai lầm và đẩy mạnh phong trào tiến lên (73).

Hồ Chủ tịch dùng phương pháp so sánh những con số cụ thể để đánh giá qui mô phát triển của phong trào cách mạng. Trong bài «Nhật-bản» Người viết rằng, chủ nghĩa tư bản ở Nhật phát triển với tốc độ nhanh chóng chỉ trong vòng 20-25 năm đã đạt đến một trình độ mà các nước phương Tây phải mất hơn một thế kỷ. Nhưng cùng với «sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nhật, tốc độ phát triển của các tổ chức công nhân cũng nhanh chóng» (74), nhanh chóng hơn châu Âu.

Để chứng minh điều trên, Hồ Chủ tịch dùng những số liệu để so sánh tổ chức công nhân nông nghiệp ở Nhật-bản và ở phương tây. Người viết: «Ở châu Âu có 1.517 nghìn công nhân nông nghiệp được tổ chức, trong đó có 919 nghìn gia nhập quốc tế Am-tec-dam và 598 nghìn gia nhập các công đoàn Quốc tế đỏ. Ở Nga có 270 nghìn công nhân nông nghiệp được tổ chức tập hợp trong 8 nghìn tổ công đoàn tổ chức thành 87 liên hiệp công đoàn...

Tổ chức của công nhân nông nghiệp ở Nhật mới thành lập được 3 năm nay, nhưng nó phát triển và được củng cố nhanh chóng. Có hai liên minh nghiệp đoàn: Miền Đông và miền Tây. Trung tâm của liên minh thứ nhất

ở Tô-ki-ô, trung tâm của liên minh thứ hai, ở Ô-da-ca và Kô-bê. Tổng cộng có 85 nghiệp đoàn riêng lẻ, 196 nhóm tập hợp 120 nghìn hội viên.

Năm 1922 ở Liên minh miền Đông có 15 nghìn hội viên còn ở Liên minh miền Tây có 91 nghìn. Trong năm nay (tức năm 1923 - chúng tôi chú) Liên minh thứ nhất có 18 nghìn Liên minh thứ hai có 102 nghìn, tức là trong vòng một năm số lượng hội viên tăng lên 14 nghìn. Điều này có nghĩa là đã diễn ra một quá trình ngược lại với quá trình ở các tổ chức của công nhân nông nghiệp các nước châu Âu (trừ Đức và Nga), ở những nước này số lượng hội viên giảm xuống chứ không tăng lên» (75).

Từ việc so sánh trên chúng ta thấy rằng, phong trào công nhân (nông nghiệp) ở Nhật tăng lên rất nhanh chóng so với phong trào ở châu Âu. Nhưng ở Nhật phong trào vẫn còn phân tán, không thống nhất.

Phương pháp thứ ba được Hồ Chủ tịch sử dụng khi trình bày về phong trào cách mạng là lập niên biểu về các sự kiện chủ yếu. Điều hình là niên biểu «Những năm quan trọng» ghi ở cuối quyển *Lịch sử nước ta từ 2879 trước dương lịch đến 1942* (viết vào năm 1942):

« Năm	Trước tây lịch
2879	Hồng bàng
248	Bà Triệu khởi nghĩa
1917	Thái-nguyên, Sầm-nưa khởi nghĩa
1930	Yên-bái, Nghệ-an khởi nghĩa
1940	Nam-kỳ khởi nghĩa
1945	Việt-nam độc lập
1946	Kháng chiến
1950	Kháng chiến thành công» (76).

Giá trị của niên biểu này không những nêu được những niên đại, sự kiện cơ bản vạch lại sự nghiệp con đường đấu tranh chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập giải phóng dân tộc, mà còn giúp cho ta hiểu sự phát triển tất yếu, hợp qui luật của quá trình lịch sử dân tộc.

TRÊN đây, chúng tôi đã cố gắng tìm hiểu đến một mức độ nhất định việc Hồ Chủ tịch sử dụng những số liệu trong công tác nghiên cứu của Người. Sự tìm hiểu này cho phép chúng tôi kết luận rằng, từ rất sớm Hồ Chủ tịch đã tiếp thu chủ nghĩa Mác-Lênin để nhận thức những vấn đề do thực tiễn cách mạng đề ra, thì cũng rất sớm, Người đã hiểu tầm quan trọng của số liệu và có những

phương pháp sử dụng thích hợp để trình bày mỗi chủ đề nhất định (kết hợp với các phương pháp nghiên cứu «truyền thống» của lịch sử). Như chúng tôi trình bày ở phần thứ ba. Điều này cho phép chúng ta nói rằng, cùng với việc vận dụng quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, Hồ Chủ tịch là người đầu tiên vận dụng phương pháp thống kê toán học (ở một mức độ nhất định, thích

hợp) để nghiên cứu nhiều vấn đề lịch sử của nước ta, của phong trào cách mạng các nước khác. Sử dụng số liệu, Người tạo cho số liệu một sức mạnh minh họa, lời cáo và giải thích mạnh mẽ chứ không biến nó thành những con số chết không hồn. Ở đây Người biết chọn những số liệu tiêu biểu nhất, có nội dung phong phú để trình bày vấn đề đầy đủ, rõ ràng, có sức thuyết phục.

Học tập một cách nghiêm túc việc sử dụng số liệu trong công tác nghiên cứu của Hồ Chủ tịch chắc chắn sẽ giúp chúng ta nâng cao chất lượng trong công tác nghiên cứu lịch sử.

(1) Có người dùng từ « định chất ».

(2) Xem T.В. Рябушкин — « Методы анализа статистических данных в работах В.И. Ленина », изд-во « Статистика », Москва, 1964 стр. 5—12.

(3) Nhiều năm gần đây trong khoa học đã đặt vấn đề nghiên cứu mặt định lượng của các hiện tượng xã hội, toán học dần dần đã xác định chỗ đứng của mình trong phương pháp nghiên cứu khoa học tự nhiên cũng như khoa học xã hội. Phương pháp thống kê—toán học dựa vào các số liệu, tài liệu thống kê « giúp xác định các sự kiện phức tạp để đạt tới sự khái quát để tổng hợp nhiều sự kiện cùng loại đơn giản nhất thành một loại lớn hơn » (xem П.П. Мяслов, социология и статистика, Москва, 1967, стр 6, 9, 12, 4).

Việc toán học xâm nhập vào các khoa học mở một triển vọng mới cho việc cải tiến phương pháp nghiên cứu. Song từ đó lại nảy sinh nhiều khuynh hướng, quan niệm sai lầm xem đây là phương pháp vạn năng. Một số tác giả cực đoan khẳng định rằng « toán học và lô-gích học là những phương pháp chung nhất, toán học là phương pháp chung nhất về số lượng, lô-gích học là phương pháp chung nhất về chất lượng ». Theo họ thì toán học và lô-gích học không thuộc « về khoa học tự nhiên cũng không thuộc về khoa học xã hội ». Với tính chất trừu tượng của mình, toán học và lô-gích học bao trùm lên toàn bộ lĩnh vực của các kiến thức (xem И. Степанов, Теория и Метод в общественных Наук, Москва, 1962, стр 18—20). Một số nhà nghiên cứu khác lại cho rằng, sự vật và hiện tượng xã hội chỉ có mặt số lượng, cho nên phương pháp toán học với việc nghiên cứu mặt định lượng bao trùm trên tất cả mọi hình thức nghiên cứu sự tồn tại của thế giới vật chất (xem « Проблемы методологии и логики Наук » Томск, 1965, Д. Поляк, Математика и правдоподобные рассуждения »,

Москва, 1957; Büchler J. — « The concept of method », N. Y., 1961).

Các nhà lý luận mác-xít đấu tranh chống những quan niệm sai lệch như vậy, xác nhận vai trò của toán học trong nghiên cứu khoa học, đồng thời bảo vệ phương pháp luận mác-xít đối với các khoa học, và phương pháp nghiên cứu « truyền thống » của mỗi bộ môn. Họ đi đến kết luận rằng: « việc phân tích định lượng không phải là mục đích mà chỉ là một phương thức của việc nhận thức, là một trong những phương pháp nhận thức » (Д.В. Деоник, Б.М. Добров, И.Д. Ковальченко..., « Количественные и Математические методы обработки исторической информации », М., 1 69, стр, 13). Chỉ thấy việc phân tích định lượng mà bỏ qua việc phân tích định tính dẫn tới sự xuyên tạc bản chất hiện tượng « Thế giới quan và quan điểm duy vật biện chứng là điều kiện tất yếu để vạch bản chất các quá trình xã hội. Chỉ có sự thống nhất của việc phân tích số lượng và chất lượng mới đi tới kết quả được » (О. Яхот — « О единстве количественного и качественного анализа социальных процессов », коммунист, 1970, №13 стр. 60.

(4) Một số ví dụ về khối lượng số liệu trong các tác phẩm, bài viết của Hồ Chủ tịch; trong bài « Sự phá sản của chế độ thực dân Pháp », ở mục « Một vài con số », Hồ Chủ tịch đã sử dụng 52 số liệu để vạch trần bản chất của chế độ thực dân (xem Hồ Chí Minh tuyển tập trang 44—46) Quyền « Bản án chế độ thực dân Pháp » sử dụng 256 số liệu để nói về sự cường đoạt bóc lột, đàn áp, hãm hiếp của bọn thực dân, về phong trào đấu tranh cách mạng (xem Nguyễn Ái Quốc, — Bản án chế độ thực dân Pháp, Sự thật, Hà-nội, 1960). Trong bài « Đời sống kinh tế » có gần 100 số liệu để trình bày rằng « sự áp bức về kinh tế cũng nặng trĩu ở chế độ thực dân người bản xứ như áp bức về mặt xã hội » (Xem Nguyễn Ái Quốc, — Đây « công lý » của thực dân Pháp ở Đông-dương ! Sự thật, Hà-nội, 1962, trang 18—24)

(5) Lê Mạnh Trính — « Những ngày ở Quảng-châu và ở Xiêm », trong tập Bác Hồ, Nhà xuất bản Văn học, Hà-nội, 1960 trang 93.

(6) Nguyễn Ái Quốc, — Bản án chủ nghĩa thực dân, Sự thật, Hà-nội, 1959, tr. 91.

(7) Nguyễn Ái Quốc — Bản án chế độ thực dân Pháp, trang 66.

(8) (9) Sách dẫn trên, trang 64.

(10) (11) (12) (13) Sách dẫn trên, trang 64 — 65.

(14) Nguyễn Ái Quốc — *Bản án chế độ thực dân Pháp*, trang 68.

(15), (16) Sách dẫn trên, trang 69—70.

(17) Sách dẫn trên, trang 66.

(18) Sách dẫn trên, trang 68.

(19) Sách dẫn trên, trang 23.

(20), (21) *V.I Lê-nin, toàn tập*, tập 16, trang 400, bản tiếng Nga.

(22) *Phương pháp so sánh hay đối chiếu* các sự vật, hiện tượng, quá trình xã hội cần thiết ở mọi giai đoạn của việc nghiên cứu khoa học. Thật không phải phóng đại khi nhà thống kê học Pháp, Bec-ti-lôn, cho rằng so sánh là linh hồn của thống kê học. Muốn nhận thức tốt các sự vật, phải thông qua việc so sánh, so sánh cái mới, cái chưa biết với cái cũ, cái đã biết.

Phương pháp dùng bảng thống kê chủ yếu để tìm hiểu mối liên hệ hữu cơ và sự phát triển của sự vật, qua đó vạch rõ bản chất của chúng. Trong nghiên cứu người ta thường dùng nhiều loại bảng thống kê khác nhau; có loại *bảng thống kê đơn giản* để nêu sự phát triển của một sự vật trong một quá trình nào đấy. Có loại *bảng thống kê tập hợp* nhằm nêu mối liên quan giữa các sự vật (thường cùng loại) để làm nổi bật một nội dung, một chủ đề nghiên cứu. Có loại *bảng thống kê liên hợp* nêu sự phát triển và một số liên hệ của nhiều sự kiện thuộc nhiều loại khác nhau nhằm phân ảnh bản chất của một hiện tượng xã hội phức tạp, nhiều mặt.

Trong nghiên cứu lịch sử người ta thường dùng *niên biểu*—một dạng khác của bảng thống kê. Trong niên biểu, những năm tháng được chọn lọc giúp ta hiểu một cách thực sự khoa học quá trình phát triển của xã hội qua những chặng đường phát triển của nó.

Phương pháp linh tử số xác định mối quan hệ giữa bộ phận và toàn thể đánh giá sự phát triển của sự vật, của một quá trình vận động xã hội.

(23) *Hồ Chí Minh, tuyển tập*, trang 46.

(24) Nguyễn Ái Quốc—*Đấy « Công lý » của thực dân Pháp ở Đông-dương*! trang 18—19.

(25) Sách dẫn trên, tr. 19.

(26) *Hồ Chí Minh, tuyển tập*, trang 46.

(27) *Đấy « Công lý... »*, trang 21.

(28), (29) *Hồ Chí Minh, tuyển tập*, trang 44.

(30) Sách dẫn trên, tr. 45.

(31) *Đấy « Công lý... »* tr. 19.

(32) Nguyễn Ái Quốc — *Lên án chủ nghĩa thực dân*. Sự thật, Hà-nội, 1959, tr. 118.

(33) *Đường kách mệnh*. Bị áp bức dân tộc

liên hợp hội. Tuyên truyền bộ ấn hành, phần III, tr.12.

(34) *Hồ Chí Minh, tuyển tập*, tr. 59.

(35) Sách dẫn trên, tr. 77.

(36), (37) — trang 74.

(38), (39) — trang 75.

(40), (41), (42) — trang 76

(43) — trang 77

(44) — trang 78

(45) — trang 38—55—58 và 78.

(46) — trang 56.

(47) Kể từ sau chiến tranh Nam — Bắc đến năm 1924, năm Hồ Chủ tịch viết bài *« Hành hình kiểu Lyn-sơ »*.

(48) Xem sách dẫn trên, trang 63

(49) — trang 63—64

(50), (51) — trang 65

(52) — trang 66

(53) — trang 68

(54) — trang 69—70

(55), (56) — trang 70

(57), (58) — trang 69

(59) — trang 164

(60) Xem việc miêu tả U-tơ-rây, hay tên Đác-lơ khét tiếng gian ác, trong *Hồ Chí Minh tuyển tập* trang 118—119 và 121.

(61) *Hồ Chí Minh, tuyển tập*, trang 158.

(62) — trang 47.

(63) *V. Lê-nin tuyển tập*, Quyển I, phần II, Sự thật, Hà-nội, 1961 trang 483.

(64) *Hồ Chí Minh, tuyển tập*, trang 48.

(65); (66) Sách dẫn trên, trang 48.

(67) — trang 49.

(68) — trang 174.

(69) *Đường kách mệnh*, Bị áp bức dân tộc liên hợp hội. Tuyên truyền bộ ấn hành, phần III, trang 6.

(70) *Hồ Chí Minh tập tuyển bài viết và bài nói*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Mát-xcơ-va, 1959, trang 71, bản tiếng Nga.

(71), (72) *Hồ Chí Minh, tuyển tập*, Sự thật, Hà-nội, 1961, trang 194.

(73) — trang 195.

(74) *Hồ Chí Minh tập tuyển bài viết và bài nói*, trang 73, bản tiếng Nga.

(75) — trang 75.

(76) *Lịch sử nước ta từ 2879 trước dương lịch đến 1942*, Việt-nam độc lập xuất bản lần thứ nhất, 1942, trang 19—20.

CUỘC ĐỒNG KHỞI TRÀ-BÔNG

(28 - 8 - 1959)

TA XUÂN LINH — NGUYỄN HỒ
NGUYỄN KHÁNH TƯỜNG

12 năm trước đây, nhân dân Trà-bông, một huyện miền núi của tỉnh Quảng-ngãi, gồm 21 xã, 22.000 dân trong đó có 26.000 là dân tộc Cor, đã vùng lên dùng bạo lực cách mạng của quần chúng chống lại bạo lực phản cách mạng của Mỹ — Diệm, đập tan bộ máy ngụy quyền, thôn xã, thiết lập chính quyền nhân dân cách mạng trong thôn xã và sau đó ở huyện, vừa kết hợp khởi nghĩa của quần chúng với chiến tranh du kích, vừa tiến

hành đấu tranh chính trị — quân sự kết hợp với công tác binh vận, ngụy vận để khởi nghĩa thắng lợi và sau đó đập tan các cuộc phản kích ác liệt của địch, bảo vệ thành quả cách mạng, duy trì và củng cố căn cứ địa và vùng giải phóng bao gồm 16 xã cho đến ngày nay. Một số tài liệu mà chúng tôi thu thập sau đây sẽ sơ bộ cho thấy rõ quá trình diễn biến của cuộc đồng khởi lịch sử đó.

I

QUẢNG-NGÃI VÀ TRÀ-BÔNG TRONG NHỮNG NĂM ĐẦU DƯỚI CHẾ ĐỘ MỸ — DIỆM

Tháng 10 - 1954, Diệm núp dưới lá cờ Liên hiệp Pháp đã tiếp quản Quảng-ngãi. Là một tỉnh vùng tự do, căn cứ của kháng chiến chống Pháp, có truyền thống cách mạng lâu đời, tỉnh này đã trở thành một trong những mục tiêu đánh phá hàng đầu của Mỹ — ngụy. Chúng đã tiến hành những chiến dịch tở cộng và diệt cộng đẫm máu những người yêu nước và kháng chiến cũ. Bộ máy ngụy quyền mặt tham phần động gồm những tên ác ôn mang nặng hận thù với cách mạng với kháng chiến đã trùm lên Quảng-ngãi từ lính đến liên gia, ấp. Những cuộc lùng ráp, vây bắt đã diễn ra từ đồng bằng đến miền núi. Nhà tù mọc lên dày đặc, xã nào cũng có. Có xã chúng bắt hàng trăm người một lần. Nhà lao tỉnh lỵ có lúc giam đến 5.000 người. Một tên thôn trưởng cũng có quyền ra lệnh giết người. Phong trào địa phương gặp khá nhiều khó khăn, có nơi lảng xuống, có nơi bị vỡ, đứt

liên lạc. Cán bộ các cấp bị hy sinh khá nhiều. Tuy vậy cán bộ và đảng viên nói chung vẫn giữ được khí tiết cách mạng có ảnh hưởng đến nhân dân, tinh thần và ý chí của quần chúng vẫn âm ỉ. Cơ sở cách mạng vẫn tồn tại ở đồng bằng, cơ sở ở miền núi nhất là ở vùng cao đã được xây dựng thành căn cứ vững chắc.

Huyện Trà-bông là một trong những huyện có phong trào cao và vững chắc nhất và cũng là nơi địch tập trung mũi nhọn đánh phá và thực hiện những thủ đoạn thâm độc nhất. Từ tháng 6-1955 chúng mở chiến dịch thượng du vận Phan Chu Trinh bắt dân tở cộng, ly khai Đảng, thành lập ngụy quyền thôn xã. Trong các đợt tở cộng, không một người dân nào không bị đánh đập, tra tấn, bắt bớ, hay bị cướp bóc, tịch thu tài sản mà chúng vu là của « cộng sản để lại ». Chúng tích cực thực hiện các thủ đoạn mua chuộc như cấp gạo, vải, muối, nòng cù, để bắt người Cor phải « tri ân

Ngô đồng thống » « tri ân quốc gia ». Chúng tôi chức nhiệm buổi lễ dâng trâu ăn thề bắt nhân dân tuân bố trung thành với chế độ cộng hòa già hiệu.

Tuy vậy, trải qua 12 tháng người Cor vẫn giữ được lòng chung thủy, trung thành với cách mạng. Không một người dân nào khai báo với giặc, tố giặc cán bộ, tố giặc cách mạng. Trái lại họ hằng hái tham gia vào việc đưa tin, canh gác bảo vệ, tiếp tế nuôi dưỡng cán bộ. Không một đảng viên người Cor nào đầu hàng đầu thú. Không một cán bộ nào bị bắt khi về sống ngay giữa lòng dân.

Từ cuối 1956 trở đi, khi đã cự tuyệt việc tổng tuyển cử để thống nhất đất nước, khi đã tạm thời ổn định ở đồng bằng, chúng càng lập trung sức đánh phá miền núi, trọng tâm vẫn là Trà-bồng. Ngoài việc truy bức gắt gao dân chúng, Diệm — Nhu đã cho thanh lọc ngục quyền thôn xã, bắt và thủ tiêu bí mật những người của dân đưa ra làm. Chúng thẳng tay cưỡng ép dân chúng đi phu để xây dựng đường giao thông và một hệ thống 13 đồn bót, đưa họ trở về kiếp sống đời đời thuộc Pháp. Chúng lùng bắt thanh niên đi lính. Chiến tranh từ một phía đã diễn ra ác liệt.

Cũng như ở các huyện miền núi khác, quốc sách « diệt cộng » đã được tiến hành ở Trà-bồng một cách tàn bạo, kết hợp chặt chẽ sự kìm kẹp nghệt ngẫm, sự khủng bố trắng trợn đồng loạt với sự dụ dỗ mua chuộc thâm độc về chính trị, cùng với sự bóc lột tàn nhẫn về kinh tế, và sự áp bức nặng nề về văn hóa và tinh thần.

Chúng đã thiết lập nên ở đây một bộ máy ngục quyền chủ yếu dựa vào những tên ác ôn có nhiều nợ máu từ trung châu lên, những tên lái buôn phản bội vừa mang nặng hận thù với giai cấp với nhân dân, vừa sâu sắc ý thức kỳ thị dân tộc. Bọn lái buôn và dân vệ người Kinh được rải khắp thôn xóm để kiểm soát dân chúng, cấm đoán tất cả những gì chúng cho là vết tích của Việt Minh, cộng sản. Bất người cắt tóc ngắn, ăn dưa, nắm chiếu tịch thu cả dao mác, cung tên, phương tiện tự vệ hàng ngày của người dân miền núi, hẳn bừa vào kẻ đi sớm, về tối cho là đi tiếp tế cho cán bộ, chúng đã gây rất nhiều đau thương tang tóc.

Chúng đã dùng cả bộ máy thống trị, hệ thống « tố cộng » để cướp bóc người Cor, nhất là ăn cướp quế. Gia đình Diệm — Nhu chiếm độc quyền mua bán quế. Quế mua ở Trà-bồng 5 đồng (miền Nam) 1 cân, bán tại Đà-đăng 280đ, đưa sang Mỹ bán 12 đô-la, bằng 420 đồng. Chúng dùng uy quyền bắt dân phải

bán quế với giá rẻ mạt. Chúng vu khống nhiều người là cộng sản để cướp không cả rẫy quế. Hàng tiểu đoàn ngục, hàng trăm thanh niên cộng hòa đã lũng tục vào thôn, bóc lột ăn cướp quế, hay đốt cả rẫy quế non, bóc vỏ rẫy quế già. Chúng kết hợp các hình thức kìm kẹp để ăn cướp quế. Chụp 1 tấm ảnh một yếm quế, làm một thẻ căn cước một yếm quế. Phạt vạ, cơ quan thị thực, đóng dấu, ký tên phải trả bằng quế. Chỉ tính sơ bộ trong năm 1957 và nửa năm 1958, chúng đã cướp không trên 5 triệu cây quế từ 10 tuổi trở lên.

Sự áp bức và đè nặng về tinh thần được thể hiện trong việc chúng cấm tất cả những nếp sống lối đẹp được xây dựng từ trong kháng chiến chống Pháp và sự xúc phạm nghiêm trọng phong tục tập quán cổ truyền đánh, giết người, cướp dôi, cướp chiêng, sục vào bếp củ, lũng vào rẫy cấm v.v... Người Cor đã nói: « Tội ác Mỹ — Diệm chất cao hơn núi Cà-đam. Lòng dân căm thù giặc sâu hơn nước sông Lãng » (1).

Do đó để chống lại các âm mưu và thủ đoạn đó một phong trào đấu tranh chính trị đã diễn ra sôi nổi. Đặc biệt là nhân dân luôn dựa vào sức mạnh chính trị, lợi dụng chính sách bịp bợm mị dân của ngục quyền, và dùng phong tục tập quán để chống lại quân thù. Đối với cán bộ ta thì giảm dân đi lời chửi xóa bỏ kiêng cử để cho cán bộ dễ ra vào hoạt động trong thôn xóm. Nhưng với kẻ thù thì đặt ra đủ thứ kiêng cử để chống lũng tục, cần quét, không chịu chụp ảnh làm thẻ căn cước, không đi hội họp v.v... Thậm chí họ đã cấm chống gài bẫy nói là theo phong tục cổ truyền để chống thú rừng, nhưng là để chống hành quân cần quét của Mỹ — ngục. Nhân dân cũng chú ý làm công tác hình ngục vận để tranh thủ một số ít người Cor bị bắt làm cho địch, phân hóa giữa bọn tay sai người Cor và người Kinh, cô lập bọn sĩ quan ác ôn v.v... Do đó những người Cor làm trong ngục quyền hay dân vệ, qua bao lần bị thanh lọc, mua chuộc khủng bố vẫn giữ được quan hệ tốt với nhân dân, làm việc vì lợi ích của họ, hay ít nhất cũng tỏ ra thái độ trung lập.

Từ sau khi Mỹ — Diệm phá hoại việc hiệp thương bàn về tổng tuyển cử để thống nhất đất nước, thì lòng người dân Quảng-ngãi nói chung mong muốn thay đổi hình thức đấu tranh. Cũng như nhân dân nhiều huyện miền núi khác, nhân dân Trà-bồng đã lên cầm vũ khí chống lại ngục quyền, như diệt ác ôn, dân vệ có nhiều nợ máu. Nguyên vọng đó đã được thể hiện trong các bài xà ru, a gôl, dân ca địa phương :

Mỹ—Diệm cố đẩy ta về theo ma qui
Chết nhiều rồi phải đứng dậy đồng bào
oi !

Không đứng lên ta sẽ chết như cây quế
già lột vỏ

Không đứng lên ta sẽ chết héo như rẫy
quế non bị đốt

Đầu chúng ta rơi phải bắt chúng trả
đầu ».

Đồng đảo thanh niên, nhất là từ cuối 1956 trở
đi, đã rút ra rừng, ra rẫy, đi theo cán bộ, tham

gia cách mạng, thành lập ở khắp các thôn xã
những « trại thanh niên thoát ly bí mật ». Đó
là trường học đào tạo cán bộ về sau này cho
Trà-bồng. Thanh niên đã được học tập chính
trị, quân sự, văn hóa và làm nông cốt đi
tuyên truyền cổ động dân chúng đấu tranh.
Đặc biệt là họ đã tổ chức bố phòng bảo vệ,
chống lại những cuộc lùng sục của địch và
nhiều lần diệt những tên ác ôn dân vệ ngoan
cổ. Sau này họ đã trở thành lực lượng hạt
nhân để xây dựng các tổ chức vũ trang và
đề khởi nghĩa.

II

TRÀ-BỒNG TỪ ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ KẾT HỢP VŨ TRANG TỰ VỆ, CHUẨN BỊ TIẾN LÊN VŨ TRANG KHỞI NGHĨA

Từ đầu 1957, xu thế chung của phong trào ở
các địa phương trong tỉnh Quảng-ngãi
là chuyển từ đấu tranh chính trị sang
đấu tranh chính trị có kết hợp vũ trang tự vệ.
Xu thế đó càng thể hiện rõ hơn, cao hơn cả là
ở các huyện miền núi, nơi có truyền thống vũ
trang chống ngoại xâm, địa thế hiểm trở, có
nhiều hình thức đề tự vệ, chịu ảnh hưởng
cách mạng sâu sắc, vì thường là những vùng
căn cứ cách mạng, cấu cứ kháng chiến trước
đây.

Lúc này những người lãnh đạo ở miền
Nam và ở Quảng-ngãi vượt qua những đợt tố
cộng và diệt cộng đã phát hiện và xác định
phương hướng cụ thể của cách mạng miền
Nam ngay trong cơn nước sôi lửa bỏng. Một
mặt khác sự đòi hỏi của phong trào quần
chúng muốn thay đổi hình thức đấu tranh
(và thực tế họ đã bị bắt buộc phải lể tể cầm
vũ khí rồi) đã thôi thúc những người lãnh đạo
ở Quảng-ngãi càng cương quyết và dứt khoát
xác định thái độ. Ví dụ cuối 1958, tại Trà-
bồng, nhân dân ở xã Trà-thanh và tiếp theo
là ở Trà-khe đã đánh gần chết hai tên ác ôn.
Sau đó đề chống khủng bố họ đã bỏ làng chạy
lên núi bố phòng đánh trả lại.

Cuốn sách *Bản về cách mạng miền Nam*
của những người lãnh đạo từ Nam-bộ đưa ra
đã có ảnh hưởng lớn đến những người lãnh
đạo ở Quảng-ngãi và Trà-bồng lúc bấy giờ.
Không những nó chỉ rõ phương hướng tiến
tới vũ trang khởi nghĩa mà còn nêu ra một
số kinh nghiệm về phương thức đề mở đầu
và tiến hành đấu tranh vũ trang trong tình
hình chính trị và quân sự lúc bấy giờ. Từ
đầu 1958, được sự gợi ý của cấp trên, những

người lãnh đạo Quảng-ngãi đã khẳng định
nhiệm vụ đưa tỉnh nhà tiến tới vũ trang
khởi nghĩa. Vào tháng 1 và tháng 5-58, họ đã
triệu tập hội nghị cán bộ lãnh đạo trong tỉnh
để phổ biến phương hướng, nhiệm vụ, kế
hoạch và chương trình hành động trước
mặt. Lúc đó đề giữ bí mật và đề tránh những
khó khăn trở ngại có thể xảy ra, họ không
công khai nói đến vũ trang khởi nghĩa. Họ
đã đề ra một số nhiệm vụ khẩn trương như:
Xây dựng căn cứ, xây dựng lực lượng vũ
trang và bán vũ trang, diệt ác ôn, phá lệnh
thể kim kẹp, xây dựng phong trào vùng đồng
bằng và nhất là vùng giáp ranh, chuẩn bị mọi
mặt cho dân, cho lực lượng vũ trang như
tích trữ muối, vải vóc, nông cụ...

Liên sau đó những người lãnh đạo Quảng-
ngãi đã triệu tập hội nghị đại biểu các dân
tộc ở Trà-bồng (Cờ, Kinh, Hre, Cà đong) đề
trung cầu ý kiến của nhân dân và từng bước
phát động đấu tranh vũ trang. 70 đại biểu của
các dân tộc đã về dự họp hoàn toàn nhất
trí kêu gọi các dân tộc đoàn kết chống Mỹ—
Diệm đến thắng lợi cuối cùng, ra sức sản xuất
và đẩy mạnh bố phòng đề cải thiện và bảo
vệ đời sống của nhân dân. Hội nghị cũng đề
ra việc vận động những người trong ngục
quyền và ngục quân trở về với nhân dân, diệt
ác ôn, xóa bỏ ngục quyền ở những vùng có
điều kiện và dần dần đưa nhân dân ra tự quản
lý công việc của mình.

Tiếp theo là hội nghị những già làng, cả-rá
tham gia ngục quyền nhưng lại trung thành
hay có cảm tình với cách mạng cùng với
một số ít người có thái độ lưng chừng, làm
cho họ thấy rõ thêm tội ác địch, chủ trương

của cách mạng, để họ càng tích cực làm việc cho nhân dân hơn nữa.

Đại hội thanh niên toàn Trà-bồng cũng đã được triệu tập để động viên thanh niên trong mọi mặt công tác tiến tới vũ trang khởi nghĩa, nhất là cổ vũ họ hăng hái tham gia công tác bố phòng đánh địch và sẵn sàng tham gia các lực lượng vũ trang và bán vũ trang đã hay sẽ thành lập.

Sau các hội nghị nói trên phong trào bố phòng đã dâng lên hết sức sôi nổi. Các tuyến chông, bẫy, thò đã chạy từ các rẫy quế, rẫy lúa lên bao quanh các đồn địch. Trong khi đó các cuộc đấu tranh chính trị vẫn được đẩy mạnh. Ở khá nhiều xã ở vùng cao, các cuộc đấu tranh chống cướp bóc đều đã thu được thắng lợi. Nhân dân làm nhiều « rẫy cách mạng » để nuôi cán bộ và đóng góp cho cách mạng. Thanh niên, có một số đông là nữ, càng hăng hái tham gia các trại thanh niên thoát ly bí mật, lòi cuốn cả một số đồng dân vệ. Họ đã cương quyết thủ tiêu bí mật một số ác ôn ngoan cố nhất.

Theo kinh nghiệm của Nam-bộ về việc tổ chức các tổ vũ trang diệt ác ôn, dựa vào phong tục « đầu trả đầu » của địa phương, theo sáng kiến của nhân dân, các « nhóm trả đầu » đã ra đời công khai tuyên bố vũ trang đánh Mỹ—Diệm để trả thù cho người thân và bà con chòm xóm bị khủng bố. Nhóm trả đầu của anh Lang đã phục kích diệt địch, giết được 1 khẩu súng, gây tin tưởng trong toàn thể nhân dân, thúc đẩy họ bố phòng và tham gia đánh địch. Những người kháng chiến cũ bị địch truy lùng gắt gao cũng công khai thành lập tổ chức vũ trang để chống lại. Tổ chức này mang tên « nhóm những người kháng chiến cũ » do ông Thị cầm đầu càng gây tin tưởng, phấn khởi trong nhân dân.

Dựa trên sự phát triển của phong trào đấu tranh của nhân dân, và để hỗ trợ cho phong trào đó, tạo điều kiện ép địch, tiến lên giải phóng một số vùng để xây dựng thành căn cứ, đồng thời để bảo vệ các cơ quan lãnh đạo, đơn vị vũ trang giải phóng đầu tiên của Quảng-ngãi đã ra đời vào ngày 3-3-1959, gồm 32 người, trong đó có 20 thanh niên người Cor và 10 thanh niên người Kinh.

Các tổ chức vũ trang ra đời và hoạt động, càng thúc đẩy nhân dân hăng hái thêm gấp bội tiến tới vũ trang khởi nghĩa. Trong khi đó thì hàng ngũ ngụy quyền trong thôn xã càng hoang mang rệu rã. Ở vùng cao đa số người Cor làm trong ngụy quyền đã bỏ việc, hay đã đứng hẳn về phía nhân dân, chỉ có một số ít là lưng chừng. Ở vùng thấp thì phần lớn đã tỏ ra lưng chừng, làm việc lầy lẹ. Một số ít đã bỏ việc hay quay về làm việc cho nhân dân. Số ít thanh niên tham gia dân vệ ở vùng thấp cũng đã bỏ chạy theo thanh niên ở các trại thoát ly bí mật. Địch phải rút bỏ các đồn lẻ về tập trung ở 7 đồn chính, thế kim kẹp ở thôn xã bị lỏng ra, nhân dân càng làm chủ được núi rừng.

Chính trong không khí khẩn trương đó, nghị quyết lịch sử « Tình hình và nhiệm vụ của cách mạng miền Nam » ra đời vào đầu 1959, đã đến với những người lãnh đạo ở Quảng-ngãi và Trà-bồng. Vào hè, mọi việc học tập thảo luận ở các cấp và trong quần chúng đã được tổ chức đem lại niềm phấn khởi chưa từng thấy. Nhiều cán bộ và nhân dân đã nói: « Cách mạng đã cho đánh rồi ». Người Cor bao năm rồi trong nước sôi lửa bỏng đã cắn răng chờ đợi hiệu lệnh đó của cách mạng. Giờ đây họ đã sẵn sàng chỉ còn chờ thời cơ và có sự lãnh đạo nữa là cầm vũ khí vùng lên.

III

TRÀ-BỒNG KHỞI NGHĨA CƯỚP CHÍNH QUYỀN VÀ THIẾT LẬP CHÍNH QUYỀN NHÂN DÂN CÁCH MẠNG

ĐỂ đối phó với tình thế nguy ngập đối với chúng ở Trà-bồng, tháng 7-1959, Mỹ—Diệm đã tiến hành một cuộc càn quét quy mô lớn đánh vào huyện này. Cuộc hành quân cũng nhằm phô trương thanh thế cho luật 10-59 mới được ban hành để lưu động máy chém đi khắp nơi lấy đầu người yêu nước. Với hai ngàn quân, do những tên ác ôn Đinh Ngô và Đinh Ênh, hai tên phiến

loạn có nhiều nợ máu với nhân dân từ trong kháng chiến chống Pháp, chúng đã tiến đánh Trà-bồng từ 4 mặt, gây ra những tội ác ghê tởm và xúc phạm nghiêm trọng phong tục tập quán địa phương. Đốt nhà, phá nóc, đốt, phá hỏng hay nhổ tận gốc các rẫy lúa, rẫy quế. Tại xã Trà-thọ tên Đinh Ngô đã tự tay xả súng bắn 9 đồng bào trong một lúc. Thắng tay đàn áp khủng bố, Mỹ—Diệm đã công khai

tiến hành một cuộc chiến tranh đơn phương chống lại nhân dân Trà-bồng. Điều đó thể hiện sự khùng hoảng nghiêm trọng của chế độ tay sai thực dân kiểu mới ở Sài-gòn, chứng tỏ bọn thống trị đã không thể cai trị bằng mua chuộc lừa phỉnh như trước nữa.

Cũng chính lúc này Diệm—Nhu lại hô hào tuyên cử quốc hội bù nhìn khóa 2 vào ngày 30-8-59 để củng cố chế độ đang lung lay của chúng và định thông qua tổ chức hữu danh vô thực này hợp pháp hóa luật phát-xít 10-59.

Lúc này ngụy quyền ở Quảng-ngãi đang phải đứng trước một tình thế gay go. Ở đồng bằng, các đội vũ trang công tác của nhân dân ta hoạt động mạnh nhất là diệt ác ôn, cho nên địch ở phía trên đường quốc lộ đã phải co lại, ban đêm các tổ chức cách mạng đã có thể về công tác trong dân chúng dễ dàng. Ở miền núi, nhất là ở Trà-bồng, việc bố phòng đánh địch được đầy mạnh, thế kim kẹp của địch đã lỏng ra nhiều, nói chung ngụy quyền thôn xã không còn có hiệu lực.

Thực tế đó cho phép những người lãnh đạo Quảng-ngãi chủ trương bằng mọi phương thức phá tan cuộc bầu cử, đưa phong trào tiến lên một bước cao hơn, với những phương thức và mức độ khác nhau cho từng vùng khác nhau. Riêng đối với Trà-bồng thì họ chủ trương đưa phong trào lên cao hơn một bước so với các nơi khác. Đối với vùng cao thì đập nát thùng phiếu, phá tan trụ sở hành chính, diệt ác ôn, xóa bỏ ngụy quyền, dần dần đưa nhân dân ra giải quyết các công việc trong thôn xã và sau đó tiến lên thành lập chính quyền ta, tăng cường công tác bố phòng, ngăn chặn địch lùng sục. Đối với vùng thấp thì kết hợp đấu tranh hợp pháp, phá tan cuộc bầu cử, phá thùng phiếu, diệt ác ôn, phá lỏng thế kim kẹp.

Nhân dân và cán bộ Trà-bồng vốn đang sôi sục trong thời kỳ chuẩn bị vũ trang khởi nghĩa cho nên rất hoan nghênh chủ trương đó. Ngày 13-8-59, 400 đồng bào 2 xã Trà-giang, Trà-thủy, kéo xuống quận lỵ biểu tình phản đối trò bầu cử. Địch cho đàn áp, giải tán cuộc biểu tình và mấy ngày sau kéo quân lên khủng bố. Để tự vệ, nhân dân 2 xã này và các xã lân cận đã tăng cường bố phòng, cất giấu tài sản, bỏ làng chạy lên núi cao. Tình hình càng đến ngày bầu cử càng căng thẳng, do đó ngụy quyền chủ trương bắt nhân dân đi bỏ phiếu trước, vào ngày 28-8-59, so với các nơi khác trong miền Nam sớm 2 ngày.

Ngày trước đó, ở các xã vùng cao ngụy quyền đã cho dân vệ, công-dân vụ, cảnh sát, nhân viên ngụy quyền người Kinh, và lính

bảo an, lần lượt đi về các thôn xóm, dùng vũ lực bắt nhân dân đi bỏ phiếu vào đúng ngày nói trên. Nhân dân bị o ép hết mực co người đã nói với cán bộ :

— « Không đi bỏ phiếu thì địch cũng đốt nhà, giết người, cán bộ cho cầm vũ khí làm luôn đi thôi! ». Ý nói cho khởi nghĩa cướp chính quyền ngay. Và thực tế họ đã kiên quyết dùng cầm dùng bạo lực cách mạng chống lại bạo lực phản cách mạng.

Ngày trước ngày bầu cử thanh niên ở một số xã như Trà-quần, Trà-khe, Trà-lãnh đã làm gậy gộc, dao mác chuẩn bị đánh trả lại địch nếu chúng hành hung dân chúng. Đơn vị vũ trang của tỉnh, các nhóm trả đầu, nhóm những người kháng chiến cũ, cũng đã phân tán đi các nơi hỗ trợ cho dân chúng phá cuộc bầu cử.

Tối 27-8, tại xã Trà-sơn, trong lúc 1 toán địch đang huênh hoang dọa dẫm, thanh niên và nhân dân đã hè nhau bắt trời cả lại. Sáng ngày 28-8, nhân dân đã kéo ra rẫy, ra rừng tẩy chay cuộc bầu cử, ở nhà chỉ còn các cụ già và trẻ em. Bọn dân vệ và nhân viên ngụy quyền ác ôn đã kéo vào thôn nóc, đánh đập rất dã man những người ở nhà, sau đó lùng ra rẫy, ra rừng bắt dân quay về đi bỏ phiếu. Nhân dân đã dùng lý lẽ và tranh thủ sự đồng tình của lính ngụy, nhưng không có kết quả, lại bị chúng đi súng bắt đi. Ở xã Trà-phong, cụ già Lượm đi ra rẫy bị chặn đường bắt trở về, đã quay đảo đâm chết 2 tên dân vệ, đồng bào ở gần đó kịp thời hưởng ứng, các tên khác phải bỏ chạy. Tiếng tù và, tiếng mõ, tiếng la hú và tiếng súng lẻ tẻ đã nổi lên từ xã này qua xã khác. Thanh niên các trại thoát ly đã đổ về thôn nóc tham gia chống địch. Cuộc khởi nghĩa Trà-bồng đã bùng nổ. Tại các xã Trà-thanh, Trà-khe, Trà-nham nhân dân cũng đã dùng vũ khí thô sơ giết chết các toán địch diệt từ 6 đến 8 tên. Cho đến trưa thì cuộc khởi nghĩa đã lan khắp 16 xã vùng cao. Nhân dân đã truy lùng bọn địch còn lại chạy trốn và nhanh chóng bố phòng trên tất cả các con đường để chuẩn bị đánh địch phản kích. Tất cả những người Cor làm trong ngụy quyền đều tham gia khởi nghĩa, khiến cho bọn ác ôn người Kinh càng bị cô lập. Lực lượng khởi nghĩa lại dùng công tác ngụy vận để phân hóa chúng ngay cả khi truy lùng.

Quân địch đóng ở 2 đồn Ta-lạt và Đa-líp, hoảng sợ trước làn sóng khởi nghĩa, đã bỏ đồn chạy về quận lỵ. Lập tức 2 đồn này, đồng thời cũng là 2 nơi bỏ phiếu, đã bị san phẳng. Ngày trong đêm đó nhân dân đã đốt

cháy tất cả cơ quan ngục quyền xã — 63 tên đại diện, công an, cảnh sát, dân vệ đã bị bắt. Trong những ngày liền sau đó nhân dân đã mở tòa án xét xử. 51 tên có nhiều nợ máu nhất đã phải đền tội.

Từ ngày 29 đến ngày 31-8 nhân dân và các tổ chức vũ trang đã bao vây 2 đồn Eo-reo và Eo-chim đồng thời chặn đánh quân tiếp viện. Quân tiếp viện đã bị đánh lui và bị mất 6 súng, 2 đồn trên phải lần lượt tháo chạy. Nhân dân đã chặn đường, truy kích, phục kích, gây thiệt hại hàng trăm tên địch. Đến ngày 1-9 chúng mới chạy về đến quận lỵ. Vùng cao Trà-bồng đã được giải phóng.

Tại quận lỵ, trong ngày 28-8, nhân dân và các tổ chức vũ trang đã hoạt động tạo cơ hội cho những người bị bắt ép đi bầu tự giải tán. Trụ sở bầu cử và cơ quan tổng ở cạnh quận lỵ đã bị đốt cháy. Bọn lính ngục cơ rút lại trong đồn quận. Tên quận trưởng và các cơ quan quận đã sợ hãi chuẩn về tỉnh lỵ. Quận lỵ Trà-bồng đã bỏ ngổ từ 1-9 đến 5-9 — nhân dân người kinh ở đó đã nổi lên cảnh cáo, hạ uy thế bọn ác ôn và tranh thủ thời cơ chuyển hàng hóa, lương thực, nông cụ lên ủng hộ các xã vùng cao.

Ngày 3-9-1959, nhân dân xã Trà-phong đã mở đại hội bầu ra Ủy ban nhân dân tự quản

và thông qua danh sách đội tự vệ xã. Hình thức chính quyền cách mạng này mang tính chất một tập thể gồm nhiều « già làng », do dân cử ra quản lý các công việc chính quyền. Ủy ban xã Trà-phong gồm 5 người, có 1 phụ nữ, lần đầu tiên một phụ nữ người Cor tham gia cơ quan lãnh đạo. Sau đó lần lượt 16 xã vùng cao đã bầu Ủy ban tự quản và các ủy ban đó tồn tại cho đến nay.

Ở các xã vùng thấp (5 xã) quanh quận lỵ, đến ngày 4-9, khi nghe vùng cao đã khởi nghĩa và thành lập chính quyền, thì nhân dân ở đó cũng tiến hành bố phòng, rấp đường, cắm chông. Họ huộc những người trong ngục quyền thôi việc và đưa những người trung thành với lợi ích của nhân dân ra thay thế. Nhân dân ở đây đã thực sự làm chủ thôn xã.

Liên tục 8 ngày đêm nhân dân Trà-bồng, vừa khởi nghĩa toàn dân kết hợp với chiến tranh cách mạng, đã đập tan bộ máy ngục quyền trong thôn xã, quét sạch các đồn bót địch (trừ quận lỵ), giết chết 161 tên địch và làm bị thương hàng trăm tên khác, và đã thiết lập nên chính quyền cách mạng trong thôn xã. Cuộc khởi nghĩa Trà-bồng đã thành công rực rỡ.

IV

TRÀ-BỒNG ĐẬP TAN SỰ PHẢN KÍCH CỦA ĐỊCH BẢO VỆ VÀ Củng CỐ CĂN CỨ VÙNG CAO

VỚI nhiều điều kiện chủ quan và khách quan thuận lợi như đã nói ở trên, cuộc khởi nghĩa Trà-bồng đã thu được thắng lợi mặc dù nó nổ ra hầu như đột xuất. Hơn nữa nhân dân Trà-bồng còn có thể duy trì và phát triển thành quả cách mạng cho đến ngày nay.

Tuy nhiên xét về toàn cục, thì chế độ độc tài phát-xít của Mỹ-Diệm đang tạm thời còn mạnh, với một lực lượng quân sự đồng đảo bao vây Trà-bồng từ bốn mặt. Cách mạng miền Nam còn đang chuyển hướng đấu tranh, lực lượng vũ trang cách mạng chưa hình thành đều khắp, để có thể phối hợp hoạt động và hỗ trợ cho Trà-bồng. Do đó địch có thể tập trung lực lượng đánh phá cách mạng Trà-bồng và có thể gây tổn thất, nếu cán bộ và nhân dân không quyết tâm và khéo léo hướng cuộc khởi nghĩa vượt qua cơn bão táp ác liệt, hiểm nghèo nhất.

Ngày 1-9-59, tại xã Trà-dục, những người lãnh đạo của Quảng-ngãi và Trà-bồng đã họp và quyết định lãnh đạo nhân dân kiên quyết bảo vệ, duy trì và phát triển thắng của khởi nghĩa. Hội nghị cũng chống lại khuynh hướng muốn kéo lùi phong trào trở lại, thủ tiêu thành quả của cách mạng. Hội nghị đã đề ra một số quyết định cụ thể:

1 — Kiên quyết bố phòng giữ vững các xã có điều kiện (cơ sở vững chắc, quần chúng hăng hái, lãnh đạo có quyết tâm cao và sát quần chúng, địa thế thuận lợi) nhất là ở vùng cao, động viên toàn thể các lực lượng vũ trang và bán vũ trang cùng nhân dân đánh bại các cuộc càn quét của địch, giữ vững vùng giải phóng, tiến lên xây dựng thành căn cứ địa cách mạng.

2 — Ra sức phá chủ trương gây lại ngục quyền thôn xã của địch, dẫn đầu đưa người của ta ra quản lý thôn xã. Củng cố lại du

kích thành niên vào bộ đội để phát triển lực lượng.

3 - Triệt để lợi dụng nhược điểm cơ bản của chế độ Mỹ-ngụy và tùy theo thái độ của chúng, lãnh đạo nhân dân các xã vùng thấp trở về sống hợp pháp, đẩy mạnh đấu tranh chính trị và công tác binh nguy vận để hạn chế khủng bố tàn sát của địch, bảo vệ phong trào và đời sống của nhân dân.

Những người lãnh đạo Quảng-ngãi cũng kêu gọi nhân dân và các tổ chức chính trị vũ trang các huyện khác trong tỉnh đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ và quyên góp lương thực, thuốc men, nông cụ ủng hộ cho vùng cao Trà-bồng.

Cán bộ và nhân dân ở tất cả các xã vùng cao đều quyết tâm giữ vững cuộc khởi nghĩa vũ trang và phát triển thành quả cách mạng. Phong trào bố phòng phát triển cao chưa từng thấy. Chông cắm đều khắp. Mang cung, thò bẫy được gài dày đặc. Mỗi người dân đi đâu cũng mang sẵn bên lưng 100 cây chông. Mỗi gia đình thường xuyên tích trữ sẵn từ 1.000 đến 2.000 cây chông. Huyện mở hội nghị hiến kế làm vũ khí thô sơ đánh địch ở miền núi. Ở các xã vùng thấp nhân dân buộc địch phải cho duy trì và phát triển các hình thức bố phòng với lý do hợp pháp là « để ngăn ngừa những người khởi nghĩa ở vùng cao tràn xuống » nhưng thực tế là để đánh địch. Vừa khởi nghĩa nhân dân Trà-bồng vừa sẵn sàng chờ địch đến để đánh.

Từ ngày 7-9-59, địch đã huy động 10.000 quân từ 4 mặt tiến công Trà-bồng. Lần đầu tiên chúng dùng cả máy bay oanh tạc và đại bác để đánh phá ở đây. Nhân dân Trà-bồng đã vận dụng các mặt đấu tranh quân sự, chính trị và binh vận để chống lại.

Lưới binh vận từ trên xuống dưới đã được huy động để tung tin hù dọa tinh thần binh sĩ, rải truyền đơn để tuyên truyền hạn chế sự hung hăng tàn bạo của ngụy quân, dán khẩu hiệu kêu gọi không đi cần quét v.v...

Ở các xã vùng thấp, nhân dân đã nhanh chóng chuyển qua đấu tranh chính trị, hợp pháp. Từng đoàn người kéo vào quận lý đấu tranh trực diện đòi chấm dứt cần quét khủng bố, bồi thường cho người bị thiệt hại. Tên quận trưởng phải nhượng bộ. Nhân dân còn yêu sách giữ nguyên các hình thức bố phòng và đòi hỏi cho những người do, đầu, cử ra làm đại diện ở các thôn xã tiếp tục làm việc với quận. Cuộc đấu tranh đã thắng lợi. Nhân dân đã lợi dụng việc đi lại hợp pháp để mua gạo, vải, muối, nông cụ, tiếp tế cho vùng cao.

Khi địch tiến đến đầu nhân dân các xã vùng cao đánh địch đến đó. Nơi nào có những điều kiện bất lợi thì họ đã bỏ làng kéo vào rừng núi cao hơn, hoặc kéo lên các xã vùng cao nhất để đánh địch, và tránh địch có hiệu quả hơn. Đến tháng 10-59 đã có hơn 1.000 gia đình đã dời làng chống giặc. Trong khi đó thì các lực lượng vũ trang nhân dân đã dùng tất cả các hình thức chiến đấu, các vũ khí thô sơ có hiệu quả nhất để chống địch. Ngày 7-9 tại cửa ngõ vùng cao ở xã Trà-giang, 1 bẫy đá đã giết chết 1 tên đại úy và làm bị thương 5 tên khác. 25 tên địch đã bỏ mạng tại Trà-nham khi bị rơi vào một ổ phục kích, bọn còn lại đã nhảy xuống vào một bãi chông tên hoàn và tất cả đã bị thương. Tại Trà-thanh, 1 bẫy đá kết hợp với chông tự động bố trí 2 bên thành đèo và hầm chông bí mật dọc đường, đã làm chết gần hết 1 trung đội đi đầu, 9 tên đi sau đã bị thương. Các xã Trà-hiệp, Trà-lãnh, Trà-quân đã dùng tất cả mọi thứ vũ khí đánh địch bắt chúng phải tháo lui không tiến lên được. Đến cuối tháng 9-59, không thể hợp điểm tại Trà-phong như đã dự định, chúng phải rút lui về hướng cũ, sau khi đã đóng lại một số đồn chiu cô lập giữa biển cả của chiến tranh nhân dân.

Thừa thắng, đầu tháng 10-59, các lực lượng khởi nghĩa đã nhanh chóng tập hợp lại chuyển sang tấn công, bao vây bức rút 2 đồn Eo-reo và Eo-chim mới đóng lại và đón đánh bọn này ở dọc đường, giết chết 40 tên, làm bị thương nhiều tên khác, tập kích đuổi địch ở đồn Làng-ngãi về Gi-lăng, đánh tiêu hao 1 tiểu đoàn tiếp viện v.v... Địch phải co lại không dám tiến lên vùng cao nữa và từ đầu 1-60 chúng lại chuyển qua cần quét nhỏ gom dân về một số đồn như Đa-líp, Ta-lạt. Du kích lại tiếp tục đánh đồn kết hợp với dân chúng đấu tranh chính trị đòi trở về làng cũ. Đến hè 1960, 2 khu đồn trên đã bị phá tan.

Trải qua gần 1 năm chống cần quét khủng bố, lực lượng vũ trang khởi nghĩa đã được bảo tồn và phát triển. Đơn vị 339 đã phát triển thành 3 đơn vị. Các xã đều có từ 2 đến 4 trung đội nam du kích, 1 đến 2 trung đội nữ du kích.

Đến tháng 10-1960, hưởng ứng cuộc đồng khởi chung trong toàn miền, Trà-bồng lại tiếp tục nổi dậy đánh địch trên một tuyến dài 30 km, làm chủ quận lý 1 đêm, bức địch bỏ 3 đồn Đa-líp, Ta-lạt, Eo-chim — tháng 11-1960, khi có đảo chính lật Diệm-Nhu, Trà-bồng lại nổi dậy đánh và bức rút đồn Ta-lạt mới đóng lại, tiêu hao quân tiếp viện. Địch phải bỏ tất cả các đồn co lại ở quận lý.

Núi rừng lại được hoàn toàn giải phóng. Suốt cả 1961, Trà-bồng đã chống lại trên 30 cuộc càn quét ác liệt. Toàn bộ nhà cửa ở 16 xã vùng cao, trừ một số ít ở sâu trong núi, đã bị đốt cháy. Có làng bị đốt phải dời đến lần thứ 39, 40. Nhưng các lực lượng khởi nghĩa đã chống càn thẳng lợi và lớn mạnh không ngừng. Trong một trận phục kích ở bờ sông nước Tăng vào tháng 9-1961, 90 tên địch đã bị giết. Sau đó địch càn quét thưa dần. Tháng 4-1962, Trà-bồng lại tiếp tục tiến công và nổi dậy ở quận lỵ và các xã vùng thấp. Tháng 8-1962, chống càn thẳng lợi ở Nà-nieu

đánh bại 4 tiểu đoàn địch và lần đầu tiên ở miền Nam bề gãy chiến thuật trực thăng vận. Hè 1963 Trà-bồng góp phần đánh thắng cuộc càn quét quy mô lớn của địch vào chiến khu Đổ-xá. Hè 1964 lại đánh lui cuộc càn quét dài ngày Quyết thắng 202 của Mỹ. Lúc này phong trào đồng bằng đã lên cao, các huyện miền núi và các tỉnh bạn đã hoạt động vũ trang mạnh lên, cho nên lực lượng địch bị phân tán, chúng chỉ còn quanh quẩn ở quận lỵ Trà-bồng. 16 xã giải phóng vùng cao đã được giữ vững và xây dựng thành căn cứ địa vững chắc cho đến ngày nay.

V

TRÀ-BỒNG XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG GIẢI PHÓNG

THÁNG 2-1960, Đại hội những người lãnh đạo trong toàn tỉnh Quảng-ngãi đã họp ngay trong vùng giải phóng Trà-bồng khẳng định sự đúng đắn và thắng lợi to lớn của khởi nghĩa ngày 28-8-1959. Nhân dân Trà-bồng càng phấn khởi tiếp tục đánh thắng cuộc phản kích của địch và hăng hái bắt tay vào xây dựng vùng giải phóng.

Trong điều kiện vô cùng khó khăn gian khổ do địch càn quét và bao vây bốn mặt, trệt đường tiếp tế, nhờ nhân dân biết nhường cơm sẻ áo và ra sức sản xuất, sau một mùa lúa, trên một ngàn gia đình lánh giặc đã ổn định được đời sống. Khi các cuộc càn quét của địch bị đánh bại họ đã trở về làm chủ làng cũ được giải phóng. Lúc này Trà-bồng cũng được sự giúp đỡ về vật chất của các huyện đồng bằng và các tỉnh lân cận. Nạn đói cơm, lụt muối đã chấm dứt, nhân dân và cán bộ đã ra sức xây dựng 16 xã vùng cao thành vùng giải phóng phát triển về nhiều mặt, và đã thu được nhiều thành tích, trong đó nổi bật lên một số điểm sau đây:

Về chính trị: Các Ủy ban tự quản đã được củng cố ở các xã và đến tháng 1-1961, thì thành lập Ủy ban dân tộc tự trị huyện Trà-bồng, cơ quan chính quyền của huyện. Các Hội phụ nữ, Hội nông dân đã được thành lập, cùng với Đoàn thanh niên, đều mang tên Giải phóng. Tất cả đều có điều lệ tạm thời. Chế độ « già làng » theo nguyện vọng của nhân dân dần dần đã được xóa bỏ. Phụ nữ đã thực sự tham gia các cơ quan lãnh đạo huyện và xã, một số ít đã đi làm việc ở tỉnh. Đáng chú ý nhất là việc cất nhắc cán bộ dân tộc Cor vào các cương vị chủ yếu của các cơ quan

lãnh đạo và chính quyền. Các cấp ủy cũng như ủy ban huyện và xã, tuyệt đại bộ phận, nếu không phải là hầu hết, là người Cor. Người Cor đã có nhiều đại biểu trong cơ quan lãnh đạo tỉnh. Đó là điều trước đây không hề có.

Về kinh tế: sản xuất đã được đẩy mạnh lên gấp bội. Lần đầu tiên Trà-bồng đã cấy được lúa, trồng được cả sắn. Tổ đổi công và vòng công được tổ chức rộng khắp. Đội sản xuất của huyện đã được thành lập để làm kiểu mẫu trong việc sản xuất theo lối tương trợ hợp tác. Lần đầu tiên nhân dân vùng cao Trà-bồng đã tổ chức ra những lò rèn sản xuất nông cụ, lò gốm, lò vôi, hiệu may và đào tạo ra được thợ thủ công người dân tộc.

Về văn hóa: Sau khởi nghĩa, Trà-bồng đã xây dựng một trạm xá có tổ sản xuất thuốc Nam và các môn thuốc dân tộc khác. Lớp cán bộ y tế đã được mở để đào tạo cán bộ y tế cho thôn xã, lần đầu tiên có y tá người Cor. Phong trào phòng bệnh được đẩy mạnh.

Phong trào văn nghệ quần chúng, sáng tác dân ca Xà-ru, a giới, rất sôi nổi. Đoàn văn công huyện đã ra đời.

Ngoài các lớp học văn bí mật đã có từ trước, huyện đã mở 4 trường văn hóa cho cán bộ và thanh niên. Chữ dân tộc Cor cũng ra đời vào lúc này đem lại niềm phấn khởi vô bờ bến cho nhân dân Trà-bồng.

Phong tục tập quán cổ hủ đã bị xóa bỏ. Nếp sống người Cor đã văn minh hơn: đàn ông không còn đóng khố, không còn để tóc dài, đau ốm không còn cúng tế, kiêng cử v.v...

Trên khu giải phóng, đời sống các mặt đã

hơn hẳn đời sống ở số ít xã còn đang sống hợp pháp với địch. 16 xã vùng cao đã

bắt đầu được sống độc lập và tự do mãi cho đến ngày nay.

NHÂN dân Trà-bồng với truyền thống bất khuất chống ngoại xâm, với tinh thần căm thù giặc và yêu nước thiết tha, trong tinh thần quyết liệt nhất, đã kiên quyết cầm vũ khí dùng bạo lực vũ trang cách mạng chống lại bạo lực phản cách mạng của chế độ tay sai thực dân kiểu mới của Mỹ - ngụy. Cuộc khởi nghĩa đã nổ ra và thắng lợi trong một bối cảnh lịch sử chung mà đồng chí Lê Duẩn đã xác định trong một luận văn nổi tiếng của mình khi nói đến các cuộc khởi nghĩa ở miền Nam trước đây :

« Cuối năm 1959 đầu 1960, chế độ thống trị ở miền Nam lâm vào tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng. Tuy ở thành thị địch còn tương đối mạnh, nhưng trong nhiều vùng nông thôn rộng lớn, địch không thể cai trị nhân dân một cách bình thường được nữa: bộ máy ngụy quyền ở cơ sở từng phần đã suy yếu và bất lực. Còn quần chúng nhân dân đặc biệt là đông đảo nông dân thì sôi sục cách mạng đã tỏ ra kiên quyết và sẵn sàng chiến đấu sống chết với quân thù. Đó là những điều kiện chín muồi cho phép phát động quần chúng nhân dân nông thôn nổi dậy khởi nghĩa từng phần, đập tan khâu yếu nhất trong hệ thống cai trị của địch.

Những cuộc « đồng khởi » nổ ra trong thời gian này đánh dấu một bước nhảy vọt quan trọng, chuyển cách mạng miền Nam sang thể tiến công, phát triển cao trào cách mạng ra khắp miền, với sự kết hợp cả hai hình thức đấu tranh chính trị và đấu tranh quân sự » (2).

Trà-bồng là một trong những cuộc đồng khởi đó đã nổ ra từ mùa thu 1959. Tác dụng cụ thể của cuộc đồng khởi Trà-bồng đã được ông Võ Chí Công, đại diện của Đảng nhân dân cách mạng Việt-nam, và là Phó Chủ tịch Chủ tịch đoàn trong Ủy ban trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam, nêu rõ: « Cuộc khởi nghĩa Trà-bồng là đỉnh cao nhất của phong trào đấu tranh cách mạng của tỉnh Quảng-ngãi lúc bấy giờ, nó mở đầu trang sử đấu tranh chính trị và vũ trang song song, là thắng lợi đầu lòng và đột xuất, kích động phong trào trong tỉnh, trong khu phát triển nhanh chóng » (3).

Cuộc khởi nghĩa Trà-bồng đã nổ ra thắng lợi, được duy trì và phát triển cho đến ngày nay càng chứng minh bằng thực tế sinh động sự đúng đắn và sáng suốt của đường lối cách mạng miền Nam: « Khởi nghĩa từng phần, đấu tranh quân sự và chính trị song song, tiến hành đánh địch bằng ba mũi tiến công quân sự, chính trị và binh vận, kết hợp khởi nghĩa của quần chúng với chiến tranh cách mạng, đánh địch trên 3 vùng chiến lược » (4).

Tháng 3 1971

(1) Tên núi và sông ở huyện Trà-bồng.

(2) Lê Duẩn— « Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng vì độc lập, tự do vì chủ nghĩa xã hội... » Báo Nhân dân, 12-4-1970, tr. 4.

(3) Tạp chí Cờ Hồng — Nhà xuất bản Giải phóng — Quảng-ngãi — 1968 — tr. 15.

(4) Lê Duẩn — Tài liệu đã dẫn, tr. 4.

MỘT CUỘC ĐẤU TRANH LỚN TRONG PHONG TRÀO
CÔNG NHÂN KHU MỎ QUẢNG-NINH

CUỘC TỔNG BÃI CÔNG THÁNG 11-1936 CỦA THỢ MỎ
CÔNG TY PHÁP MỎ THAN BẮC - KỲ (SFCT)

N.T.S. — THỊ SÁNH

HÀNG năm, vào ngày 12-11, công nhân vùng mỏ Quảng-ninh long trọng kỷ niệm ngày Hội truyền thống của mình, biểu dương lực lượng hùng hậu của những người làm chủ miền "vàng đen" của Tổ quốc. Ngày ấy, vào năm 1936 là ngày mở đầu cuộc tổng bãi công khổng lồ của 3 vạn thợ mỏ thuộc công ty Pháp mỏ than Bắc-kỳ (SFCT), được coi là đỉnh cao của phong trào công nhân vùng mỏ Quảng-ninh trước Cách mạng tháng Tám. Quá trình diễn biến của cuộc tổng bãi

công và thắng lợi của nó là một biểu hiện đẹp đẽ về tinh thần đấu tranh kiên quyết, bền bỉ, một tấm gương về tinh hữu ái giai cấp của những người thợ mỏ Quảng-ninh.

Với bãi này, chúng tôi hy vọng góp phần vào việc nghiên cứu cuộc đấu tranh của công nhân vùng mỏ Quảng-ninh tháng 11-1936, để làm sáng tỏ hơn nữa vị trí của nó trong lịch sử phong trào công nhân vùng mỏ cũng như trong lịch sử phong trào công nhân Việt-nam.

I. NHỮNG ĐIỀU KIỆN LỊCH SỬ LÀM BÙNG NỔ CUỘC TỔNG BÃI CÔNG CỦA THỢ MỎ
CÔNG TY PHÁP MỎ THAN BẮC-KỲ (SFCT) (1).

1) Từ bản Pháp tăng cường khai thác và bóc lột sau thời kỳ khủng hoảng kinh tế 1929—1933.

Cuộc tổng khủng hoảng 1929—1933 của thế giới tư bản đã dội mạnh vào nền kinh tế thuộc địa Việt-nam nói chung và vùng mỏ Quảng-ninh nói riêng. Trong khi một số công ty mỏ thực dân ở Quảng-ninh bị chết đứng trong cuộc khủng hoảng đó, thì SFCT lại có dịp bành trướng thế lực. Với địa vị ưu thắng của nó về nguồn vốn, về khu vực "đất nhượng", về sự đỡ đầu của ngân hàng Đông-dương, v.v... nó chẳng những đứng vững trong cuộc khủng hoảng mà còn "nuốt chửng" một lúc hai công ty mỏ thực dân khác: công ty than Kế-bào và công ty than gầy Bắc-bộ, mở rộng hơn nữa phạm vi nhượng địa.

Sau cuộc tổng khủng hoảng đó, bọn chủ SFCT ráo riết tăng cường hơn nữa việc khai thác và bóc lột. Chưa bao giờ nguồn vốn hàng năm của nó lại tăng nhanh như thời kỳ 1936—1939. Năm 1928, trước tổng khủng hoảng, vốn của nó là 38,1 triệu phờ-răng; năm 1933, sau tổng khủng hoảng vốn của nó chỉ tăng thêm hơn 1 triệu, tức là 39,023 triệu phờ-răng. Nhưng 3 năm sau, năm 1936, vốn của nó đã lên tới 48,412 triệu phờ-răng, trung bình mỗi năm tăng 3 triệu. Năm 1937, số vốn này tăng thêm 10 triệu nữa, tức là 59,170 triệu phờ-răng. Năm 1939 là năm vốn của SFCT lên con số cao nhất: 100,61 triệu phờ-răng, gấp hơn 25 lần số vốn nó bỏ ra lúc mới thành lập (năm 1888) Đĩ đời với tăng vốn là việc mở những đường lỏ

mới, những công trường khai thác mới, bắc thêm đường goòng, mở rộng bến than, v.v... Trong khai thác lò, bọn chủ mỏ chủ trọng áp dụng phương pháp khai thác mới như việc mở các lò trợ dài ở các mỏ Hà-tu, Hà-lâm và Mông-dương (2). Máy móc so với thời kỳ trước đó cũng được tăng cường hơn. Sau đây là tổng số máy dùng để phá khoáng năm 1937:

Búa chạy	(- búa khoan	(- lớn	10
bằng khí nén	(- búa khoan	(- vừa	98
	(- búa cuốc		44
Máy đập	(- chạy bằng khí nén		3
rạch	(- dây xích		5
Máy khí nén chạy bằng điện			17

Tuy nhiên việc sử dụng máy móc là một điều trái với ý muốn của bọn chủ mỏ thực dân Pháp. Do đó máy móc chỉ có thể sử dụng ở những khâu thật cần thiết. Ở đó nhân công không thể thay thế được hoặc có lợi gấp nhiều lần việc sử dụng nhân công. Vì vậy, tỷ lệ công việc ở mỏ làm bằng máy móc rất thấp. Tính đến năm 1937 là năm bọn chủ mỏ đã chú trọng trang bị thêm máy móc, thì tỷ lệ công việc ở mỏ do máy móc làm cũng chỉ đến 6%. Cho nên lực lượng khai thác thường xuyên, chủ yếu. « được ưu tiên sử dụng (NTS - TS nhấn mạnh) hơn là máy móc » (3) vẫn là nhân công bản xứ. Năm 1933, số nhân công người Á của công ty này là 20 010 người thì năm 1936 đã lên tới 24.825 người. Trong khi đó, số công nhân mỏ than toàn Đông-dương cũng chỉ đến 35.225 người.

Do tăng cường lực lượng sản xuất, sản lượng than hàng năm của công ty này cũng không ngừng tăng lên (4).

Năm	1936	1937	1938	1939
Sản lượng than	1.487	1.491	1.626	1.810

(đơn vị = 1.000 tấn)

Trung bình hàng năm, sản lượng than của công ty này gần bằng 70% sản lượng than toàn Đông-dương năm đó.

Mặc dầu trong khoảng thời gian 1936-1937, thế giới tư bản lại lâm vào một cuộc khủng hoảng kinh tế mới, nhưng than của SFCT sản xuất ra được bao nhiêu đều tiêu thụ hết trên thị trường Đông-dương và quốc tế (5). Than bán chạy, dĩ nhiên bọn chủ công ty sẽ thu được nhiều lãi. Năm 1937, lãi có khai báo của nó là 26.138.237 phờ-răng, chiếm 59%

số lãi của 10 công ty mỏ lớn nhất Việt-nam lúc này. Năm 1939, số lãi của nó cộng với số lãi của công ty than Đông-triều lên đến 59 triệu phờ-răng, gấp hai lần số tiền chúng trả cho 4 vạn công nhân năm đó (6).

Để thu được lợi nhuận ngày càng lớn, bọn chủ SFCT tăng cường hơn nữa những thủ đoạn cưỡng bức và bần cùng hóa người thợ như kéo dài thời gian làm việc, đẩy tới mức tối đa cường độ lao động, đánh đập, cúp phạt, v.v... Đa số bọn đốc công, cai ký ở mỏ, trong thời kỳ 1931-1935, khi phong trào công nhân bị đàn áp, càng lộ rõ vai trò tay sai đắc lực của chúng đối với bọn chủ mỏ thực dân. Ngoài những hành động cắt xén, cúp phạt một cách vô lý, những hành động đánh đập dã man, chửi mắng thô bạo người thợ đã trở thành việc làm và cách xử sự thường ngày của chúng. Trường hợp bác Nguyễn Văn Tư, thợ cuốc than trên tầng mỏ Cẩm-phả bị Tây coi đánh học máu tươi ra chết vào tháng 12-1935, bác Thanh thợ lò mỏ Hà-vốc (Kế-bào) bị viên giám thị đánh vỡ sọ và gãy xương sườn vào 9-1937 chỉ là vài trong hàng nghìn trường hợp đau xót xảy ra đối với người thợ mỏ ở công ty này (7). Bức thư của công nhân mỏ Mông-dương (một mỏ nằm tận cùng phía đông bắc của SPCT) đề ngày 3-12-1936, đã tố cáo:

« Còn cách đối đãi thì rất bạc bẽo, xảy đau thì họ đánh, họ chửi. Nhất là những lúc số phát gạo hay cho vay thì chúng tôi phải đi qua mấy hàng giáo roi... » (8).

Về điều kiện làm việc, cũng như thời kỳ trước đây, bọn chủ công ty mỏ không hề cải thiện những điều kiện làm việc nặng nhọc và ngày càng nguy hiểm đối với người thợ. Nhưng phương tiện bảo hộ lao động tối cần như ống thông gió, được coi là khí quản của người thợ lò, cho đến lúc này cũng không được trang bị, hoặc trang bị lẻ tẻ ở một số mỏ. Tai nạn lao động xảy ra như cơm bữa, không ngày nào, không mỏ nào là không có. Phản ánh về những tai nạn lao động xảy ra liên miên ở mỏ trong thời kỳ này, báo *Đông Pháp* đã phải thốt lên:

« Chúng tôi lấy làm ngạc nhiên hỏi tại sao ở mỏ... làm tại nạn nguy hiểm thế? Và xin tự hỏi rằng: cái đời của anh em lao động ở mỏ có được bảo vệ không? » (9).

Làm việc nặng nhọc và nguy hiểm như vậy nhưng đồng lương mà bọn chủ mỏ trả cho người thợ thì vô cùng rẻ mạt. Đây là tiền lương danh nghĩa của thợ mỏ Hòn-gai trong thời kỳ 1931-1935 (xem bảng I ở trang sau). Nhìn vào bảng lương này, ta thấy lương danh nghĩa

của người thợ giảm dần từ năm 1931 đến năm 1935 và lượng trung bình của thợ năm 1935 chỉ bằng hơn một nửa (50%) lượng năm 1931; trong khi đó lợi nhuận của chủ công ty mỗi ngày càng cao mà giá cả thị trường thì tăng vọt.

Như vậy, sau thời kỳ tổng khủng hoảng

1929-1933, SFCT bỏ qua giai đoạn sản xuất cầm chừng, bước vào một giai đoạn tăng cường và mở rộng khai thác để đạt được lợi nhuận có đi đôi với việc tăng cường áp bức bóc lột người thợ một cách tàn nhẫn, do đó càng đẩy đến gay gắt hơn mâu thuẫn giữa chủ và thợ, mâu thuẫn xã hội không thể tránh khỏi của chế độ tư bản.

(Bảng I)

Loại công nhân	1931	1932	1933	1934	1935	
					Lương	So với 1931 %
Cuộc lò	59 xu	49 xu	45 xu	35 xu	32 xu	54
Chống lò	60 —	51 —	45 —	35 —	32 —	53
Chở quặng	45 —	40 —	36 —	26 —	23 —	51
Thợ rèn Hoa kiều	120 —	84 —	72 —	70 —	63 —	52
Thợ linh tinh	36 —	32 —	28 —	28 —	24 —	66

2) Tình trạng xã hội thối nát, đời sống thợ mỏ điêu đứng.

Trong thời kỳ 1931-1935, bọn chủ mỏ thực dân và chính quyền thực dân ở khu mỏ đã tiến hành khủng bố dã man phong trào công nhân mỏ đi đôi với chính sách mua chuộc và dụ dỗ tăng lớp tay sai, phát triển các tệ nạn xã hội như rượu chè, cờ bạc, nhà chứa, hút xách nhằm truy lạc hóa người thợ, hồng làm tiêu tán tinh thần đấu tranh của họ. Bước vào năm 1936, những cuộc bắt bớ, khám xét thường xuyên vẫn xảy ra trong các lán trại công nhân, trong các khu phố, chợ búa, gây nên một không khí ngột ngạt về chính trị. Giữa lúc đó, cuộc khủng hoảng kinh tế mới của thế giới tư bản dội vào khu mỏ trong tình hình đó, càng làm đảo lộn hơn nữa tình trạng xã hội ở khu mỏ vốn đã mục nát và rối loạn. Hậu quả của nó chỉ có thể làm cho đời sống người lao động càng thêm điêu đứng, quần bách.

Như là nói cuộc khủng hoảng kinh tế 1936-1937 không ảnh hưởng lớn đến ngành khai thác than đá ở Quảng-ninh nói chung và SPCT nói riêng, nhưng lại có tác động mạnh đến các ngành kinh tế khác, đặc biệt là hàng tiêu dùng và thực phẩm. Tình trạng chung trên thị trường miền Bắc nước ta lúc này là hàng tiêu dùng và thực phẩm rất khan hiếm, giá cả cao vọt. Nạn đầu cơ, tích trữ cướp bóc lan tràn càng tạo điều kiện cho thương nhân tăng giá hàng lên một cách tùy tiện. Quần chúng lao động kêu ca, oán thán. Một bộ phận lớp dưới trong hàng ngũ thực dân đời sống không

thể không bị ảnh hưởng, cũng bất bình. Tình hình đó buộc chính quyền thực dân không thể làm ngơ. Theo thông tư ngày 16 tháng 10 năm 1936 của thống sứ Bắc-kỳ thì ở mỗi tỉnh phải lập ra một tiểu ban xem xét giá cả do viên công sứ, đốc lý hay trưởng đạo quan bình làm chủ tịch. Hội viên của tiểu ban này gồm có tổng đốc hay tuần phủ, viên chủ sự thương chính, viên cảnh sát, đại biểu sở thú y, một nhà buôn lớn, đại biểu sở canh nông, v.v... Tiểu ban này mỗi tháng họp một lần xem xét giá cả thực phẩm và hàng hóa trong tháng rồi chuyển lên thống sứ, thống sứ chuyển qua Hội đồng hàng xứ duyệt (10). Việc tổ chức ra tiểu ban này chỉ là một hình thức xoa dịu tình hình, thực tế nó không có tác dụng làm bình thường hóa giá cả trên thị trường bởi một lẽ đương nhiên là chính những tên "tai to mặt lớn" trong tiểu ban này lại là những tên đầu cơ tích trữ lớn nhất, có lợi nhất trong tình hình giá cả rối loạn đó.

Một khi nền kinh tế đã bị đảo lộn thì tất nhiên sẽ dẫn đến những hậu quả về chính trị, mà trước hết là tạo điều kiện cho những tệ nạn xã hội phát triển: cướp bóc, lừa đảo thành một tình trạng phổ biến. Nạn bạc giả hoành hành. Đến nỗi thống sứ Bắc-kỳ phải ra thông tri cho bọn công sứ đầu tỉnh đề phòng và truy nã những kẻ làm và tiêu bạc giả. Bạc giả lan tràn thì giá cả hàng hóa càng cao, đồng bạc Đông-dương càng mất giá trị.

Khu mỏ là nơi tiêu thụ thực phẩm và hàng tiêu dùng không phải trực tiếp từ tay người sản xuất mà phải qua nhiều khâu trung gian.

Qua mỗi khâu trung gian như vậy giá hàng b tăng lên một « nấc » cho tới khi đến tay người thợ mỏ thì giá cả đã tăng lên 50, 100 hay 200 % so với giá cả lúc người sản xuất mới bán ra. Vì vậy hàng tiêu dùng và thực phẩm ở khu mỏ đã khan hiếm, giá cả lại đắt đỏ tột bậc. Trong bức thư ngày 2-12-1936 của thợ mỏ Hòn-gai đăng trên báo *Đông Pháp* đã nói rõ về tình trạng đó :

« Về vụ đình công tại miền mỏ Hòn-gai mới rồi, nguyên nhân bởi hàng hóa và thực phẩm đều *lãng gáp bội* » (NTS—TS nhấn mạnh).

Trong khi hàng hóa giá cả tăng gấp bội, đáng lẽ tiền lương của người thợ mỏ cũng phải tăng lên gấp bội mới mong duy trì được cuộc sống bình thường, nhưng đằng này, tiền lương danh nghĩa của họ năm 1935 giảm xuống gần một nửa (50%) so với năm 1931 (xem bảng I), do đó tiền lương thực tế của họ đã giảm xuống 3 lần so với năm 1931. Tiền lương đã bị giảm như vậy nhưng có bao giờ người thợ được lĩnh đủ số lương ít ỏi còn lại đó. Họ thường xuyên bị cắt, xếp, ký bớt xén, cúp phạt một cách vô lý. Trong một bức thư đăng trên báo *Đông Pháp*, thợ mỏ Đông-dương đã vạch rõ :

« Chúng tôi sở dĩ phải đình công là vì số lương của chúng tôi không đủ ăn... Mỗi người đàn ông đi làm mỗi ngày được 3 hào hay hơn 2 hào, đàn bà con gái 18 xu một ngày. Tuy vậy mà số lương của chúng tôi đến kỳ phát bạc ít khi được lĩnh đủ, phần nhiều bị mấy người xuyếc-vây-dăng (surveillant) và cai ngấm ngấm phạt đi... Số lương của chúng tôi đã ít ỏi như thế mà lại còn bị phạt luôn thì chúng tôi sống sao nổi. Và lại giá thực phẩm mỗi ngày một tăng làm cho chúng tôi mỗi ngày mỗi thiếu hụt mãi » (11). Nguồn sống duy nhất của người thợ là bán sức lao động của mình cho bọn chủ mỏ hàng ngày hàng giờ. Nhưng một khi sức lao động của họ bị bọn chủ mỏ trả với giá rẻ mạt, « hầu như không có giá gì hết » (12), tiền cũng không đủ nuôi sống bản thân họ thì họ và gia đình, vợ con họ lâm vào một tình cảnh khốn đốn không sao tả xiết. Phản ảnh tình cảnh khốn cùng và bị đè nén của người thợ mỏ Quảng-ninh trong giai đoạn này, báo *Đức Nà Nam* đã viết :

« Ở đó nữa (khu mỏ Quảng-ninh) cũng có một hạng vô sản khốn cùng bị coi như loài vật. Ở đó là chế độ cai, chế độ của bọn mộ phu, bọn này tệ hơn là bọn buôn người. Ở đó có nhiều điều khó khăn trong việc bảo vệ đời sống của thợ thuyền, bảo vệ tiền công của họ thường bị bọn cai giành mất » (13).

Đó là một sự thật, ngay đến những tên đầu

sỏ trong hàng ngũ thực dân cũng không che giấu được. Viên công sứ Quảng-yên Mát-xi-mi (Massimi), trong một bản báo cáo gửi Thống sứ Bắc-kỳ, đã thú nhận rằng :

« Điều kiện sinh hoạt ở mỏ đã thấp kém trước khi đồng bạc bị phá giá, nay trở nên khó khăn vô cùng, từ ngày phá giá đồng phờ-răng làm cho đời sống mắc mỏ thêm. Gạo là món ăn chính của dân, mà gạo trong ít tuần nay thôi đã nhảy từ 4đ lên 6đ (tiền Đông-dương). Các món thường dùng khác không lên mau lẹ đến mức ấy nhưng cũng lên mau. Tiền lương không bảo đảm được sự sống đơn sơ nhất cho thợ cấp thấp là cấp đông đảo hơn hết. Hãy chú ý rằng ở mỏ trung bình người ta làm mỗi tháng chừng 20 ngày, ít khi có người làm đến 23, 24 ngày.

Kể bên nguyên nhân kinh tế ấy, còn có những điều đáng tiếc về mặt nghề nghiệp, tất cả hợp nhau mà biến người cu-li thành ra người nô lệ. Hãy kể một số :

a) Đám cai hoành hành, họ tìm đủ cách cắt xén lương thợ càng nhiều, càng hay, bằng nhiều mưu kế phức tạp như bán thức ăn, cho mượn trước, cho vay, v.v...

đ) Xếp, cai tùy ý mà cúp phạt, đánh đập (14)

Mâu thuẫn giữa bọn chủ mỏ (kể cả bọn tay sai) và thợ mỏ là mâu thuẫn đối kháng, cơ bản, thường trực trong xã hội khu mỏ. Nhưng trong lúc này, mâu thuẫn ấy trở nên gay gắt, kịch liệt chưa từng thấy. Người thợ mỏ không thể nào sống như cũ trong cái xã hội ngọt ngào về tình thân, khốn đốn về vật chất đó. Họ phải vùng lên để ít ra là đạt được những thay đổi cần thiết trong đời sống. Chỉ cần có tổ chức và lãnh đạo là họ sẵn sàng xông ngay vào cuộc chiến đấu. Chính trong hoàn cảnh đó hệ thống tổ chức của Đảng được phục hồi và hoạt động đã đáp ứng sự đòi hỏi bức thiết của phong trào.

3. Sự phục hồi và hoạt động của Đảng ở khu mỏ.

Cũng như phong trào cách mạng 1930—1931, phong trào dân chủ 1936—1939 ở nước ta nói chung và cuộc đấu tranh của thợ mỏ SCFT nói riêng không thể có được nếu không có sự phục hồi và hoạt động của Đảng.

Ngay từ khi Đảng ta mới ra đời, khu mỏ Quảng-ninh là một trong những nơi được Trung ương đặc biệt quan tâm (15). Sau thời kỳ Đảng bị khủng bố dữ dội đến khi Ban lãnh đạo hải ngoại được thành lập, Đảng ta đã cử đồng chí Hoàng Đình Rong (trong Ban lãnh đạo) ra mỏ Hòn-gai gây cơ sở và phục hồi

phong trào. Mặc dầu trong thời kỳ 1931-1935, phong trào công nhân khu mỏ bị kẻ thù đàn áp, các cơ sở Đảng và quần chúng của Đảng bị tan vỡ, nhưng những hoạt động của Đảng và hình ảnh bất khuất của các chiến sĩ cộng sản trong thời kỳ đó như Phan Thị Khương tức chị Cả, Vũ Văn Hiếu, Nguyễn Văn Nghệ tức Lực ... vẫn khắc sâu vào tâm trí hàng vạn thợ mỏ. Đó là cơ sở lối đi đồng chí Hoàng Đình Rong sau một thời gian ngắn, ngay trong khi địch vẫn khủng bố, gây lại cơ sở Đảng ở vùng này. Cuối năm 1934, đồng chí Rong cùng với hai đồng chí Rục và Thanh xuất phát từ Hòn-gai đi Trung-quốc để dự Đại hội lần thứ nhất của Đảng họp ở Ma-cao (16). Như vậy từ năm 1934, một số cơ sở của Đảng lại bắt đầu được tổ chức ở khu mỏ Hòn-gai và những tổ chức ấy đã có đại biểu tại Đại hội lần thứ nhất của Đảng. Sau khi dự Đại hội Đảng trở về, đồng chí Rong và nữ đồng chí Nghiến theo chỉ thị của Đảng lại đến Hòn-gai phổ biến các nghị quyết của Đại hội và tiếp tục hoạt động. Nhưng vừa đặt chân tới Hải-phòng thì hai người bị bắt (17).

Trong khi một số cơ sở của Đảng được phục hồi ở khu mỏ thì một loạt đảng viên và cán bộ của Đảng trước hoạt động ở khu mỏ được thả tù (do chính sách ân xá chính trị phạm của Mặt trận bình dân) lại trở về khu mỏ hoạt động. Tháng 7-1936, trong số 92 chính trị phạm từ Côn-đảo về Hải-phòng thì có 5 người quê ở Quảng-yên và 4 người quê ở mỏ. Tháng 10-1936, trong số 292 chính trị phạm từ Côn-đảo về Hà-nội có 10 người trước hoạt động ở khu mỏ, trong đó có các đồng chí như Khuất Duy Tiến, Lê Văn Phi, Hoàng Văn Độc, v.v... Mặc dầu bọn chủ mỏ lỵc dân lo sợ, tìm cách ngăn cấm những tù chính trị trở lại mỏ, song một số đồng chí bằng cách này, cách khác đã bám lấy khu mỏ để gây cơ sở hoạt động.

Ở mỏ Uông-bí, công ty than Đông-triều, các đảng viên vốn là tù chính trị, sau một thời kỳ hoạt động, đến đầu năm 1937 đã lập được một chi bộ. Ở mỏ Vàng-danh, thuộc công ty than Đông-triều, có một tổ Đảng có 7 đảng viên. Các đoàn thể quần chúng của Đảng cũng được thành lập như Đoàn thanh niên dân chủ có 16 đoàn viên, Hội Ai hữu có 60 hội viên, Đề tăng cường công tác giáo dục quần chúng, chi bộ Uông-bí tổ chức *quản báo Đời nay* lưu hành công khai các sách báo của Đảng và sách báo tiến bộ lúc bấy giờ, trong đó có các tờ báo tiến bộ như *Le Travail*, *Tin tức*, *Đời nay*, *Hòn trẻ*, v.v... Báo chí phản ánh phong trào đấu tranh của giai cấp công

nhân và nhân dân thế giới, đặc biệt là thắng lợi của Mặt trận bình dân ở Pháp trong cuộc đấu tranh chống phát-xít, chống chiến tranh, đòi cải thiện dân chủ, phản ánh phong trào đấu tranh rầm rộ của giai cấp công nhân và nhân dân Việt-nam, vạch ra sách lược và mục tiêu của cuộc đấu tranh lúc này đã có tác dụng cổ vũ tinh thần đấu tranh của thợ mỏ và hướng họ đi vào cuộc đấu tranh ấy. Ở khu mỏ thuộc SFCT do chế độ cai trị khắt khe của bọn chủ mỏ, với một mạng lưới mật thám, cảnh sát, dày đặc, mọi tư tưởng tiến bộ đều bị đàn áp, nên báo chí tiến bộ không thể lưu hành công khai như ở Uông-bí. Nhưng người thợ mỏ Hòn-gai, Cẩm-phả vẫn bí mật chuyển tay các sách báo của Đảng từ Hải-phòng đến hoặc từ Uông-bí qua. Phản ánh những hoạt động cộng sản ở vùng mỏ Quảng-ninh trong thời kỳ này, viên công sứ Quảng-yên Mát-xi-mi đã viết :

« Nhiều cựu chính trị phạm đã tìm việc ở mỏ, một số thì thật sự muốn tìm cách sống, nhưng cũng có một số khác vào mỏ với ý định tuyên truyền cách mạng; hạng thứ nhất không nguy hại bằng hạng thứ hai, nhưng cả hai đều có một loại tư tưởng giống nhau khi mà họ bình phẩm chế độ. Cả hai đều vui lòng thảo luận với những bạn đồng nghiệp của họ đến những bài báo nói về công nhân; họ chú ý đến những luật xã hội vừa mới ban hành ở Pháp và họ không quên so sánh với tình hình Đông-dương và tố cáo những nỗi khổ nghề nghiệp của họ. Bằng cách đó, với thời gian, họ tạo ra được và hâm nóng được một không khí mà tôi gọi là *tâm lý bãi công* (NTS — TS nhấn mạnh).

Tờ báo xu hướng cộng sản *Le Travail* làm cho cuộc cổ động nguy hiểm đó lại thêm nguy hiểm » (18).

Rõ ràng sự phục hồi và hoạt động của các cơ sở Đảng ở khu mỏ đã tạo nên ý thức giác ngộ chính trị trong công nhân là nguyên nhân quyết định đưa cuộc đấu tranh bùng nổ đúng lúc, đúng hướng, đồng thời đảm bảo cho cuộc đấu tranh những đặc tính của một « trường học chiến tranh... » (19).

4. Số lượng công nhân đông đảo và tập trung.

Nếu yếu tố chính trị là động lực tinh thần của cuộc đấu tranh thì số lượng công nhân đông đảo và tập trung đã quyết định quy mô và mức độ của cuộc đấu tranh.

Công ty Pháp mỏ than Bắc-kỳ là một công ty khai thác mỏ lớn nhất ở Quảng-ninh cũng như toàn Đông-dương lúc bấy giờ. Khu vực khoáng địa lúc đầu của nó trên 21.000 éc-ta

đất mỏ; sau năm 1933 khi chiếm thêm hai mỏ Mạo-khê và Kế-bào thì khu nhượng địa của nó tăng lên 49.412 éc-ta. Nó có 6 mỏ lớn gần mỏ lộ thiên và hầm lò, hai bến cảng tàu từ 3 đến 10 nghìn tấn có thể vào ra ăn than, một nhà máy điện công suất là 1.000KW cung cấp điện cho toàn bộ hệ thống dây chuyền sản xuất trong công ty và điện tiêu dùng cho bọn chủ mỏ, hai nhà máy cơ khí sửa chữa và nhiều trạm cơ khí nhỏ... Số công nhân hàng năm của công ty này tăng khá nhanh. Năm 1922 là 9 800 thợ, năm 1929 đã tăng lên tới 23.200 thợ và năm 1936, năm nổ ra cuộc đấu tranh, số thợ của toàn công ty có trên 30.000 (20). Đây là con số thống kê của bọn chủ mỏ dựa trên thẻ lao động. Thực tế thì số thợ còn lớn hơn thế, bởi vì trong nhiều mỏ có nhiều trường hợp hai người thợ cùng làm chung một thẻ. Lấy mỏ Mạo-khê làm thí dụ Theo công văn mật của công sứ Hải-dương gửi Thống sứ Bắc-kỳ ngày 13-12-1936 thì « Mỏ Mạo-khê muốn 1.300 cu-li một ngày. Nhưng sự thật thì số cu-li đông hơn thế, phải kể đến 1/3 nữa, gồm luôn những người thay thế. Người ta biết rằng mỗi cu-li mỏ thường để cho một người bà con của mình đi làm thay mình, cứ trong 3 ngày thì có một ngày như vậy. Cho nên số cu-li trong mỏ là 1.300 mà số cu-li tại mỏ thực tế là 2.000 » (21).

Số lượng công nhân càng đông thì bộ phận công nhân có kỹ thuật cũng ngày càng lớn. Đó là thợ cơ khí, thợ lái tàu, thợ lái cần trục, thợ điện, v.v... Họ xuất hiện với con số khá dĩ được coi là *bộ phận* chỉ có thể bắt đầu từ sau đại chiến thế giới lần thứ nhất trở đi khi những nhà máy, bến cảng của SFCT được dựng. Đến thời kỳ này, cùng với sự tăng cường khai-thác của bọn chủ mỏ, máy móc ít nhiều được trang bị thêm, bộ phận công nhân kỹ thuật cũng thêm đông. Họ ít nhiều có văn hóa, lại thường tiếp xúc với thủy thủ tàu ngoại quốc, đa số là tàu Pháp nên họ sớm và nhạy lĩnh hội những vấn đề chính trị trong và ngoài nước. Họ cũng bị áp bức bóc lột tàn tệ như người thợ lao động trên các công trường. Tiền công của họ với số thợ này không chênh lệch là bao nhiêu. Cho nên dù thợ có kỹ thuật hay không có kỹ thuật, giữa họ không hề có sự cách biệt, trong đấu tranh họ dễ dàng xiết chặt hàng ngũ với nhau. Và có nơi, có lúc những người thợ có kỹ thuật lại là bộ phận đi đầu trong việc vận động tuyên truyền và trở thành lực lượng xung kích trong đấu tranh.

Khác với một số công ty mỏ ở Quảng-ninh như công ty than gầy Bắc-bộ, ở SFCT công nhân vốn không phải là những người nông

dân từ các vùng nông thôn lân cận « tự ý » đến mỏ xin việc, mà họ ra mỏ theo những đoàn mộ phu đông đúc hàng năm từ các tỉnh đồng bằng như Thái-bình, Nam-định, Hải-hưng, xa hơn là Thanh-hóa, Nghệ-an... Nếu ở công ty than gầy Bắc-bộ và một số công ty mỏ khác ở Quảng-ninh, công nhân sống phân tán tại nhà riêng của mình ở các làng xã cách xa nhau hàng chục cây số, sáng đến mỏ đào than, tối lại về xới đất làm đồng, người nông dân và người thợ ở đây không có ranh giới rõ rệt thì ở SFCT hầu hết công nhân sống tập trung trong các lán trại của chủ mỏ, ngay cạnh xí nghiệp hay công trường khai thác. Để thực hiện chính sách chia để trị, bọn chủ mỏ buộc người thợ sống theo từng vùng quê (Lán Thanh, Lán Nghệ=lán của thợ quê ở Nghệ-an, Thanh-hóa) sống theo tôn giáo (Lán Đạo=lán thợ theo đạo Cơ đốc...), sống theo dân tộc (Lán Khách=lán của thợ Hoa kiều....) sống theo nghề nghiệp (Lán Bê=lán thợ kéo bè gỗ...), v.v... Mỗi lán có hàng chục nhà, mỗi nhà có từ 100 đến 200 thợ sống chen chúc. Số lượng thợ đông đảo và sống tập trung như vậy là điều kiện rất tốt cho việc tuyên truyền và giác ngộ và khi cuộc đấu tranh bùng nổ họ nhanh chóng trở thành một đồng thác mãnh liệt. Điều đó giải thích tại sao cuộc tổng bãi công của thợ mỏ SFCT lại rầm rộ, chuyển rung hơn những cuộc đấu tranh nổ ra cùng thời kỳ ở khu mỏ Quảng-ninh cũng như trong toàn quốc.

Trên đây là những điều kiện lịch sử làm bùng nổ cuộc đấu tranh ngày 12-11-1936 của thợ mỏ thuộc SFCT. Những điều kiện lịch sử đó không thể tách rời mà có sự liên quan mật thiết với nhau và mỗi điều kiện đều có vị trí lịch sử nhất định của nó. Nếu cho rằng « nguyên nhân căn bản là loại nguyên nhân hoàn toàn vật chất » (22) thì ta sẽ coi nhẹ động lực chính trị của cuộc đấu tranh. Người thợ mỏ phải sống trong một tình trạng xã hội như đã vạch ra ở trên, tất nhiên không tránh khỏi bùng nổ một cuộc đấu tranh. Nhưng cuộc đấu tranh đó bùng nổ vào lúc nào, quy mô và ảnh hưởng của nó ra sao, hoàn toàn phụ thuộc vào yếu tố giác ngộ chính trị. Cho nên phải khẳng định rằng sự phục hồi và hoạt động của các tổ chức Đảng ở vùng mỏ, tiếng vang của phong trào cách mạng trong và ngoài nước, nhất là từ nước Pháp là điều kiện cơ bản, quyết định hình thức và nội dung của cuộc tổng bãi công của thợ mỏ SFCT vào ngày 12-11-1936.

II. DIỄN BIẾN CỦA CUỘC TỒNG BÃI CÔNG CỦA THỢ MỎ SFCT

I. Cuộc đấu tranh mở đầu.

Cuộc tổng bãi công của thợ mỏ SFCT mở đầu bằng cuộc đấu tranh của thợ mỏ Cầm-phả ngày 12-11-1936.

Ở mỏ Cầm-phả, theo thể chấm công của chủ mỏ, có 5 nghìn thợ, nhưng thực tế, theo báo *Le Travail* thì có 10.000 thợ vì ở đây thường lệ hai công nhân làm chung một thể.

Ngày 11 là ngày thợ lĩnh lương. Cầm đồng lương « chết đói » trong tay, anh em thợ bàn tán về sự khó khăn ngày càng tăng trong đời sống, về những thủ đoạn bóc lột của chủ, về những hành động hà hiếp, cúp phạt của cai, xếp. Đề thoát khỏi tình cảnh điêu đứng hiện thời, anh em thấy không có một cách nào khác là đấu tranh với chủ. Từ trong anh em thợ lò núi Trọc bỗng truyền đi một tin làm náo nức lòng người: ngày mai thợ làm tăng (Cầm-phả) đình công. Tin đó lan nhanh qua các bộ phận thợ khác, anh em đều nhất tề hưởng ứng. Đêm 11-11, sở mỏ Cầm-phả rạo rục trong không khí chuẩn bị đấu tranh, không ai ngủ được. Một đội bảo vệ bãi công lập tức được thành lập gồm những công nhân hàng ngày có tinh thần phản kháng nhất. Mở sáng ngày 12-11, các con đường dẫn lên mỏ đều được các đội viên đội bảo vệ bãi công canh gác cẩn mật. Các đội viên đội bảo vệ bãi công giải thích cho một số thợ định đi làm về sự cần thiết phải cùng nhau nghỉ việc để đấu tranh đòi những quyền lợi sinh sống hàng ngày cho tất cả thợ trong mỏ. Mọi người đồng tình quay trở về.

Thợ đình công đổ về các phố, tụ tập quanh những áp-phích đã dán sẵn trên các bức tường, kêu gọi thợ bãi công (23):

« Hỡi anh chị em !

Chúng ta làm lụng cực khổ, lương không đủ sống

Chúng ta không muốn chết đói, chết ốm

Vậy tất cả hãy bãi công

Đòi chủ tăng lương lên 0đ30 một ngày

Đòi chủ phát cước, xăng.

Anh chị em hãy đồng tâm, đừng để người ta phá cuộc đấu tranh của chúng ta ! Hãy tỉnh táo ! Đừng mắc mưu khiêu khích.

Kỷ luật và đồng tâm ! Chúng ta sẽ thắng ! »

Quang cảnh của phố mỏ Cầm-phả trong ngày đầu của cuộc đấu tranh được vẽ lên trong bức tranh dưới đây :

« Nực cười sáng sớm mười ba

Tầm rồi mà chẳng thấy qua một người

Bảo nhau bỏ việc rong chơi

Kéo nhau từng tốp nghỉ ngơi là cà.

8 giờ chủ gọi cai ra

Hỏi sao tăng chẳng thấy qua người nào ?

Cai kêu không hiểu làm sao (NTS—TS nhấn mạnh)

Phu trông thấy chủ kéo vào đình công » (24).

Cuộc đình công nổ ra một cách bất ngờ và ò ạt, ngay từ ngày đầu toàn bộ công nhân tăng lò đều nghỉ việc, đã làm cho bọn chủ hoảng sợ, lúng túng, bọn cai kỳ thị « không hiểu làm sao ». Tên chủ sở Cầm-phả Xanh Hờ-le đờ Vin (Saint Claire de Vile) bỏ trốn lên Hòn-gai bàn với bọn chủ công ty những biện pháp đối phó với cuộc đấu tranh. Viên đại lý mỏ Va-vát-xơ (Vavasseur) trước khi thể hùng dũng của thợ mỏ buộc phải hứa hẹn với họ sẽ can thiệp với chủ mỏ về những yêu sách mà họ đưa ra.

Sáng ngày thứ hai của cuộc đình công, chủ sở Xanh Hờ-le đờ Vin trở về Cầm-phả, mang theo một lũ mật thám khét tiếng gian ác và quý quyết như Gloóc Ray, Ga-lanh, Quản Mai, Đới Sinh, v.v... để tìm cách phá hoại cuộc đình công. Gloóc Ray, chánh mật thám SFCT, triệu tập bọn cai, sắp lại, cùng nhau bàn mưu tính kế. Cai Kim bày với chủ triệt các nguồn cung cấp lương thực cho thợ, để lâu ngày thợ hết gạo phải đi làm. Mặt khác, bọn chủ mỏ cho cai, ký, lính khố xanh sục vào các lán, thúc thợ trở lại làm việc. Nhưng không ai chịu đi.

Biết được âm mưu phá hoại của chủ, sang ngày thứ ba của cuộc đình công, công nhân do các đội viên đội bảo vệ bãi công dẫn đầu kéo đi lùng bắt bọn cai, ký gian ác, ton hót với chủ, để cảnh cáo chúng. Cai Kim vội chuồn vào đồn khố xanh ẩn náu. Cai Phong gặp một toán thợ, dở thối cũ, ngon ngọt dỗ dành thợ đi làm. Nhưng anh em đã trả lời nó bằng những nắm đấm giơ lên, nó run sợ bỏ chạy. Cai Khuyển lên mặt dọa nạt thợ. Anh em không để hắn nói hết lời, tóm lấy cổ hắn, toan trị tội. Hắn van lạy xin tha, anh em mới buông ra... Một không khí sôi sục căm thù bao trùm lấy cuộc đấu tranh.

Đề che chở bọn cai, sắp khởi bị những đòn trừng phạt của thợ, bọn chủ mỏ Cầm-phả đưa chúng xuống tàu, chở về Hòn-gai tạm lánh. Khi bọn này xuống tàu, lính khố xanh và mật thám canh gác, hộ tống. Nhưng hàng nghìn thợ vẫn kéo theo hò la phản đối vang dậy. Bọn cai, sắp càng thêm hoang mang.

Chủ vẫn ngoan cố không trả lời yêu sách

của thợ. Trái lại, chúng tăng cường những biện pháp khủng bố, đàn áp. Viên thanh tra chính trị Bắc-kỳ Đen-xan-lơ (Delsalle), viên chánh mật thám Bắc-kỳ Ác-nu (Arnouk) tức tốc từ Hà-nội đến mỏ. Bọn chủ mỏ và chính quyền thực dân ở mỏ điều 500 lính khố xanh và lê dương từ Quảng-yên và Hải-phòng đến. Bọn này quây đồn trại ngay giữa phố mỏ và dọc con đường từ Cầm-phả mỏ ra Cầm-phả bến, thái độ rất hung hăng. Tình hình rất căng thẳng, chỉ một va chạm nhỏ giữa chủ và thợ, giữa thợ và lính cũng khiến cho bọn này lấy cớ nổ súng.

Tuy công nhân phát động bãi công sau ngày lĩnh lương, nhưng lương ít, công nợ lại nhiều nên đến ngày thứ năm của cuộc bãi công thì tiền khan, gạo hết. Giữa lúc đó chủ mỏ ra thông báo tăng lương cho thợ từ 0đ23 lên 0đ27 (tiền Đông-dương) và hô hào thợ trở lại làm việc. Nhưng thợ dứt khoát trả lời: được 0đ30 (tiền Đông-dương) mới đi làm!

Ngày thứ 6 của cuộc đình công, chủ tướng thợ sẽ nhận mức lương 0đ27 (tiền Đông-dương) và sẽ đi làm đồng đủ. Chẳng ngờ tăng lò vẫn vắng teo, nhà máy vẫn im ắng. Đề chia rẽ hàng ngũ của thợ, phá hoại cuộc bãi công, buổi chiều hôm đó, cai Hai, cai Đăng nghe lời chủ dẫn 12 thợ lên lút lên tầng làm. Hàng trăm thợ bãi công kéo ủa lên tầng để bắt cai Hai, cai Đăng, hai tên này hoảng sợ, lần đường tắt về nằm trong đồn lính khố xanh. Anh em giải thích cho 12 thợ đi làm chớ nên nghe theo lời dụ dỗ của chủ mà làm ảnh hưởng xấu đến cuộc đấu tranh chung; 12 thợ bỏ về, không làm nữa.

Lương thực đã hết. Nhiều gia đình đông con lâm vào cảnh nheo nhóc, chịu đói, chịu rét. Hầu hết thợ bãi công cũng đều bữa có, bữa không. Bọn chủ mỏ thì vừa hăm dọa, vừa dụ dỗ mua chuộc, vừa xoa dịu bằng cách tăng lương nhỏ giọt. Rõ ràng người thợ mỏ Cầm-phả đang trải qua những ngày thử thách gian khổ, như Lê-nin nói:

“ Mọi cuộc bãi công đều làm cho công nhân phải chịu biết bao thiếu thốn khủng khiếp đến mức chỉ có thể đem so sánh được với những tai họa chiến tranh mà thôi: cả nhà bị đói, không có tiền công nữa, thường khi lại bị bắt, bị đuổi ra khỏi thành phố nơi mà anh ta ở từ lâu đã làm việc » (25).

Trước hoàn cảnh khó khăn đó, người thợ mỏ Cầm-phả vẫn không chịu khuất phục. Mặc đói, mặc rét, hàng trăm thợ mang theo ổ rơm ở suốt ngày đêm ngoài đường phố để giữ vững hàng ngũ cuộc đấu tranh. Mặt khác, anh em chia nhau đi vận động các chủ hiệu bán gạo.

Những chủ hiệu này một mặt vì sợ bọn chủ mỏ đe dọa cấm mỏ cửa, mặt khác sợ công nhân bãi công vào cướp phá nên họ đóng cửa hiệu. Công nhân bèn đến các cửa hiệu bán gạo và nói với chủ hiệu rằng: « Các người cứ mở cửa, chúng tôi yêu cầu quyền lợi của chúng tôi, nào có phải là bọn cướp đâu » (26). Anh em lại nói: « Nếu chúng tôi có được lên lương thì các anh mới bán được hàng, các anh cứ mở cửa, chúng tôi bảo đảm các anh cứ bán gạo chịu, sau này chúng tôi sẽ trả ».

Các chủ hiệu bằng lòng bán gạo chịu cho thợ. Đồng thời, trong hàng ngũ thợ đình công, một cuộc vận động nhường nhịn nhau, san sẻ cho nhau tiền gạo cũng dấy lên. Đồng bào các dân tộc như Sán-diêu, Hoa xung quanh mỏ, ngư dân các đảo trên vịnh Bái-tử-long cũng cảm thông với hoàn cảnh của thợ, bí mật giúp cho cuộc đình công khoai, sắn, mắm muối. Bao nhiêu lương thực và thực phẩm mua được, quyền góp được, thợ mang nổi niêu ra nấu chung ngay trước cổng nhà giám đốc sở mỏ và cùng ăn chung. Mỗi người một hộp cháo, không no lòng nhưng mặn mà tình nghĩa giải cấp và tinh thần thêm phấn chấn để tiếp tục cuộc đấu tranh.

Ngày thứ bảy của cuộc đình công, bọn chủ mỏ lại dụ dỗ một số thợ lên tầng làm. Hàng ngày thợ đình công kéo đến cản đường. Lính khố xanh, lính lê dương, mật thám cũng kéo đến. Một tên đốc công bắt một đội viên trong đội bảo vệ bãi công, lôi đi. Anh em xô đến cứu. Bọn lính cản lại. Ba người thợ ngã xuống rãnh, bị thương. Lính và thợ sắp xô xát nhau. Bỗng trong đám người có tiếng hô: « Anh em hãy bình tĩnh! » Đám đông trở lại trật tự. Nhưng thợ vẫn vây lấy viên đại lý mỏ, hô la đòi thả người bị bắt. Trước khí thế hùng hục của thợ mỏ, viên đại lý mỏ phải đầu dụ: thả người bị bắt và hứa ngày mai sẽ giải quyết yêu sách của họ.

Sáng sớm ngày thứ tám của cuộc đình công, trên tường có dán giấy kêu gọi và động viên thợ giữ vững hàng ngũ:

« Các bạn!

Cuộc bãi công của chúng ta sắp kết thúc. Chủ mỏ sắp phải nhượng bộ. Hãy bình tĩnh trong đấu tranh. Ngày hôm nay hay ngày mai chúng ta sẽ thắng lợi » (27).

8 giờ sáng ngày hôm đó, đại lý mỏ Va-vát-xơ, thanh tra chính trị Bắc-kỳ Đen-xan-lơ cùng bọn chủ mỏ kéo đến chỗ thợ bãi công để nghe yêu sách của họ. Va-vát-xơ hỏi đám người: « Ai là đại biểu? ». Lập tức hơn 100 thợ bước ra. Những đại biểu thợ nói lên những điều mà anh em mình đòi hỏi. Bọn chủ

và những tên đại biểu chính quyền thực dân xin nhất thời gian để thảo luận. Và 3 giờ ngày thứ 8 của cuộc đình công, chủ mỏ ra thông báo chấp nhận yêu sách của thợ :

- tăng lương lên 0,30
- chủ chịu một nửa tiền cước, xăng
- chủ chịu phát dầu mỡ cho thợ chấu xe
- công nhân vắng mặt vì bất cứ lý do gì cũng không bị phạt.

Cuộc bãi công thắng lợi, thợ mỏ Cẩm-phả đốt pháo ăn mừng như một ngày hội.

2 - Cuộc đấu tranh trở thành của toàn bộ công nhân thuộc SFCT.

Cuộc đấu tranh lan rộng và biến thành cuộc tổng bãi công thắng lợi. Cuộc bãi công của công nhân mỏ Cẩm-phả đã kích thích tinh thần đấu tranh của công nhân toàn bộ SFCT. Ngay ngày hôm sau cuộc đấu tranh của thợ mỏ Cẩm-phả thắng lợi, công nhân mỏ Hòn-gai đấu tranh.

Sáng sớm ngày 23-11-1936, công nhân nhà máy cơ khí Hòn-gai nghỉ việc, đi xuống đường. Riêng cai Hy, cai Nghiêm tìm cách ở lại nhà máy, bị thợ đình công cảnh cáo. Thế là trong suốt thời kỳ thợ đình công hai tên này không dám lộ mặt về nhà.

Ngay ngày hôm đó, công nhân than luyện, nhà sàng, cảng Hòn-gai cùng nghỉ việc hưởng ứng. Anh em trong đội bảo vệ bãi công vận động thợ lái tàu đang chờ than ra bến, không chờ ra bến nữa mà quay trở lại mỏ. Hàng trăm thợ đình công theo các đoàn xe lửa vào hai mỏ Hà-tu, Hà-lâm và nhà máy điện Cọc Năm hồ hào thợ ở những nơi này hưởng ứng. Ở nhà máy điện Cọc Năm, bọn chủ đóng chặt cổng, không cho thợ trong nhà máy ra. Chúng huy động cả lính lê dương và khố xanh từ Bãi-cháy qua đứng gác đêm ngày bên ngoài nhà máy. Bọn chủ thấy rõ điều quan trọng của nhà máy điện, trái tim của khu công nghiệp. Nếu thợ điện đình công, máy móc không hoạt động thì hệ thống sản xuất sẽ ngừng trệ, đời sống của bọn chủ mỏ sẽ gặp khó khăn vì mất điện. Vì thế bọn chủ ra sức giữ chặt công nhân điện trong nhà máy, kêu gọi họ đừng bãi công. Nhưng người thợ điện Cọc Năm thấy rõ vai trò của mình. Mặc dầu chủ nhà máy giữ chặt họ lại trong nhà máy, họ vẫn nghỉ việc để hưởng ứng phong trào bên ngoài. Mặt khác, họ phản đối chủ giữ họ lại trong nhà máy và một số thợ tìm cách trèo qua tường để liên lạc với thợ bên ngoài. Công nhân Hòn-gai, Hà-lâm từ ngoài kéo vào, công nhân Hà-tu từ trong kéo ra, vây quanh nhà máy điện Cọc Năm để hỗ trợ anh em thợ

điện đấu tranh. Lính đứng chốt các ngã đường, dùng súng cản đoàn người lại. Thợ nắm tay nhau tiến lên. Một người thợ bị lính xô ngã gãy tay, lập tức tiếng hò la phản đối vang dậy. Trước lực lượng đông đảo và có tổ chức của thợ, tên chỉ huy lính buộc phải nhượng bộ, để các đoàn người tiến vào nhà máy. Trong khi đó, thợ trong nhà máy cũng hò la phản đối tên chủ, đòi hẳn phải mở cổng. Nhiều thợ trèo qua tường, cùng phối hợp với thợ bên ngoài đấu tranh. Tên chủ nhà máy buộc phải mở cổng. Thợ trong nhà máy gặp thợ ở ngoài, reo mừng phấn khởi.

Thế là ngay trong ngày 23-11, ngày đầu của cuộc bãi công ở mỏ Hòn-gai, toàn bộ hệ thống sản xuất, từ khai thác, chuyên chở, chế biến, bóc lột đều bị đình trệ. Mọi hoạt động của phố mỏ bị đảo lộn. Bao trùm lên tất cả là khí thế hừng hực của những người thợ. Một tờ báo tư sản, tờ *Việt báo*, tả cảnh Hòn-gai trong những ngày đình công như sau :

« Tàu lớn bỏ neo đậu ngoài bến, chờ than Hòn-gai, máy móc, công nhân đều nghỉ việc. Xưởng thợ, phố xá vắng teo. Anh em lao động tụ họp nhau ở sân đá bóng để « trung cầu ý kiến » « thảo góp nguyện vọng »... Sân đá bóng bây giờ trở thành « xéc » công khai của công nhân » (28).

Để đàn áp thợ đình công, bọn chủ công ty mỏ và chính quyền thực dân đổ xô vào khu mỏ Hòn-gai một lực lượng khá lớn gồm bọn tai mắt như thống sứ Bắc-kỳ Tô-lãng-xơ, thanh tra chính trị Bắc-kỳ Đen-xan-lơ, công sứ Quảng-yên Mát-xi-mi, trung tá tư lệnh lính lê dương Ra-lê-lan, tuần phủ Quảng-yên Nguyễn Hữu Đào, bố chánh Quảng-yên Cung Đình Vận... cùng với hàng trăm lính lê dương và lính khố xanh từ Quảng-yên, Hải-phòng ra, Hà-nội xuống.

Sáng ngày thứ hai của cuộc đình công, tuần phủ Quảng-yên Nguyễn Hữu Đào đi ô-tô đến sân bóng, nơi thợ đình công tập trung, khuyên thợ trở lại làm việc. Nhưng hẳn bị thợ vạch mặt là tay sai cho bọn chủ mỏ thực dân nên hẳn xấu hổ tìm cách chuồn khỏi. Tên Đen-xan-lơ, thanh tra chính trị Bắc-kỳ, đến dọa dẫm thợ rằng muốn kêu với chủ thì phải làm giấy, chứ tự ý nghỉ việc là phạm pháp. Song chẳng ai để ý đến lời nói của hắn.

Ngày 25-11, ngày thứ ba của cuộc đình công, chủ mua chuộc một số thợ Hoa kiều định đến nhà máy cơ khí làm việc. Thợ bãi công kéo đến giải thích cho số thợ Hoa kiều này. Lính, cảnh sát chặn họ lại, dùng súng, dùi cui đánh bừa vào họ. Thợ đứng cầm chống lại. Hai bên xô đẩy nhau. Một tên

khieu khích ném đá vào lính. Lính ném lại. Từ trong đám thợ bãi công có tiếng hô: « Anh em hãy trật tự, đừng mắc mưu khieu khích! » Lập tức trật tự trở lại. Song tình hình trở nên căng thẳng.

Đề phá bãi công, bọn chủ cho lính thợ về chạy máy điện Cọc Năm và lò giếng Hà-tu. Nhưng bọn này lung tung làm nổ máy bơm ở lò giếng Hà-tu.

Không thể dùng vũ lực để đàn áp được cuộc đấu tranh của thợ mỏ Hòn-gai, bọn chủ mỏ ra yết thị tăng lương 10%. Một mặt bọn chủ cho dán các tờ yết thị tăng lương lên các tường ngoài phố, mặt khác sai tên Ba Thọ, một tên mặt thám, đến sân bóng loan tin đó trong công nhân. Chúng dọa rằng đã được tăng lương, nếu ai không đi làm sẽ bị đuổi. Nhưng thợ kiên quyết trả lời được 28% (nghĩa là bằng mức lương năm 1933) mới đi làm. Tối hôm 25-11, lính cảnh sát và tay chân của chủ mỏ sục vào từng nhà công nhân vừa đe dọa, vừa thúc giục họ sáng mai phải đi làm. Đề chống lại âm mưu của chủ mỏ, công nhân tập trung tất cả ở sân bóng suốt đêm 25-11. Hàng ngũ bãi công vẫn chặt chẽ.

Phối hợp với cuộc bãi công của thợ mỏ Hòn-gai và chịu ảnh hưởng của nó, công nhân các mỏ Mông-dương, Kế-bào, bến cảng Cửa Ông thuộc Công ty Pháp mỏ than Bắc-kỳ cũng đình công trong ngày 25-11. Như vậy bắt đầu từ ngày 25-11, toàn bộ thợ mỏ thuộc SFCT đã đình công. Mọi hoạt động của SFCT từ các sở khai thác, đến các nhà máy, bến cảng đều đình trệ. Cuộc tổng bãi công đã diễn ra trong một khu vực với chiều dài hơn 50 ki-lô-mét, bao gồm hơn 30.000 công nhân.

Ở mỏ Mông-dương (mỏ tận cùng phía đông bắc của SFCT), cuộc bãi công của thợ mỏ đã bị bọn chủ mỏ và chính quyền thực dân đàn áp mạnh. Những đại diện của thợ bị bọn chủ bắt giam. Trong khi thợ kéo nhau đi đòi trả lại người bị bắt, lính khố đỏ và sen đầm dùng súng, gậy và lưỡi lê đánh thợ. Mấy người bị đánh rất nặng, ngất đi, nằm lăn ra đường, máu chảy lênh láng. Sở mặt thám còn bắt thêm nhiều người nữa. (29)

Ở mỏ Hà-lầm, sáng ngày 26-11, hai tên tay sai của chủ mỏ: ký Thi và ký Trọng dán yết thị dọa công nhân nếu tiếp tục nghỉ việc thì sẽ chết đói. Công nhân lung bắt hai tên này, trói lại, khiêng đến vứt trước nhà chủ mỏ.

Ở Hòn-gai, theo lệnh của chủ mỏ, ký Thu tung tiền ra mua hết gạo các thuyền buôn và nâng giá gạo lên gấp ba để triệt gao ăn của thợ. Thợ kéo đến hỏi tội ký Thu và giắt

thích cho các chủ thuyền gạo thấy hành động chính đáng của mình. Chiều 26-11, ký Thu phải bán gạo như thường lệ và các chủ thuyền không bán gạo cho ký Thu nữa.

Đề uy hiếp cuộc đấu tranh của thợ mỏ SFCT, chính quyền thực dân đưa lính từ Kiến-an về Hoành-bồ (khu vực sát nách phía tây mỏ Hòn-gai) tập trận. Đồng thời đại lý mỏ ra lệnh cấm tụ họp quá 3 người. Nhưng bất chấp mọi sự uy hiếp, hăm dọa của chính quyền thực dân và chủ mỏ, thợ vẫn kéo nhau tập trung đông nghịt ở sân đá bóng. Một cuộc mít-tinh được tổ chức. Những người trong đội bảo vệ bãi công đứng lên vạch rõ thái độ ngoan cố của chủ, và hô hào thợ giữ vững hàng ngũ, tiếp tục cuộc đấu tranh đến thắng lợi. Địch xua lính ra giải tán, bắn súng thị uy, và bắt 5 người lên đồn. Thợ đuổi theo lính đòi trả những người bị bắt.

Đây là quang cảnh đấu tranh sôi sục trong ngày 27-11:

« Họ (thợ) rầm rầm rộ rộ kéo nhau đi qua các ngã, rồi kéo lên núi vây quanh các đồn lính. Những người đồng nghiệp của họ bị bắt giam ở đây. Lúc ấy vào khoảng 9 giờ, lính Tây, lính khố xanh ập đến, dồn họ vào một nơi, rồi xông vào đánh đập họ. Nhiều người thợ bị đánh đập dã man, sưng mặt, đổ máu. Nhiều tên lính đánh thợ đến nỗi gãy cả súng.

« Bọn lính chia ra nhiều tốp, đứng chặn các ngõ phố. Chúng ra lệnh cho các cửa hiệu, các nhà ở phố đóng cửa. Chúng gặp bất cứ người thợ nào mặc áo cánh, than bụi nhem nhuốc thì đuổi đánh họ. Những người nào ăn mặc lịch sự không ra lối thợ thuyền thì chúng bảo họ về nhà, không được ra phố... Cảnh tượng Hòn-gai vào lúc 11 giờ trưa hôm đó trở đi vắng người qua lại, ngoài đường chỉ thấy toàn lính, chẳng khác gì như lúc có chiến tranh » (30).

Thái độ ngoan cố và những hành động đàn áp của chính quyền thực dân và bọn chủ mỏ SFCT không lung lay được ý chí đấu tranh của 3 vạn thợ mỏ có tổ chức và kỷ luật. Thợ mỏ vẫn kiên quyết đấu tranh đến thắng lợi. Chính quyền thực dân Bắc-kỳ và bọn chủ mỏ SFCT đã buộc phải đi đến nhượng bộ. Tối 27-11, sở mỏ phái tên Trần Thế Hộ đi rao khắp các phố rằng ngày hôm sau 28-11 sở sẽ tăng lương như thợ đòi hỏi. Song chúng không quên kèm theo mấy lời đe dọa rằng ai không đi làm thì đuổi khỏi sở, rằng chủ đã cho 4 chiếc xà-lan sẵn sàng chở những người thợ không tuân lệnh ra khỏi đất Hòn-gai.

8 giờ sáng ngày 28-11, viện thanh tra chính

trị Bắc-kỳ Đan-xan-lơ và đại lý mỏ Va-vát-xơ từ Cẩm-phả mỏ đến. Thợ đình công tụ họp lại. Va-vát-xơ dùng tiếng Việt tuyên bố với thợ mỏ rằng chủ mỏ đã bằng lòng tăng lương cho thợ như thợ yêu cầu. Trong khi Va-vát-xơ nói, tên tay sai Cung Đình Vận, bố chánh Quảng-yên, mặc áo ma-ga, đội khăn

lượt đi lăm lét trong đám thợ đình công. Thế là sau gần nửa tháng đấu tranh kiên quyết, vượt qua mọi khó khăn gian khổ, chống lại mọi âm mưu dụ dỗ, mọi thủ đoạn đàn áp của bọn chủ mỏ và chính quyền thực dân, cuộc tổng bãi công của thợ mỏ SFCT đến ngày 28-11-1936 đã hoàn toàn thắng lợi.

II — THẮNG LỢI CỦA CUỘC TỔNG BÀI CÔNG CỦA THỢ MỎ SFCT

1) Về mặt kinh tế.

Cuộc tổng bãi công của thợ mỏ SFCT từ ngày 12-11 và kéo dài đến ngày 28-11-1936 là đòn đánh mạnh đầu tiên của thợ mỏ vào nền sản xuất của công ty này. Mức sản xuất bình thường của nó năm 1936 hàng ngày lên đến 4.130 tấn than sạch (31) thì trong thời kỳ thợ đình công, mức sản xuất đó tụt hẳn xuống và từ ngày 25 đến 28-11 sự sản xuất đình trệ hoàn toàn. Chỉ tính từ 25 đến 28-11, mỗi ngày bọn chủ công ty này đã phải thiệt hại tới 24.780đ (tiền Đông-dương). Do sản xuất ngừng trệ, tàu nước ngoài vào ăn than ở các bến bị lỡ, làm chậm thời gian nhả neo, chủ công ty lại phải bồi thường. Như vậy, trong thời gian từ 23 đến 28-11, bọn chủ SFCT đã mất một số tiền là 300.000đ (tiền Đông-dương). Nếu tính cả thời gian từ 12-11 đến 22-11 thì số thiệt hại của chúng sẽ còn cao hơn.

Tuy nhiên mục đích của thợ mỏ lúc này đình công không phải là nhằm đánh vào nền sản xuất của bọn tư bản (như trong thời kỳ kháng chiến 1947—1954) mà chính là đấu tranh đòi những quyền lợi tối thiểu hàng ngày, tăng lương và cải thiện chế độ làm việc. Song sự thiệt hại của bọn chủ SFCT qua cuộc tổng bãi công này lại là một việc tất nhiên, không thể tránh khỏi.

Thắng lợi chủ yếu về mặt kinh tế của cuộc tổng bãi công là người thợ mỏ đã giành được một số quyền lợi thiết thực như yêu sách của họ đã đưa ra. Bọn chủ mỏ buộc phải thỏa thuận:

— Tăng lương cho thợ 25% (ở Hòn-gai) hay lên 0đ30 (tiền Đông-dương) (ở Cẩm-phả).

— Lập nhà thương và phòng phát thuốc cho thợ và cả vợ con thợ điều trị không mất tiền.

— Nhà chủ cho thuê, hư hại chủ phải xuất tiền ra chữa.

— Chủ phải phát cước, xăng cho thợ mà không được trừ tiền, chủ phát dầu mỡ thắp xê cho thợ.

— Chủ phát than bùn cho thợ đốt, để thợ lượm củi trong rừng.

— Chủ không được cho cai thầu bóc lột thợ.

Ở sở Hòn-gai, sau cuộc tổng bãi công này, một điều lệ mới về mỏ được ban hành, trong đó đề cập đến những yêu sách của thợ mỏ. Sau đây là một số điểm trong bản điều lệ ấy.

« V — Mỗi kỳ phát lương, mỗi người thợ sẽ được một tờ giấy tính rõ ràng số tiền lương của mình được lĩnh.

« VI — Từ nay ai thôi không làm với sở sẽ được lĩnh tiền ngay ở nhà giấy, chỗ mình làm.

« *Giờ làm việc* — Các thợ khi nào phải làm việc thêm thì sau được nghỉ bù đúng giờ làm thêm ấy, trừ khi được trả tiền thì thôi. Sẽ đặt ra cách thức để cho thợ kiểm soát số giờ làm thêm của mình và số giờ nghỉ bù.

« *Đồ dùng làm việc* — Các thợ được lĩnh đồ làm việc chỉ phải ký quỹ một số tiền bằng nửa giá các đồ dùng ấy. Nhưng khi đánh mất phải đền bù đủ.

« *Vào nhà thương và thuốc thang* — Những phu phen thợ thuyền bị thương khi làm việc thời phải được nằm nhà thương không mất tiền và được lĩnh nửa tiền công.

« ... Những phu phen thợ thuyền làm việc cho sở khi ốm nằm nhà thương không mất tiền.

« Thuốc men sẽ phát cho không...

« *Than bùn* — Sở thừa (!) bao nhiêu sẽ phát không cho người làm cả...

« *Dầu chấm xe* — Sở sẽ cho các phu đem xe trên các tầng dầu chấm xe và cho các phu tùy ý chọn dùng mỡ hoặc dầu của sở phát cho... ».

Điều lệ mới ban hành ở sở than Hòn-gai là kết quả trực tiếp của cuộc tổng bãi công. Những điều mà chủ mỏ quy định trong bản điều lệ này phản ánh một phần yêu sách bức thiết của thợ mỏ. Điều V và VI của bản điều lệ nhằm chống lại những thủ đoạn cắt xén, cúp công một cách vô lý của bọn cai, ký. Giờ làm việc thêm, thợ được nghỉ bù hoặc được trả thêm tiền, là một quy định mới, có lợi cho thợ. Thợ được phát không dầu chấm xe, có than bùn để đốt, mà trước đó họ phải mua. Chế độ vào nhà thương lúc thợ bị tai nạn hoặc ốm đau cũng là một đòi hỏi từ lâu

của thợ mỏ. Nói chung bản điều lệ mới về mỏ là một sự nhượng bộ của chủ mỏ và nếu nó được thực hiện một cách nghiêm chỉnh thì sẽ tạo cho thợ mỏ điều kiện sống và làm việc dễ thở hơn. Dầu nó còn những hạn chế, thí dụ khi nói về giờ làm thêm thì nó không quy định giờ làm việc tối thiểu của thợ trong một ngày, càng không dám đề cập đến làm việc 8 giờ trong một ngày, nên người thợ khó mà tính được giờ làm thêm của họ, khi đề cập đến việc cấp than bùn cho thợ thì bản điều lệ lại nêu ra một điều kiện là khi nào *Số thừa* mới cấp, mà đối với lòng tham của bọn chủ tư bản thì có bao giờ là *thừa*... nhưng nó chứng tỏ rằng cuộc tổng bãi công của thợ mỏ đã buộc bọn chủ mỏ thay đổi cách nhìn đối với họ, chú ý đến những quyền lợi sống còn của họ để xoa dịu họ.

Ở mỏ Mông-dương, sau cuộc tổng bãi công, lương của thợ mỏ được tăng lên như sau:

Thợ đào mỏ 0đ35 lên 0đ36 đến 0đ42 (tiền Đông-dương).

Thợ đẩy xe từ 0đ25 lên 0đ26 đến 0đ42 (tiền Đông-dương).

Thợ đàn bà được tăng lên 0đ25 (tiền Đông-dương).

Thợ trẻ con được tăng lên 0đ20 (tiền Đông-dương) (32).

Tuy mức lương danh nghĩa của thợ mỏ SFCT có tăng lên sau cuộc tổng bãi công nhưng so với mức lương thời kỳ 1929 — 1933, thời kỳ khủng hoảng kinh tế, thì vẫn còn thấp, và nếu so với giá cả tăng vọt thì đồng lương thực tế của họ còn bị giảm nhiều. Cho nên người thợ mỏ không thể nào thỏa mãn với mức lương đã tăng một khi đời sống của họ còn khốn đốn.

2) Về mặt chính trị.

Khu mỏ thuộc SFCT cũng như thuộc các công ty thực dân khác đều là những khu *nhượng địa*. Ở những nơi này, bọn chủ mỏ thực dân thiết lập một chế độ cai trị riêng rất khắt khe và tàn bạo. Mỗi công ty chẳng khác gì một quốc vương riêng của bọn chúa đảo thời Trung cổ ở Tây Âu. Chúng có quân đội riêng, cảnh sát riêng, mật thám riêng, nhà tù riêng và luật pháp riêng! Bên cạnh đó còn có bộ máy bạo lực của chính quyền thực dân hỗ trợ. Tất cả nhằm biến người thợ mỏ thành "những công cụ biết nói" nhằm nhục chịu đựng mọi chế độ cưỡng bức khổ sai của chúng. Từ tên chủ mỏ đến tên cai, ký, lính gác hạng bét cũng có quyền đánh đập, bắt bớ, dọa nạt, bỏ tù người thợ. Người thợ mỏ là nạn nhân của cái xã hội đầy rẫy sự bất

công đố. Mọi yêu cầu về quyền sống, chứ chưa nói đến những hoạt động chính trị, đều bị đàn áp đẫm máu.

Cuộc tổng bãi công 11-1936 của thợ mỏ thuộc SFCT đã đánh một đòn rất mạnh vào chế độ chính trị tàn nhẫn ấy. Người thợ mỏ với hai bàn tay không, bất chấp lưỡi lê, nhà tù, đập lên uy quyền của thống sứ, công sứ, tuần phủ, đại lý, v. v..., xé toạc mọi quy chế gay gắt của chính quyền thực dân về bãi công, đã tiến hành một cuộc đấu tranh to lớn chưa từng có, biểu hiện sức đề kháng tập thể mạnh mẽ. Điều đó chứng tỏ rằng bạo lực của bọn thực dân đầu có hung hãn, tàn khốc đến đâu cũng không thể ngăn chặn được sự vùng dậy của hàng vạn thợ thuyền một khi họ đã giác ngộ về vai trò và sức mạnh của mình, về mục đích cuộc đấu tranh mà họ tiến hành. Do đó, nó đã làm lung lay chế độ thống trị của bọn thực dân ở khu mỏ, làm cho bọn chủ mỏ hoảng sợ, bọn tay sai hoang mang, lo lắng. Từ sau cuộc bãi công đó trở đi, bọn chủ mỏ và tay sai, nhất là tầng lớp cai, ký không còn dám tác oai tác quái như trước, thói đánh đập và cúp phạt cũng không phổ biến và trắng trợn như trước.

Trong lịch sử phong trào công nhân khu mỏ, cuộc tổng bãi công 11-1936 của thợ mỏ SFCT là cuộc đấu tranh lớn về quy mô và mức độ.

Đứng trong phạm vi toàn quốc mà xét, kể từ khi thoát trào cách mạng 1931 — 1935 đến năm 1939, cuộc tổng bãi công của thợ mỏ SFCT tháng 11-1936 cũng là cuộc đấu tranh lớn, rung chuyển nhất trong phong trào công nhân Việt-nam thời kỳ này. Không kể các cuộc đấu tranh quy mô nhỏ, rải rác trong thời kỳ 1931 — 1935, chỉ kể đến những cuộc bãi công, những cuộc đấu tranh liên tục, rầm rộ trong thời kỳ Mặt trận dân chủ, ta cũng thấy rằng ngoài những cuộc bãi công ở khu mỏ Quảng-ninh ra, thì những cuộc bãi công, đấu tranh khác đông lắm cũng chỉ có vài nghìn thợ tham gia, diễn ra trong từng xí nghiệp, ngành nghề riêng lẻ như cuộc bãi công của công nhân xe lửa Nam-kỳ từ 10-7 đến 6-8 năm 1937, cuộc bãi công của toàn thể thợ giày ở Huế năm 1937 v. v... Vì vậy, ta không ngần ngại khi thừa nhận rằng tuy cuộc bãi công của thợ mỏ SFCT nổ ra vào đầu thời kỳ Mặt trận dân chủ nhưng nó là cuộc đấu tranh lớn của phong trào công nhân Việt-nam thời kỳ ấy.

Cuộc tổng bãi công 11-1936 chẳng những to lớn về quy mô và mức độ mà còn bao hàm cả nội dung tư tưởng. Sau đây ta sẽ xét điều đó.

Trong lịch sử phong trào công nhân Việt-nam từ đó về trước, ta hiếm thấy có những cuộc đấu tranh, những cuộc bãi công vừa hùng nổ đã có hàng vạn thợ tham gia như cuộc tổng bãi công 11-1936 của thợ mỏ SFCT. Điều đó có được bởi, ngoài những điều kiện xã hội đã chín muồi ra, nếu không có tổ chức tốt, vận động tốt thì không thể thực hiện được. Chính do có tổ chức tốt, tổ chức chặt chẽ, tự giác và có kỷ luật mà cuộc tổng bãi công đã kịp thời trấn áp mọi hành động phá hoại của bọn cai, kỹ gian ác, đã tránh được mọi âm mưu khiêu khích của chủ mỏ và chính quyền thực dân. Thợ tuy chưa công khai lập ra *ủy ban bãi công* nhưng họ đã lập ra các *đội bảo vệ bãi công* và đó là *đội quân xung kích* cần thiết đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của nó trong một cuộc bãi công. Như ta đã thấy, chính quyền thực dân Pháp ở Bắc-kỳ và bọn chủ công ty mỏ đã dồn về khu vực Hòn-gai — Cầm-phả một lực lượng đàn áp khổng lồ. Từ những tên thực dân cáo già như Thống sứ Bắc-kỳ Tô-lăng-xơ, thanh tra chính trị Bắc-kỳ Đen-xan-lơ, chánh mật thám Bắc-kỳ Ác-nu, đến công sứ Quảng-yên, trưởng đạo quan binh, tuần phủ, bố chánh, v.v... đều có mặt thường trực ở mỏ với hàng nghìn lính lê-dương, khố xanh, pu-lít, mật thám, trong một cuộc đình công. Chúng luôn luôn khiêu khích, đe dọa, luôn luôn tìm mọi sơ hở của cuộc đình công để phá hoại và đàn áp. Nhưng kẻ thù đã thất bại. Lực lượng của hàng vạn thợ nổi lên ồ ạt, kéo dài hàng chục ngày nhưng luôn luôn xiết chặt hàng ngũ, luôn luôn giữ vững trật tự và kỷ luật. Đó chính là nghệ thuật của bãi công, là nguyên nhân chủ yếu đưa cuộc bãi công đến thắng lợi.

Về điều này, báo *Le Travail*, số ra ngày 4-12-1936 đã nhận định:

« Nếu cuộc bãi công của Cầm-phả mở biểu hiện tính kỷ luật của giai cấp vô sản thì cuộc bãi công Hòn-gai biểu hiện lực lượng của giai cấp này... Từ nay, ai dám nói rằng giai cấp công nhân Đông-dương không phải là một giai cấp anh dũng, có năng lực tổ chức và tính kỷ luật »...

Báo *Tiếng dân* trong số ra ngày 8-12-1936, đề cập đến vấn đề này, đã viết:

« Chúng ta nhìn rõ được hai điều đáng ghi nhớ mà *trước kia chưa từng có* (Tg. nhấn mạnh):

— Một điều là anh em, thợ mỏ tập hợp đúng, thái độ cương quyết trong vòng trật tự, nhất là yêu cầu có điều kiện như xin tăng lương, bớt giờ, uống thuốc khi đau, dùng than vụn nấu ăn khỏi trả tiền, cách đối đãi

của người coi sóc phải tốt hơn, v.v... Yêu cầu một cách hợp lẽ, vừa phải không đòi quyền lợi viển vông. Xem như câu tuyên ngôn của thợ khi đi ngang phố thấy các nhà hàng đóng cửa: « Các ngài cứ mở cửa, chúng tôi yêu cầu quyền lợi của chúng tôi, nào có phải bọn cướp đâu » đủ thấy cái hành động có mục đích và chỗ cốt yếu là trọng kỷ luật, chứng minh anh em thợ thuyền đã giác ngộ ».

Tiếc rằng cho đến nay, chúng tôi chưa biết một cách cụ thể về vai trò lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của Đảng, về tổ chức nội bộ của cuộc tổng bãi công này. Nhưng chúng ta chắc chắn một điều là sự trưởng thành về ý thức tổ chức và tính kỷ luật của thợ mỏ SFCT thể hiện qua cuộc tổng bãi công này gắn liền với quá trình tổ chức và giáo dục của Đảng trong phong trào cách mạng 1930 — 1931, gắn liền với sự phục hồi và hoạt động của Đảng trong thời kỳ 1934 — 1936 cùng với phong trào cách mạng trong và ngoài nước thời kỳ này. Giữa lúc đó, cuộc khủng hoảng kinh tế mới đã ảnh hưởng một cách nghiêm trọng đến đời sống nhân dân lao động nước ta, trong đó có người thợ mỏ, đã thúc đẩy ý thức giác ngộ chính trị của họ phát triển hơn nữa. Lê-nin nói: « Quá trình đó (sự giác ngộ chính trị — Tg. chú thích) sẽ rất lâu dài và rất khó khăn trong những điều kiện phát triển bình thường của chủ nghĩa tư bản nhưng chiến tranh và suy sập kinh tế sẽ đẩy mọi việc tiến triển một cách nhanh chóng phi thường. Đó là những « máy gia tốc » có khả năng làm cho hàng năm rút lại chỉ còn hàng tháng hay có khi chỉ còn hàng tuần » (33).

Một điểm khác nổi bật trong cuộc tổng bãi công này là tinh thần đoàn kết của những người thợ mỏ. Tinh thần đoàn kết là một truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt-nam ta được chung đúc qua bao thế hệ. Tinh thần đó truyền qua người thợ một cách tự nhiên như máu thịt: Song nó được người thợ phát huy lên một mức cao hơn, được củng cố vững chắc hơn bởi nó được xây dựng từ lớp người cùng một lý tưởng, cùng một đích chiến đấu. Trong cuộc tổng bãi công của thợ mỏ SFCT, tinh thần đoàn kết của những người thợ được biểu hiện dưới nhiều hình thức phong phú và sinh động. Họ san sẻ cho nhau từng bát cháo, từng củ khoai khi cuộc đấu tranh lâm vào tình trạng « tiền hết gạo không ». Họ quyết không để cho một người đồng nghiệp nào của mình bị kẻ thù bắt bớ, hành hạ. Đối với những người thợ bị chủ lừa phỉnh, họ ôn tồn giải thích làm cho những người này thấy rõ lợi ích chung, lâu dài mà không mắc mưu chúng. Khi

cuộc đấu tranh ở trong giờ phút gay go, kịch liệt hàng ngũ thợ càng xiết chặt hơn lúc nào hết. Thợ mỏ Cầm-phả mặc gió rét, bụng đói cùng nhau mang chăn chiếu, nồi soong cùng ăn, cùng ngủ ngay ngoài đường phố để giữ vững cuộc đấu tranh. Thợ mỏ Ilon-gai đã cùng nhau thức một đêm 25-11 trên sân bóng để chống lại sự thúc bách, lung sục của cai lính. Ở đây, tinh thần đoàn kết và ý thức tổ chức gắn chặt với nhau; có thật sự đoàn kết mới giữ vững được tổ chức và ngược lại, tổ chức có chặt chẽ, có trong sạch thì đoàn kết mới bền vững, mới lâu dài. Chỉ với điều kiện đó đoàn kết mới thành sức mạnh. Có khi tinh thần đoàn kết, thương yêu nhau của người thợ xuất phát từ những cái lớn hơn, từ lý tưởng chiến đấu, mà vượt qua sự suy tính về những quyền lợi nhỏ nhặt hàng ngày. Điều này được chứng minh bằng hành động của những người thợ cơ khí Cầm-phả. Yêu sách của cuộc đình công ở đây nêu lên là tăng lương lên 0đ30 (tiền Đông-dương), phát dầu chấm xe, phát than bùn cho thợ... nói chung là những yêu sách cho công nhân, tầng lò. Còn đối với công nhân cơ khí, lương tối thiểu của họ cũng trên 0đ30, và những khoản nêu ra trong yêu sách cũng không phải là tối cần thiết đối với việc làm và đời sống của họ. Nhưng họ vẫn tham gia hàng ngũ đình công ngay từ đầu và cũng phải trải qua những ngày « bụng đói, cát rét » chỉ vì đấu tranh giành quyền lợi cho những người đồng nghiệp của họ. Chắc hẳn rằng tinh thần đoàn kết đấu tranh đó xuất phát từ sự giác ngộ lý tưởng chung.

So với những thời kỳ trước đó, tình hình chính trị trong giai đoạn 1936—1939 rất có lợi cho phong trào thợ thuyền nói riêng và cho cuộc đấu tranh dân chủ nói chung. Ở Pháp, Mặt trận Bình dân Pháp thắng thế trong cuộc tuyên cử ở nước Pháp và chính phủ của Mặt trận được thành lập đã ban hành một số luật xã hội có lợi cho quần chúng lao động ở chính quốc. Ở nước ta, phong trào đòi tự do dân chủ dưới sự lãnh đạo của Mặt trận dân chủ Đông-dương sôi nổi, rầm rộ chưa từng thấy. Trong tình hình đó, chính quyền thực dân Pháp ở Đông-dương dẫu muốn hay không muốn cũng không thể áp dụng các biện pháp khủng bố dã man một cách lộ liễu như trong thời kỳ 1930—1931 được. Đó là những yếu tố khách quan thuận lợi làm cho cuộc tổng bãi công của thợ mỏ SFCT đáng lẽ giành được những thắng lợi to lớn hơn nữa. Song nó đã có những hạn chế đáng tiếc. Trong những yêu

sách đưa ra trong cuộc đấu tranh, người ta chỉ thấy những yêu sách kinh tế, những yêu sách về đời sống và điều kiện làm việc mà thiếu hẳn những yêu sách về xã hội và chính trị. Vẫn biết rằng dưới chế độ thuộc địa hà khắc của chủ nghĩa thực dân Pháp, bãi công là một tội hình dẫu chỉ với những yêu sách đơn thuần về kinh tế. Người thợ tổ chức và tiến hành một cuộc đấu tranh dưới hình thức bãi công tức là đã dũng cảm chống lại luật pháp hà khắc của chúng, và hành động đó, về hình thức cũng được xem là một hành động có tính chất chính trị. Nhưng quan trọng hơn, cần thiết hơn và cụ thể hơn là phải nêu lên những yêu sách về chính trị thể hiện sự nhận thức của những người thợ mỏ về nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn này. Sách lược đấu tranh của Đảng ta trong thời kỳ 1936—1939 là : « Đảng không thể đưa ra những đòi hỏi quá cao (độc lập dân tộc, nghị viện), như thế sẽ rơi vào âm mưu của phát-xít Nhật, chỉ nên đòi những quyền lợi dân chủ, tự do tổ chức, tự do hội họp, tự do báo chí và tự do ngôn luận, ăn xá toàn thể chính trị phạm, đấu tranh để Đảng được hoạt động hợp pháp » (34). Dưới ánh sáng đường lối và sách lược của Đảng, các phong trào quần chúng rộng rãi trong toàn quốc trong thời kỳ này như Đông-dương đại hội việc tổ chức đón rước Gô-đa... đều đặt việc đòi những quyền lợi tự do dân chủ là mục tiêu trước mắt của cuộc đấu tranh. Trong khi đó, một cuộc tổng bãi công lớn của thợ thuyền như cuộc tổng bãi công 11-1936 của thợ mỏ SFCT lại không đề cập đến một yêu sách nào về xã hội và chính trị... phù hợp với sách lược đấu tranh của Đảng và Mặt trận dân chủ, chứng tỏ ý thức giác ngộ chính trị của người thợ mỏ SFCT còn bị hạn chế, do đó làm giảm tầm vóc của cuộc đấu tranh. Ý thức giác ngộ chính trị bao giờ cũng đưa từ bên ngoài vào cuộc đấu tranh, bên ngoài những quan hệ giữa chủ và thợ như Lê-nin đã nói. Như ta đã biết, ở SFCT bọn chủ mỏ thực dân đã thiết lập nên một chế độ cai trị rất hà khắc với một hệ thống bạo lực khổng lồ ken vào từng lò than, phân xưởng nhằm theo dõi và trấn áp mọi hành động của người thợ mà chúng khả nghi. Do vậy, sự hoạt động của các cơ sở Đảng ở đây khó khăn hơn ở những nơi khác nhiều. Báo chí của Đảng và sách báo tiến bộ không được lưu hành công khai. Việc tuyên truyền các đường lối, sách lược của Đảng vào người thợ do đó cũng không thể tiến hành một cách thường xuyên, đầy đủ và có hệ thống. Đó là nguyên nhân giải

thích tại sao ý thức giác ngộ chính trị của người thợ mỏ SFCT chưa sâu sắc, chưa toàn diện.

Tuy cuộc tổng bãi công của thợ mỏ SFCT

có những hạn chế nhất định, song nó vẫn là cuộc đấu tranh lớn nhất, có tiếng vang xa nhất trong phong trào công nhân Việt-nam thời kỳ 1936—1939.

IV — ẢNH HƯỞNG CỦA CUỘC TỔNG BÀI CÔNG 11-1936 CỦA THỢ MỎ SFCT

Trong báo cáo mật của công sứ Quảng-yên Mát-xi-mi (Massimi) gửi thống sứ Bắc-kỳ ngày 22-12-1936, có đoạn viết :

« Về phương diện kỹ nghệ, tỉnh Quảng-yên chiếm hàng đầu trong số các tỉnh Bắc-kỳ và cũng có thể nói là hàng đầu trong cả Đông-dương. Số cu-li được mượn ở đây là một số công nhân lớn mà những cuộc biểu tình có thể ảnh hưởng quyết định đến các tập thể công nhân trên đất Bắc-kỳ » (35).

Thật vậy, cuộc tổng bãi công 11-1936 của thợ mỏ SFCT và những thắng lợi mà nó giành được có một tiếng vang nhất định trong tinh hình chính trị và xã hội của khu mỏ nói riêng và miền Bắc nước ta lúc bấy giờ. Trước hết, nó đã làm cho bọn chủ tư bản và chính quyền thực dân lo sợ ảnh hưởng của nó đến với những người đồng nghiệp — quần chúng lao động và thợ thuyền, trong các khu công nghiệp và thành thị, cổ vũ họ đứng dậy tranh đấu. Cho nên, một mặt chúng tìm cách bưng bít những tin tức về cuộc bãi công khổng lồ này hoặc xuyên tạc những thắng lợi mà nó đã giành được, rằng đó là « ơn huệ của chính phủ đã hết lòng thương lượng với các chủ mỏ », v.v..., mặt khác, chúng trắng trợn khủng bố những người tích cực mà chúng nghĩ là cầm đầu cuộc bãi công. Theo con số không chính thức của sở mật thám Hòn-gai thì số thợ bị bắt trong và sau cuộc đình công là 21 người, trong đó có 8 người bị truy tố về « tội kháng cự binh lính » và 13 người bị truy tố về « tội cản trở tự do làm việc ». Ngoài ra đặc phái viên của báo *Le Travail* cũng bị bắt, bị tịch thu máy ảnh và tài liệu phóng sự về « tội cản trở tự do làm việc ». Đây là chưa kể hàng trăm thợ khác bị bọn chủ mỏ trực xuất khỏi đất Hòn-gai — Cầm-phả với lý do « không chịu làm việc (!) ». Những hành động khủng bố của bọn chủ mỏ và chính quyền thực dân đối với thợ đình công hòng làm lung lạc tinh thần của họ và đe dọa thợ thuyền ở các công ty khác ở khu mỏ cũng như trên các tỉnh khác ở miền Bắc nếu họ theo gương những người thợ mỏ Hòn-gai. Ở một số thành phố, tỉnh lân cận vùng mỏ, chính quyền thực dân ở những nơi này lo sợ ảnh hưởng của cuộc tổng bãi công của thợ mỏ SFCT nên đã gấp

rút tăng cường lực lượng quân đội trú tại các khu công nghiệp, sắp xếp, bố trí lại việc canh gác nghiêm ngặt hơn. Theo báo cáo phúc đáp của công sứ Hải-dương gửi thống sứ Bắc-kỳ thì để chống bãi công chúng đã huy động một lượt ba sở mật vụ của Tây, của Nam triều, của đội lính khố xanh, điều tra kỹ mọi sự vận động trong công nhân, nhất là theo dõi quan hệ xã hội giữa công nhân với cựu chính trị phạm. Công sứ Hải-dương cũng như các công sứ khác đã lập một kế hoạch cụ thể để « can thiệp một cách có lợi » khi bãi công nổ ra. Sau đây là một mẫu của kế hoạch ấy (ở vùng mỏ — Xem bảng ở trang sau) (36).

Mặc dù kẻ địch lo sợ đã trắng trợn khủng bố và tìm mọi biện pháp để phòng, nhưng chúng không thể nào ngăn chặn được ảnh hưởng của cuộc tổng bãi công của thợ mỏ SFCT lan đến các xí nghiệp, các địa phương khác. Chính Thống sứ Bắc-kỳ Tô-lăng-xơ trong một thông tri gửi các công sứ và đốc lý cũng đã thú nhận sự bất lực của chính quyền thực dân trong vấn đề này. Tô-lăng-xơ viết :

« Tôi vinh dự thông báo cho các ngài hay rằng sự phát triển của những cuộc bãi công trong vùng mỏ Hòn-gai được các xí nghiệp kỹ nghệ chú tâm theo dõi. Những thắng lợi chính của những người bãi công ở sở mỏ SFCT nhờ sự hòa giải của chính phủ (1) (NTS—TS nhấn mạnh) tất nhiên đã khuyến khích những người viên chức và công nhân các công nghệ khác rằng tới phiên họ có thể bãi công để đòi những điều mà họ cho là có quyền có. Những phần tử ôn hòa nhất đang bị kích lệ bởi những phần tử hăng hái, tự này không quên nói cho tự kia biết rõ những hành động của đồng chí họ ở Hòn-gai. Trong một số xí nghiệp, những người cai An-nam cũng thừa lúc những người xuyếc-vây-dăng Âu châu vắng mặt để chuyển tay trong đám thợ những tờ báo thông tri và họ xúm lại bình luận những bài nói về cuộc bãi công ấy.

Số 27-11-1936 của tờ tuần báo cộng sản *Le Travail* được phát hành rộng rãi trong các trung tâm công nghệ. Đó là một số báo gần hoàn toàn nói về những cuộc bãi công xảy ra tuần trước ở Nam-kỳ và ở Bắc-kỳ. Nó kể lại dài dòng cuộc bãi công ở mỏ. Nó nhấn

Tên xí nghiệp	Số lượng công nhân	Những nơi cần bảo vệ	Số lính khố xanh cần thiết	Số quân đội Pháp	Số thợ chuyên môn và cu li cần thiết
Mạo-khê	2.000	— Văn phòng và nhà của ban giám đốc — Nhà điện và lò đốt — Các hầm mỏ	1 Viên chức + 10 lính 1 viên chức Pháp + 20 lính 1 viên chức Pháp + 20 lính	2 sĩ quan 60 lính	Tại nhà điện, 4 thợ máy, 2 sớp-phơ, 4 cu-li người bản xứ Tại các mỏ 8 người bơm nước + 6 sớp-phơ 1 thợ + 1 sớp - phơ 2 cu-li
Cô-kênh	450	— Nhà giám đốc — Máy bơm	1 viên chức Pháp + 10 lính 1 viên chức Pháp + 20 lính	0 0	
Tràng-bạch	50	— Văn phòng giám đốc — Các xưởng	1 viên chức + 15 lính	0	0

manh đến sự kiện này là phong trào « anh dũng có trật tự » của công nhân, rằng « kỷ luật vô sản là yếu tố chủ yếu của sự thắng lợi ». Nó tuyên bố rằng « phong trào nhân dân bắt đầu ». Cuối bài phóng sự nó kêu gọi thợ thuyền tự tổ chức để lập bản yêu sách, khi cần thì lập ủy ban bãi công mà chính phủ và chủ phải thừa nhận » (37).

Rõ ràng trái với ý muốn của kẻ thù, cuộc tổng bãi công của thợ mỏ SFCT đã cổ vũ trực tiếp phong trào công nhân mỏ Quảng-ninh nói riêng và phong trào công nhân Bắc-kỳ cũng như nước ta nói chung bùng lên mãnh liệt hơn nữa.

Ở khu mỏ Quảng-ninh, ngay sau khi cuộc tổng bãi công ở mỏ Hòn-gai kết thúc, công nhân ở nhiều nơi như Mạo-khê, Uông-bí, Vàng-danh chuẩn bị nổi dậy. Bọn chủ mỏ thực dân dò biết, đã vội vàng ra thông báo tăng lương trước cho thợ và cho đó là biện pháp tốt nhất để ngăn ngừa cuộc bãi công nổ ra. Ở mỏ Mạo-khê, trong thông báo tăng lương của chủ nó có những lời vuốt ve xoa dịu như sau :

« Ông kỹ sư chủ mỏ lấy làm vui vẻ báo cáo cho ai nấy biết rằng kể từ ngày 21-11 (1936) mỗi người đều được tăng lương như sau đây :

— Ai ăn công dưới 0đ60 (tiền Đông-dương) mỗi ngày thì được tăng 6 xu.

— Ai ăn công trên 0đ60 (tiền Đông-dương) mỗi ngày thì được tăng 10%.

Ông kỹ sư chủ mỏ cùng với mọi người đều vui vẻ vì sự tăng lương đó sẽ khiến cho sinh hoạt hiện thời của ai nấy được dễ dàng tuy rằng đời sống đắt đỏ lên và nhất là gạo kém đi.

Đã chín năm nay ông chủ làm với anh em' ông hiểu biết rõ ràng tình thế Mạo-khê, vậy ông khuyên anh em hết lòng làm ăn, khiến cho cái mỏ con con của ta đã nhờ có anh em, đã nhờ có sự hy sinh của các anh em (N.T.S — T.S. nhấn mạnh) mà chịu đựng được...» (38).

Bước qua năm 1937, một lần sóng bãi công dồn dập nổ ra ở hầu khắp các hầm mỏ, nhà máy, bến cảng của khu mỏ Quảng-ninh, mạnh mẽ hơn cả là ở công ty than Đông-triều. Sau đây là một số cuộc bãi công tiêu biểu :

— 30-7-1937: 20.000 công nhân thuộc công ty than Đông-triều đình công chống chủ mỏ hãm lương. (Theo báo *Tiếng dân* số 1195).

— 22-9-1937: 3.000 công nhân mỏ Vàng-danh đình công chống chủ trả lương 3 tháng một lần, đòi chủ không được ép công nhân mua thực phẩm bằng bông... (theo báo *Bạn dân*, ngày 29-9-1937).

— 8-10-1937: 100 nữ công nhân nhà sàng Vàng-danh nghỉ việc đòi bọn cai bắt thẻ đúng giờ họ vào xưởng làm việc, chống tình trạng họ làm việc 9 giờ 1 ngày mà chỉ bắt có 6 giờ

hưởng lương 1 ngày. (Theo báo *Đông pháp* ngày 17-10-1937).

— Cuối 1937: công nhân Ưông-bí đấu tranh làm việc 8 giờ 1 ngày, 10 ngày được nghỉ một ngày có lương.

— 3-8-1938: 1 vạn công nhân công ty than Đông-triều đình công. Bọn chủ mỏ và chính quyền thực dân đã huy động lính lê-dương và khố xanh từ Quảng-yên đến đàn áp.

Vân vân và vân vân...

Có thể nói rằng trong suốt 4 năm từ 1936 đến 1939, ở khu mỏ Quảng-ninh, những cuộc bãi công của thợ mỏ liên tiếp nổ ra, cuộc này chưa kết thúc, cuộc khác đã bùng nổ, có khi hai ba cuộc cùng nổ ra một lúc. Đây là chưa kể nhiều cuộc đang rục rịch thì bọn chủ sợ hãi đã thỏa mãn những yêu sách cho thợ.

Trong hầu hết các cuộc bãi công nổ ra sau cuộc tổng bãi công của thợ mỏ SFCT 11-1936, ta chú ý thấy rằng những bài học kinh nghiệm, những nhân tố thành công mà cuộc tổng bãi công này nêu ra đã được áp dụng một cách linh hoạt lại trong các cuộc bãi công sau đó. Điều đó chứng tỏ sự ảnh hưởng sâu xa của cuộc tổng bãi công này đối với phong trào công nhân khu mỏ.

Cuộc tổng bãi công của thợ mỏ SFCT không

chỉ ảnh hưởng trực tiếp đối với phong trào công nhân khu mỏ mà còn có tác động cổ vũ các tầng lớp quần chúng lao động bị áp bức khác ở mỏ. Đồng bào các dân tộc như Tày, Hoa, Sán diu, sống bao đời nay với núi rừng, bãi biển chung quanh mỏ, từ khi các công ty tư bản Pháp thành lập và ngày càng mở rộng « đất nhượng » thì mọi quyền sống của họ cũng bị xâm phạm. Ruộng đất, làng mạc, nhà cửa của họ hoặc bị cướp đoạt hoặc bị buộc phải tháo dỡ đi nơi khác. Lên rừng kiếm củi, lấy măng, xuống biển mò cua bắt ốc họ cũng bị bọn chủ mỏ ngăn cấm, đe dọa và bắt phải đánh thuế nặng. Từ lâu họ đã nung nấu trong lòng một sự phẫn uất, một mối thù đối với bọn chủ mỏ thực dân. Cuộc tổng bãi công của thợ mỏ SFCT 11-1936 và thắng lợi của nó đã làm cho đồng bào các dân tộc chung quanh mỏ như được truyền thêm sức mạnh, tin ở lực lượng của mình và coi đây là một dịp tốt mà họ đã trông chờ, một dịp vùng lên tranh đấu.

Trước phong trào công nhân đang lên mạnh mẽ, với yêu sách chính đáng và tinh thần đoàn kết đấu tranh của đồng bào dân tộc, chính quyền thực dân và bọn chủ mỏ buộc phải giảm giá bán gỗ trong rừng và đề đồng bào tự do vào rừng kiếm củi.

TRONG thời kỳ 1931 — 1935, sau khi tiến hành đàn áp đã man phong trào công nhân và cộng sản khu mỏ, bọn chủ mỏ thực dân Pháp và chính quyền của chúng hi hửng tưởng rằng phong trào công nhân và cộng sản khu mỏ đã hoàn toàn tan rã, và sau đó sẽ không bao giờ gượng dậy được.

Cuộc tổng bãi công của thợ mỏ SFCT cuối năm 1936 đã làm tiêu tan mọi ảo tưởng của bọn chủ mỏ thực dân Pháp ở khu mỏ Quảng-ninh, cũng như chính quyền thực dân Pháp ở Đông-dương, tỏ rõ ý chí và sức mạnh tiềm tàng của người thợ mỏ và là một cái mốc lớn đánh dấu sự hồi sức của phong trào công nhân và cộng sản khu mỏ.

Lê-nin nói rằng bãi công là trường học chiến tranh của người thợ chống lại bọn tư bản. Quả vậy, cuộc tổng bãi công của thợ mỏ SFCT là trường học chiến tranh của người thợ mỏ chống lại bọn chủ mỏ thực dân. Trong cuộc đọ sức này, người thợ mỏ đã kiểm điểm lại tổ chức và lực lượng của mình, nhận rõ hơn bộ mặt thật, quỷ quyệt và tàn bạo của kẻ thù của

minh, để chuẩn bị những điều kiện tốt hơn cho những cuộc đấu tranh tiếp sau đó. Và cuộc đấu tranh tiếp sau đó, cuộc chiến tranh thực sự, cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945, người thợ mỏ Quảng-ninh, lực lượng tiền phong của phong trào địa phương, đã bước vào với tư thế của người đầy dạn kinh nghiệm, tư thế của người chiến thắng.

Vàng mỏ, tháng 10 năm 1970

1) Viết tắt chữ *Société Française de charbonnage du Tonkin*

2) *L'Industrie minière et chimique de L'IC en 1938-1939*

3) *L'Industrie minière en IC, Hà-nội, 1931—P 1.*

4) *Annuaire statistique de L'Indochine, các tập từ 1935 đến 1940,*

5) Tính theo *BEI, 7.1948, P.16.*

6) Theo Nguyễn Khắc Đạm. — *Những thủ đoạn bóc lột của tư bản Pháp ở Việt-nam, NXB sử học, Hà-nội. tr. 170.*

7) Báo *Đông Pháp* ngày 8-12-1935 và ngày 25-9-1937.

8) Báo *Đông Pháp* ngày 5-12-1936.

9) Báo *Đông Pháp* ngày 24-6-1936.

10) Báo *Đông Pháp*, ngày 21-10-1936.

11) Báo *Đông Pháp*, ngày 5-12-1936.

12) Paul Doumer — Báo cáo ngày 22-3-1897 về thuộc địa. Trần Văn Giàu dẫn: *Giai cấp công nhân Việt-nam. Sự phát triển của nó từ giai cấp « tự mình » đến giai cấp « cho mình »*, in lần thứ 3, tr.53.

13) Báo *Đức nhà Nam*.

14) Trần Văn Giàu dẫn — *Giai cấp công nhân Việt-nam*. NXB Sử học, Hà-nội, 1962, Tập II, tr. 128—129.

15) Tháng 10-1930, Hội nghị Trung ương lần thứ I của Đảng chủ trương lập ra trong toàn quốc hai đặc khu để chỉ đạo, xuất phát từ vị trí đặc biệt của nó về kinh tế và chính trị, một trong hai đặc khu đó là Hòn-gai, Đông-triều.

16—17) Theo tài liệu của Sở mật thám Hà-nội về hồ sơ đồng chí Hoàng Đình Rong. Báo *Đông Pháp* đăng lại, số ra ngày 27-5-1936.

18) Trần Văn Giàu dẫn. Sách đã dẫn, tr.129.

19) Lê-nin — *Bàn về bãi công*. NXB Sự thật, Hà-nội, 1962, tr.14.

20) Con số này tính theo báo *Le Travail* ra ngày 27-12-1936.

21) Trần Văn Giàu dẫn. *Giai cấp công nhân Việt-nam. Sự phát triển của nó từ giai cấp « tự mình » đến giai cấp « cho mình »*. NXB Sự thật, Hà-nội, in lần thứ 3. tr.102.

22) Báo cáo của công sứ Quảng-yên Massimo. Trần Văn Giàu dẫn. *Công nhân Việt-nam 1936—1939*. Nhà Xuất bản Sử học, Hà-nội, 1962, tập II, tr.128.

23) Báo *Le Travail* ra ngày 27-11-1936. Trần Văn Giàu dẫn, sách đã dẫn.

24) *Đời sống thợ mỏ thời Tây qua mấy vần thơ ca dân gian cũ*, tr.133. Sở Văn hóa Hồng-quảng xuất bản, 1960.

25) Lê-nin — *Bàn về bãi công*. NXB Sự thật. Hà-nội 1962, tr. 10-11.

26) Báo *Tiếng dân*, ngày 8-12-1936.

27) Dẫn theo Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng bộ Quảng-ninh — *Sơ thảo lịch sử Đảng bộ Quảng-ninh*. Thời kỳ 1945 trở về trước. Tài liệu in rô-nê-ô. tr.32.

28) Trần Văn Giàu dẫn. Sách đã dẫn, t.137.

29) Theo tường thuật của báo *Đông Pháp*, ngày 5-12-1936.

30) *Đông Pháp*, ngày 30-11-1936.

31) Tính theo *BEI*, 7-1946. P.16.

32) Theo Báo *Đông Pháp* ra ngày 30-11-1936.

33) Lênin. — *Bàn về khâu hiệu*. NXB Sự thật, Hà-nội, 1958, tr.11.

34) *Hồ Chí Minh tuyên tập*. NXB Sự thật, Hà-nội, 1960, tr.196.

35) Trần Văn Giàu dẫn. Sách đã dẫn, tr.140.

36) Trần Văn Giàu, sách đã dẫn, tr.141—142.

37) Trần Văn Giàu dẫn, sách đã dẫn, tr.141.

38) Theo báo *Đông Pháp*, số 5-12-1936.

Tàn dư văn hóa nguyên thủy liên quan đến quan hệ dòng họ, gia đình, hôn nhân người Khmú

ĐẶNG NGHIÊM VẠN

A. ĐẶC TÍNH DÒNG HỌ KHMÚ CỎ XƯA

HIỆN nay, người Khmú (1) thường dùng hai thứ ngôn ngữ trong việc trao đổi hàng ngày: tiếng Thái và tiếng mẹ đẻ. Ở một số nơi, tiếng Việt đã thông dụng. Vì lẽ đó nên mỗi một người Khmú thường có hai họ: họ Thái và họ Khmú. Họ Thái thường thông dụng trong các việc hành chính. Họ Khmú thường chỉ thông dụng trong quan hệ dòng họ và gia đình. Vì vậy, nhiều người nghiên cứu thường lầm tưởng người Khmú chỉ mang tên họ giống người Thái như họ Lò, Vi, Lương, Quảng v.v... (2) hay cho là họ không có họ (3). Điều đó không đúng. Những họ gọi bằng tiếng mẹ đẻ như họ Ôm, họ Rvaí, họ Tva, họ Thrang v.v... chính là tên gọi của các bào tộc, các thị tộc xa xưa còn rớt lại. Những họ này mang tên các động vật, các thực vật phổ biến ở vùng đồng bào cư trú khi xưa. Phần đông các sinh vật này còn tồn tại đến ngày nay. Nhưng cũng có con vật chỉ còn tồn tại trong trí nhớ như con chim « ríc ». Những sinh vật này chính là tô-tem hay vật-tổ của những nhóm người trong nhóm người Khmú. Theo một số các học giả Xô-viết như Dô-la-ta-rev, De-lê-din, Tô-ca-rev, A-ni-si-môv, Khai-tun cho rằng quan niệm về tô-tem phát sinh từ thời kỳ xã hội thị tộc sơ khai. Tín ngưỡng về tô-tem hay tô-tem giáo quan niệm rằng: một nhóm người nào đó có quan hệ huyết thống với nhau theo dòng mẹ hay dòng cha tin tưởng rằng trong nhóm người do một bộ lạc phân chia ra, mọi người đều coi một động vật hay thực vật nào đó như người cùng huyết thống với mình, là tổ tiên, là người thân thích hay anh em của mình. Vì vậy họ kiêng không ăn thịt, không « giết » tô-tem

của mình và tin rằng họ từ tô-tem đó mà sinh ra. Đối với tô-tem của họ, họ thường tiến hành những nghi lễ có tính cách ma thuật (magie).

Nghiên cứu phong tục liên quan đến tên họ người Khmú còn ghi lại trong trí nhớ của đồng bào hiện nay cho ta có một quan niệm rõ rệt về xã hội thị tộc xưa của người Khmú cổ đại.

I — Tên các dòng họ.

Qua điều tra ở trên 20 bản người Khmú, chúng tôi thấy có những dòng họ chính sau đây:

1. Họ mang tên chim (4).

a) *Nhóm họ chim thràng, chim tgoóc, chim sloóc*: Chim thràng (tiếng Thái là nọc cọt cãm) là con phượng hoàng đất, mỏ rất to, cánh dài, mình to bằng con vịt giòi thường được coi là chúa loài chim. Chim tgoóc (nọc mùng họ) to bằng chim cu, đen tuyền, thường ở các dãy núi, tre, kêu tgoóc, coóc, coóc... Chim sloóc (nọc táng lò) mình nhỏ đỏ nâu, ức có vằn, kêu về mùa hè. Khi kêu đầu gật gật.

Các loại chim này không bao giờ ở gần nước, ăn sâu bọ, chim con.

b) *Nhóm họ chim óm*. Có 4 thứ: Ôm lít-pra-ga (nọc sĩ hín) là chim chích chèo nước, có hai loại trắng, vàng, lưng màu hơi xanh, kêu chí-rút, khi bay hay chao mình gieo xuống như con bói cá. Ôm cô-tiê (nọc nậm) tức con bói cá.

Các loại chim này đều ở ven nước, có đặc

tính chung hay chao mình gieo xuống khi bắt thức ăn.

c) *Nhóm chim ric* (nộc pit-dón) loại làm «tô-tem» nay không còn nữa. Loại đỏ trắng. Nay chỉ còn loại đen. Đồng bào cho biết giống loài chim yển.

Gần với nhóm chim ric, có nhóm lang-tu tức chim họa mi.

d) *Nhóm chim ri-vi* (nộc phay) tức loại chim di, chim sẻ đá hoặc chim lửa. Màu vàng, đỏ, xanh, trắng. Có hai nhóm ri-vi: ri-vi hiêng và ri-vi dìm. Họ ri-vi này cũng thấy ở nhóm Klá phlao (tức một ngành của Xá khao) thường gọi là họ Khun thể.

e) *Nhóm chim chun-dre* (nộc chen-ven) màu xanh, đuôi trắng, chỗ cánh có vết tím, mỏ dài cong và sắc, bay nhanh kêu e-lót e-lót. Hay ăn chim con.

g) *Nhóm chim Khu-tlóc*: con cuốc.

2. Họ tên thú

a) *Nhóm họ Rvai* (hay Ru-oi) tức họ hổ. Có ba thứ: Rvai veng-ung (xưa lai-chen) có vằn tròn chấm, to; Rvai xêng-khương (xưa chông hay xưa căn-tao) có vằn đen, da vàng; Rvai tơ-lấp (xưa nộc) bé bằng con chó lớn, có vằn hay ăn gà, vịt, chim chóc. Ở Lào, hiện nay nhóm Rvai còn những sáu ngành, theo cặp đôi.

b) *Nhóm họ Tmoong* tức họ cày chồn. Có hai thứ. Tmoong hol (nhền mong) là con cày hương màu mốc, mùi thơm, hay ăn quả vả; Tmoong rung (nhền hang-cán) to bằng con chó hình như con cáo, đuôi vừa đen vừa trắng, ăn gà chim, không ăn cá.

Ngoài ra còn nhóm họ ti-ác (nai) (5), nhóm họ ho-họa (khỉ), họ di-xê (dái cá), họ hu-ol (gấu), họ goi (sóc) nữa (6).

3. Họ tên cây

Có nhóm họ Tva (loại dương xỉ). Có hai thứ: Tva ngăm (phỉắc cút) tức cây rau dớn, loài thảo, ngọn cây ăn được, hơi dai dai bùi bùi; Tva tờ-rông blai (co cút) loài mộc, cây guột cao to thường ngọn xoắn, dùng làm lông cu-li dịt vào vết thương để cầm máu.

Ngoài ra còn có nhóm họ sinh-urr (tỏi). Chúng tôi chưa được tiếp xúc với người thuộc dòng họ này.

Những họ trên đều có họ Thái. Tùy từng địa phương những nhóm họ bằng tiếng mẹ đẻ mang họ Thái khác nhau. Ví dụ các họ Thràng, Tgoóc, Sloóc ở Nghĩa-lộ, Điện-biên, Sơn-la; họ Ôm ở Điện-biên, đều mang họ Lò. Các họ Ôm ở Nghĩa-lộ, Sơn-la, họ Ri-vi ở Điện-biên mang họ Vi. Các họ Rvai ở các nơi mang họ Quảng. Họ Tva mang họ Lương. Họ Tmoong

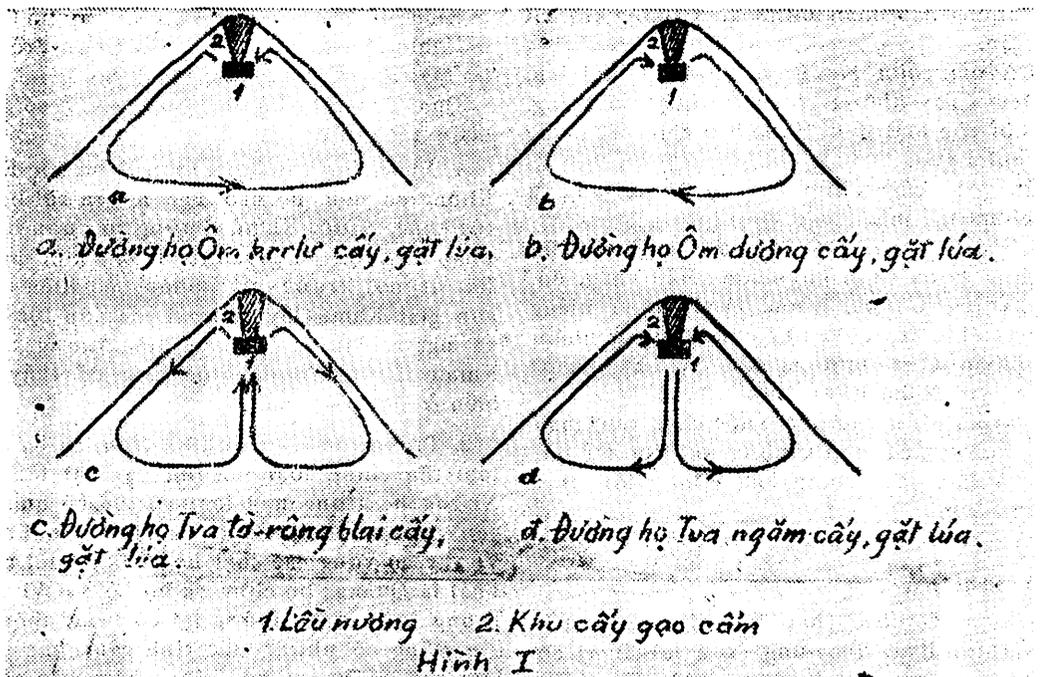
ở Điện-biên, Sơn-la mang họ Lù hay họ Quảng. ở Nghĩa-lộ mang họ Lèo. Họ Chun-dre mang họ Hà (hay Cà). Họ Ric mang họ Mè.

Qua các tên họ bộ tộc Khmú, sơ bộ có những nhận xét sau đây:

1. Những họ này hoàn toàn là họ gốc Khmú. Không có một họ nào bắt nguồn từ họ dân tộc khác. Người Khmú thường có quan hệ hôn nhân nội tộc (endogamie) trong một bộ tộc. Rất ít nơi trước giải phóng có hiện tượng con gái Khmú lấy con gái các dân tộc khác và ngược lại. Hiện nay, hiện tượng người Khmú lấy người dân tộc khác đã thấy phổ biến ở một số vùng.

2. Trong các họ Khmú kể trên, có ba loại: loại tên chim, loại tên thú và loại tên cây. Những họ trong một loại có thể có quan hệ gần gũi nhau hơn với các họ thuộc loại khác. Vì vậy có vùng các loại họ thú đều đổi ra họ Thái là Quảng; họ chim ra họ Lò, họ Vi v.v... Trong mỗi loại thường lại có từng nhóm là các giống có những đặc tính gần nhau. Như loại thú có nhóm hổ, báo, nhóm cày chồn; loại chim có nhóm chim ăn thịt, chim ở gần nước, nhóm chim yển, nhóm chim sẻ đá v.v... Những nhóm này rõ ràng là ở chung cùng một gốc mà phân ra. Trong mỗi nhóm lại chia ra ngành anh hay ngành trên và ngành em hay ngành dưới. Ví dụ nhóm Thràng, Sloóc, Tgoóc chia ra ngành anh là Thràng, ngành em là Sloóc, Tgoóc; nhóm Tva chia ra Tva tờ-rông blai là ngành anh và Tva ngăm là ngành em; nhóm Rvai chia ra Rvai veng-ung là ngành anh, Rvai rung-gương và Rvai tấp là ngành em v.v... Phân biệt ngành anh hay ngành em thường không phải dựa vào số người ngành đó đông hay ít mà chính là do được quy định bởi một tập quán đã có từ cổ xưa. Thường trong mỗi nhóm, ngành nào mang tên con vật hay cây to biểu thị ngành anh. Trong tập quán làm nương, ngành anh thường cấy và gặt lúa từ đỉnh nương xuống chân nương; ngành em thì làm ngược lại (Hình I).

Ở đây ta thấy ban đầu từ nhóm Ôm, Tva, Rvai có một nhóm «mẹ», sau qua thời gian phân từ nhóm «mẹ» ra nhiều nhóm con. Trong những nhóm con này có nhóm xuất hiện trước (nhóm anh), có nhóm xuất hiện sau (nhóm em). Do đấy có thể phân biệt được vết tích của các bào tộc (theo Ăng-ghe-nê là những thị tộc đầu tiên) và các thị tộc cổ đại. Vậy ta có thể cho Tva, Ôm, Rvai, Tmoong là những bào tộc (thường các nhóm họ trong nhóm này chỉ có một thân thoại về dòng họ (trừ trường hợp nhóm họ Ôm) và Thràng, Sloóc, Tgoóc, Tva ngăm, Tva tờ-rông blai,



Tmoong hol, Tmoong rung v.v.... là những thị tộc trong bào tộc. Ở đây, do việc di cư của các nhóm Khmú, do đời sống ngày bị phân tán, các dòng họ bị mòn mỗi qua những thế kỷ bị áp bức, do trình độ xã hội ngày một phát triển nên các bộ lạc đã bị xáo trộn, các bào tộc, thị tộc không còn nguyên vẹn. Vì vậy ta không thể tìm lại được đầy đủ tổ chức từng bộ lạc, từng bào tộc thời xưa được.

3) Qua tên các "tô-tem" còn tồn tại, ta thấy không có các con vật hay cây cỏ sống ở dưới nước mà chỉ sống ở ven sông, suối hay trên cạn trong rừng rậm thoi (7). Trừ giống hổ là vật nguy hiểm đối với đời sống con người hầu hết các vật làm tô-tem của các dòng họ Khmú đều là những vật hiền lành, không có tác dụng làm hại, sinh sống nhiều ở trong khu vực người Khmú cư trú. Tất cả các tô-tem kể trên đều là đối tượng của nghề săn bắn và hái lượm.

II. — Sự kiêng kỵ

Người trong một bào tộc hay trong một thị tộc thường coi nhau như những người thân thiết có chung một nguồn gốc, từ một tô-tem. Vì vậy, dù ở cách xa nhau hàng năm, sáu ngày đường, hàng đời người không gặp nhau, khi gặp nhau họ vẫn coi như anh em một nhà. Hôn nhân trong nội bộ thị tộc hay bào tộc đều bị cấm rất ngặt. Tuy vậy ở Nghĩa-lộ, vì chỉ có năm bản người Khmú ở

cách biệt hẳn với người đồng tộc, nên đã từ lâu cho phép người cùng bào tộc được lấy nhau. Họ giải thích với lý do đơn giản là rất khó tìm vợ, kiếm chồng. Quan hệ họ hàng thân thuộc được gán cả cho vật tổ (tô-tem) của họ. Họ cho rằng, tô-tem cũng là người anh em thân thích của mình. Khi xưa họ chính là cùng nội giống với tô-tem. Trong một số nghi lễ hay trường hợp cúng bái hội hè, khi họ muốn trình diện trước tổ tiên (ví dụ lễ trình diện chú rể cô dâu đề tổ tiên xuống nhận con cháu, lễ đưa đám tiễn người chết về sống với tổ tiên) v.v... một đôi khi họ còn có tục lệ lúc hành lễ coi mình là tô-tem. Như họ Tmoong bới 3 vết mực (hay nhọ nôi) ở dưới hai mắt và ở cằm vì chôn cây hương thường có 3 vết đó (hình II); hay họ Rva1, họ Ôm v.v... coi mình là con hổ, con chim khi cúng ma nhà v.v... Có điều đặc biệt nhất là họ kiêng ăn thịt, kiêng giết tô-tem của họ (trừ khi tiễn hành nghi lễ tô-tem như ở họ Tva). Thực tế hiện nay điều kiêng kỵ trên đã bỏ. Nhân dân nhất là lớp người trẻ không ai còn tin nữa. Từ lâu theo tập quán mà người già kể lại thì mức độ kiêng kỵ của từng dòng họ có khác nhau. Có dòng họ không được giết được ăn, được sờ mó vào tô-tem của mình. Nhưng cũng có dòng họ có quyền giết nhưng không được ăn thịt (họ Rva1, họ Tmoong ở Điện-biên, Nghĩa-lộ). Khi bị "hộ" đuổi nguy đến tính mạng,



Hai cách vẽ mặt theo « to-tem » của họ Tmoong.

1. Ở Noong-lay Thuần-châu (Tmoong rung)

2. Ở Chiềng-ve Thuần-châu (Tmoong hol)

Ở dọc mũi bởi với trắng, xung quanh mắt và dưới cằm bởi than đen.

bị chôn vào bắt gà vịt, bị chim sà bắt gà con v.v... người mang họ tên to-tem có quyền giết hoặc sủa đuổi « người họ hàng » của mình đi. Phổ biến quan niệm cho rằng ăn to-tem sẽ bị rụng răng, đau bụng ; sờ mó vào to-tem sẽ bị tuột da, bỏng tay. Họ Rvai có tục khi gặp hổ, báo chết, họ lấy mảnh vải trắng dề vào mặt hổ và khóc than. Thường họ đọc một câu truyền đi truyền lại từ lâu đời : « Ông ơi ! Rừng sâu sao ông không qua, rừng rậm sao ông không lại, tại sao ông lại đi vào chỗ quang, chỗ rộng để người ta giết mất. Thôi số ông đã vậy, ông đừng oán trách chỉ con cháu không bảo vệ ông. Nay ông chết đi, con cháu đã khóc ông, xin ông cứ phù hộ cho con cháu nhé » (lược dịch). Tục lệ này đều thấy ở họ Quảng thuộc người Xá khảo và người Thái ở Tây-bắc, ở bốn họ Lộc, Lự, Lương. Quảng thuộc người Thái ở miền Thanh Nghệ. H. Maspéro cũng có nhận xét này ở người Thái Nghệ-an (8). Do sự tương đồng này, Lafont cho ở người Thái có hai họ Quảng : một họ không kiêng gì là họ Thái, một họ kiêng ăn thịt hổ và có tục lệ tương tự như người Khmú là có nguồn gốc người Xá (9). Thực tế không như Lafont nhận xét. Người Thái chỉ có một họ Quảng và họ Quảng nào cũng lấy hổ báo làm vật-tổ của mình. Rõ ràng họ Quảng là người Xá đã hòa hợp vào người Thái. Có nơi bọn quý tộc Thái có thói xử phân biệt với họ này. Họ không cho người họ Quảng tham dự các cuộc lễ mừng, không cho làm các chức dịch v.v... Mức độ « Thái hóa » hiện rất đậm nét. Trong quá trình lịch sử những người Thái này tuy có

gốc Xá nhưng đã mang nhiều yếu tố Thái trên người họ, kể cả về mặt nhân chủng (10).

Cần chú ý ở đây có ý niệm tái sinh. Người trong họ chết, sau khi chết sẽ hóa trở lại « to-tem » của mình. Có điều ngày nay trong khi hồi ban, đồng bào cho biết xa xưa là vậy, còn gần đây người ta đã sợ hóa thành « con thú vật » tổ tiên mà muốn được siêu thoát để mong trở lại làm người. Họ sợ nếu trở làm thú vật to-tem thì phải vĩnh viễn sống kiếp hổ. Vì thế họ Rvai có tục khi xác chết để trong nhà, họ hàng kiêng đắp chăn hoa sặc sỡ lên xác chết... Họ e sợ người chết kiếp sau lại hóa hổ. Nhưng họ còn giữ tục lệ đặt chiếc áo sặc sỡ cạnh chỗ người chết nằm. Họ cho làm như vậy thì bản thân được siêu thoát kiếp sau không thành kiếp hổ, nhưng « ma » tức là phần hồn của người chết lại trở lại ở chung với tổ tiên dòng dõi « hổ » của mình ở bên kia thế giới. Roux còn ghi lại được câu chuyện hoang đường chứng tỏ xưa người Khmú tin rằng sau khi chết hóa hươu (11).

III — Thần thoại liên quan đến to-tem hay đến tên dòng họ.

Mỗi họ đều có một thần thoại (12) để giải thích tại sao dòng họ lại coi động vật thực vật mà dòng họ mang tên là to-tem của mình. Có những thần thoại chung cho một nhóm thị tộc (bào tộc) như Rvai, Tva ; có những thần thoại riêng cho từng thị tộc Thràng, Tgoóc, Sloóc, Ôm cô-tê. Dưới đây xin đơn cử một số thần thoại :

I. của bào tộc.

a) *Chuyện họ Rvai* : Một bà cụ làm vải ở sào, cuộn chỉ rơi xuống gầm. Hổ đi qua thấy vờn chơi. Bà cụ lúc đầu tưởng chỉ bị vương vào cỏ, gló vờn, sợ chỉ tụt ra nhiều bèn mở cửa xuống nhặt. Bất đồ, bà bị hổ cắn chết và nhân cửa mở, hổ vào nhà cắn chết luôn sáu con gái bà cụ. Hổ no nằm ngủ ngay ở đó. Có gái út thứ bảy nhờ nép vào cửa thoát chết. Như thường ngày, một anh con trai vẫn lại nhà bà cụ thăm các cô con gái. Gần đến nơi anh thấy lạ sao trong nhà đèn tắt vắng lặng, lên tiếng hỏi. Cô gái sống sót thấy có người, kêu cứu. Anh con trai lên nhà thấy vậy, cầm dao chém hổ. Hổ bị thương bỏ chạy. Anh này thấy cảnh tượng chết chóc kinh sợ, lại lo dân làng nghi mình giết, trốn biệt. Cô gái út ơn người cứu, xin lấy người đó làm chồng. Dân làng không biết

người đó là ai. Sau nhờ so lưỡi dao của từng người, thấy dao của anh con trai họ còn vết máu và có vết mẻ khi chém hổ nên dân làng cho hai người lấy nhau. Từ đó con cháu lấy họ là họ Rvai (hổ).

b) *Chuyện họ Tva*: Chồng đi nương qua vực sâu thấy có cây guột (co cút) bắc ngang qua vực. Bán đầu anh sợ không dám qua. Sau anh cứ thấy con kiến bò đi bò lại không việc gì, bèn nghĩ bụng kiến đi được ta cũng đi được. Nào ngờ cây mục, người chồng ngã xuống vực chết. Vợ ở nhà đợi lâu, đợi con đi tìm, thấy cây guột thân bị gãy, biết vì sao chồng chết. Từ đó trở đi con cháu lấy cây « tva » làm tổ-tem tức người thân của mình (13).

c) *Chuyện họ Tmoong*: Có con cây hương ngủ trong một hốc cây to. Có người nhét cỏ giành bít hốc cây đốt với ý định làm chỗ ngủ. Cây hương bị chết. Người này lấy làm lạ không hiểu vì sao cây hương chết. Anh ta thử chui vào hốc, nhờ người hun họ xem sao. Kết quả anh ta chết nốt. Con cháu cho là cây hương làm hổ chết nên lấy Tmoong làm tên họ (14).

2. của thị tộc.

a) *Chuyện họ Thràng*. — *Chuyện I*: Bồ bầy chim được con phượng hoàng đất, buộc dây cho con chơi. Phượng hoàng khỏe bay theo đũa bé lên tổ trên ngọn cây, định bụng nuôi cho đũa bé béo lên rồi ăn thịt. Cây lâu ngày bị sâu càn là dẫn thấp xuống mặt đất (15). Đũa bé trốn xuống và chạy vào hang gần đó. Chim đuổi theo, lấy cây mây chọc vào hang khua đũa bé ra. Mây vương đá quẩn quanh, chim tưởng hang sâu. Đũa bé sợ bày mẹo si mũi vào đầu cây mây. Chim cho là mây đã chắm tới nước đọng trong hang nên bỏ về. Đũa bé ra khỏi hang, tới khu rừng rậm không biết lối về, khóc. Chuột thấy, hỏi duyên cớ, bảo đũa bé cầm đuôi dắt về nhà. Nào ngờ chuột quen ăn vụng lúa, tưởng lều nương là nhà nên dắt cậu bé đến đấy rồi bỏ đi. Sáng hôm sau, một toán con gái tới lều nương mang ống nước lấy nước về cúng « gọi hồn ». Đũa bé trần truồng thẹn trèo lên cây cạnh suối. Toán con gái tắm thấy bóng người dưới nước, tìm thấy ngạc nhiên hỏi lý do rồi cho quần áo mặc, dắt về bản. Đũa bé trả ơn đèo họ ống nước. Toán con gái định bụng giấu chuyện gặp đũa bé và giấu đũa bé ở ngoài bản. Dân bản ngạc nhiên thấy ống nước đèo rất đẹp, gắng hỏi ai làm họ. Toán con gái trước còn nói dối quanh, sau phải nói thật. Dân bản đón đũa bé về ai cũng muốn nhận nó làm con làm cháu, mổ gà lợn cho ăn. Khi đang ăn, chẳng may mèo cào sước đầu gối

làm chảy máu đũa bé. Vết thương sau hóa dòi không chữa được, làm đũa bé chết. Mọi người cho đũa bé chết tại chim phượng hoàng đất. Và từ đấy con cháu các cô gái gặp đũa bé ở bến nước lấy họ là họ Thràng (ở bản Loọng, Nghĩa-sơn, Văn-chấn, Nghĩa-lộ).

Ở bản Nậm-sàng, Chiềng-ve, Thuận-châu, Sơn-la kể đoạn sau hơi khác: ... đũa bé nhờ cây tầm gửi giúp tụt xuống chạy vào rừng. Hôm đó là ngày « xên lều nó » (tức là ngày cúng tổ sư ông mo — TG), con gái mang ống ra suối múc nước. Ống nước chưa trước cái. Đũa bé tước hộ. Khi đi tắm về, toán con gái thấy lạ nhưng không rõ ai làm giúp. Hôm sau ra lấy nước, họ rình bắt gặp đũa bé, mang về trình bản. Trong khi cúng « xên lều nó » gọi bao tên chim ra cúng đều không thành. Sau ông mo gọi mèo đến hỏi. Mèo cào làm sước đầu gối đũa bé và sau đũa bé chết. Hỏi mèo vì sao? Mèo bảo vì con phượng hoàng đất. Từ đó lấy họ là họ Thràng (16).

Ở bản Pú-tiủ, Thanh-tiểu, Điện-biên, Lai-châu thêm chi tiết: các cô gái có chữa với đũa bé. Sau con cái đũa bé lấy họ là họ Thràng.

Chuyện II: Có gia đình lấy sâu ở trong măng để bầy chim. Không ngờ thấy phượng hoàng đất mắc bầy chết. Người đó lấy làm lạ giồng chim này xưa không bao giờ ăn sâu trong măng, ý mình không định bụng bầy nó, sao tự dưng chim lại chui vào bầy để chết. Từ đó lấy con chim đó làm họ.

b) *Chuyện họ Tgoóc*: Có người nghèo cho tay vào hốc cây bắt chim tgoóc, không may tay bị kẹp không rút ra được và chết ở đó. Con cháu đi tìm thấy vậy, thề không bắt chim đó nữa.

c) *Chuyện họ Ôm*.

Chuyện I: *Họ Ôm lit pra-ga* (nghĩa đen là chim ôm bít nước bắt cá): Có người làm chần bít nước bắt cá. Bít nước không cạn vì cứ bít thì chim ôm lại lấy chân đập đá làm nước chảy xuống. Người này tức giận nấp ở chỗ đá kê tìm cách tóm chân chim. Nào ngờ chim xô đá đè chết. Con đi tìm bố, gặp chim. Chim báo tin bố chết. Nhưng con vẫn chưa hiểu vì sao bố chết. Sau thấy chim ôm ỉa lên chỗ chần nước mới biết vì chim mà bố mình chết. Từ đó con lấy tên chim làm họ.

Chuyện II: *Chim ôm có-tlê* (nghĩa đen: có-tlê là chặt c...): Có người có c... dài, hay chơi gái, bị phạt vợ nên nợ nhiều quá. Một hôm người đó ngồi trên cầu câu cá (có nơi nói là bầy chuột). Lâu cá (hay chuột) không qua. Người đó sốt ruột cầm dao chọc sấn. Bất ngờ chim ôm bay tới trao mình xuống, người đó

giật mình chém phất c... mình, chết. Con cháu từ đó ơn chim làm bố chết thoát nợ, coi chim làm người thân thích.

3. của các nhóm chưa rõ là bảo tộc hay thị tộc.

a) *Chuyện họ Ri-vi*: Có hai vợ chồng rất yêu nhau. Chồng đi xa lâu ngày không may ở nhà vợ chết. Khi trở về giữa đường qua mách tin dữ. Người chồng không tin, tức giận bẻ giò quạ. Vì vậy chân quạ giờ gãy về một phía. Quạ bảo nếu không tin tôi, tôi đi tắm nước thối của vợ anh cho xem. Nên quạ bây giờ vừa đen vừa thối. Lúc sau chồng gặp chim ri-vi. Ri-vi cũng bảo vậy và đi tắm nước máu của người vợ đã chết cho người chồng tin. Vì vậy nay ri-vi màu đỏ. Người chồng tin và sau lấy ri-vi làm họ.

b) *Chuyện họ Ric*: Có hai anh em, anh giàu em nghèo. Có người con gái đẹp lại yêu em. Anh giận, ghen muốn giết em. Một hôm anh đào hố đặt bẫy ở dưới, bảo em ngồi xuống cho mát. Em nghe theo. Nào ngờ bẫy lại tụt xuống. Người em rơi vào một con đường rộng. Chuột kéo lôi em ra suối. Người quăng chài quăng phải làm em bị thương, thương hại mang em về nuôi. Khi trình chức dịch, chức dịch tới xem không cho giữ người hôi thối dơ bẩn trong nhà, buộc chủ đem giết đi. Người em biết, xin chủ cho đi coi nương. Chủ thương hại nghe theo. Chim ric về ăn lúa. Người em đành ít lúa cho chim ăn. Chim ơn chỉ cho người em hòn đá mài người. Mài xong, người trở nên đẹp đẽ. Người con gái mang cơm thường thấy người em vừa xấu vừa bẩn, không dám đến gần. Nay lại thấy người em đẹp đẽ nên đem lòng yêu, xin ở lại làm vợ. Mẹ người con gái thấy con không về lên tìm và thấy người em, cũng xin ở lại nốt. Tiếng đồn đến tai Tào. Tào lấy làm lạ đến xin đón về cho làm chúa đất và gả con gái cho. Người em chọn trong bầy cô gái, lấy cô út xinh đẹp làm vợ. Vì ơn chim ric, người em coi chim là người họ hàng thân thuộc, (Ông Lò Văn Sang, bản Pú-tú, xã Thanh-tiêng, Đện-biên, Lai-châu kể).

Qua các câu chuyện trên đây, ta có thể rút ra những kết luận sau:

1. Hầu hết các chuyện kể trên đều thuộc loại thần thoại (mythes) đơn giản. Có đôi chuyện có thể ngờ bị thêm thắt chút ít về sau (chuyện phượng hoàng đất, chuyện hồ...) nhưng nội dung cơ bản vẫn thuộc loại giản đơn. Riêng có chuyện chim ric là chuyện đã phức tạp. Ở đây đã đề cập đến kẻ giàu người nghèo, các chức dịch, chúa đất v.v..

là những yếu tố của xã hội đã có giai cấp. Nên chúng tôi nghi ngờ đó là chuyện được thêm thắt về sau này. Về chuyện hồ, ở hai vùng kể hai câu chuyện khác nhau. Việc tìm hiểu xem chuyện nào xưa hơn chưa có chứng cứ vì chuyện I lại là chuyện phổ biến.

2. Nội dung các chuyện giải thích lý do mỗi dòng họ lấy một con vật hay thực vật làm vật tổ của mình có thể có ba trường hợp sau:

a) Tô-tem gây tai họa cho người ta, sau con cháu lấy tô-tem làm họ.

b) Tô-tem gây tai họa nhưng thực chất lại mang lại một điều may mắn nhất định. Đó là chuyện con hồ, con chim ôm cô-tê.

c) Vì lòng biết ơn hay lòng thương con vật mà nhận con vật đó làm tô-tem. Đó là trường hợp chuyện chim phượng hoàng sa bầy, chim ric.

Trong cả ba trường hợp, điều nổi bật là trong một dịp nào đó, dòng họ vô tình thấy một sinh vật nào đó có một quan hệ tới đời sống của mình, hoặc mang lại một điềm xấu hay điềm tốt gì đó, hoặc để lại trong đời sống người ta một ấn tượng một sự gặp gỡ (trường hợp chim ri-vi, chim phượng hoàng đất) khó quên. Họ tự liên tưởng tới hình như có sự ràng buộc nào vô hình gắn liền họ với sinh vật ấy (ý nghĩa tôn giáo). Lại thêm vì trong xã hội thị tộc sơ khai, quan hệ độc nhất trong xã hội là quan hệ huyết thống, người ta rất dễ khoác cho quan hệ với con vật, cây cối trên một mối quan hệ huyết thống. Nếu ta thống nhất với Aug-ghe-n là « bất cứ tôn giáo nào cũng đều chỉ là sự phản ánh một cách hư ảo vào đầu óc con người ta những sức mạnh bên ngoài chi phối cuộc sống hàng ngày của họ. Nó chỉ là sự phản ánh những điều có thực trong tự nhiên dưới những hình thức siêu tự nhiên », (17), thì ở đây người nguyên thủy đã hiểu một cách hư ảo và khoác cho quan hệ của họ với những sinh vật họ thường gặp trong sinh hoạt hàng ngày trong khu vực đất đai họ cư trú một quan hệ họ hàng. Từ đấy họ coi quan hệ của họ với sinh vật họ lấy làm tô-tem như quan hệ với người thân thuộc. Trong tâm thức họ đâm ra kính nể, thường mến những vật đó và nảy ra những điều kiêng kỵ vô lý, những nghi lễ vô lý. Họ tự nhiên mất đi một mối lợi trong sinh hoạt kinh tế hàng ngày: không săn bắn, không lượm hái những vật « tô-tem ».

Cần lưu ý cuộc gặp gỡ bất chợt giữa nhóm người nào đó với sinh vật nhóm đó lấy làm

tô-tem là điều chủ yếu gây ra tín ngưỡng trên. Còn nội dung của cuộc gặp gỡ đó (mang tai họa hay mang ơn cho nhóm người đó) chỉ là điều thứ yếu.

3) Bản thân việc nghĩ ra thần thoại trên đề đi đến chọn một sinh vật làm tô-tem cho nhóm người của mình, tự cho tô-tem có quan hệ huyết thống với mình cũng chỉ là một phương tiện để nhằm giúp cho người Khmú cổ đại nhận thức được quan hệ của nhóm người mình — một nhóm người thống nhất, tập thể với những nhóm người khác trong xã hội cổ đại. Hay chính vì cần xác định quan hệ giữa từng nhóm người tức là từng thị tộc với những nhóm khác mà nảy sinh ra ý niệm cần cho mỗi thị tộc một « tô-tem ». Đúng như Tô-ca-rev đã viết, vấn đề chủ yếu cần tìm hiểu qua việc nghiên cứu tô-tem của từng dòng họ chưa phải là tìm ý nghĩa tôn giáo của bản thân vấn đề mà là tìm tính chất xã hội của vấn đề (18).

IV.— Nghi lễ có liên quan đến tô-tem hay đến tên dòng họ

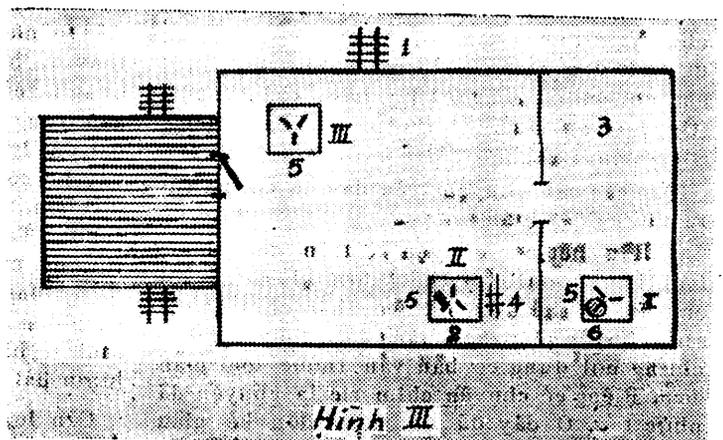
Ở người Khmú đã từ lâu không còn tồn tại nghi lễ chung của một thị tộc hay một bào tộc vì lý do đơn giản là các thị tộc, bào tộc này đã tan rã hoàn toàn. Người trong mỗi thị tộc hay bào tộc sống rải rác ở các bản (tiếng Khmú gọi là cung). Người trong một bản thờ chung một má bản (hroi cung) có nơi là tượng trưng cho người đầu tiên dẫn người đồng tộc trong bản đến lập bản, có nơi tượng trưng cho « ma » đất cai trị khu vực bản dựng ở đây. Nơi cúng ma bản thường

ở một gốc cây. Dưới gốc có một phiến đá trên có vẽ hình người gọi là giàng. Khi tổ chức lễ thờ ma bản, cạnh gốc cây dựng một túp lều gọi là gang-skông. Lều này dựng mỗi năm một lần vào tháng giêng hay tháng hai ta khi bắt đầu làm nương. Khi thờ xong, họ bỏ không ngó đến, mặc lều tiêu vẹo. Việc thờ ma bản này không liên quan đến dòng họ.

Tất cả người trong một dòng họ đều có một nghi lễ thống nhất trong dịp thờ ma nhà (hroi gang). Mỗi gia đình hai ba năm một lần tổ chức cúng một lần. Mỗi dòng họ có cách cúng riêng. Đặc biệt trong quá trình cúng, con cháu « tô-tem » lập lại động tác của « tô-tem » tức là tự coi mình cũng là hổ, là chim, òm, nghĩa là tự coi mình là dòng dõi tô-tem mình.

Trước khi trình bày một buổi cúng ma nhà của người Khmú, trước cũng cần giới thiệu qua vài bộ phận trong nhà liên quan đến việc cúng lễ đó. Nhà người Khmú có ba bếp (Hình III). Một bếp ở buồng trong (bếp I) chuyên để nấu cơm. Một trong ba ống đỡ rau (glang trô lo) tượng trưng cho nơi ở của tổ tiên mình, gọi là hòn pú pâu (tiếng Thái) (hòn tổ tiên — TG). Cạnh đó giáp vách ngăn với nhà ngoài có nơi thờ hroi gang (chỗ A). Khi người trong nhà ốm đau, bói thấy hroi gang đòi ăn, người chủ nhà lập ban thờ hroi gang ở cạnh bếp ở nhà ngoài (bếp II), gần nơi chủ nhà nằm, và hủy nơi thờ ở chỗ A. Hroi gang tượng trưng cho ma của bố mẹ chủ nhà (xem hình vẽ và giải thích ở hình IV). Bếp này chỉ dỡ lửa khi cúng bát hoặc nhà có đám. Bếp ở phía ngoài nhà ngoài (bếp III) dùng làm thức ăn thường ngày (19). Cúng ma nhà tức là cha mẹ, tổ tiên bao giờ cũng làm ban đêm. Trong khi cúng xin lưu ý một sự kiện quan trọng mà chúng tôi trình bày trong nghi lễ của ba họ sau đây :

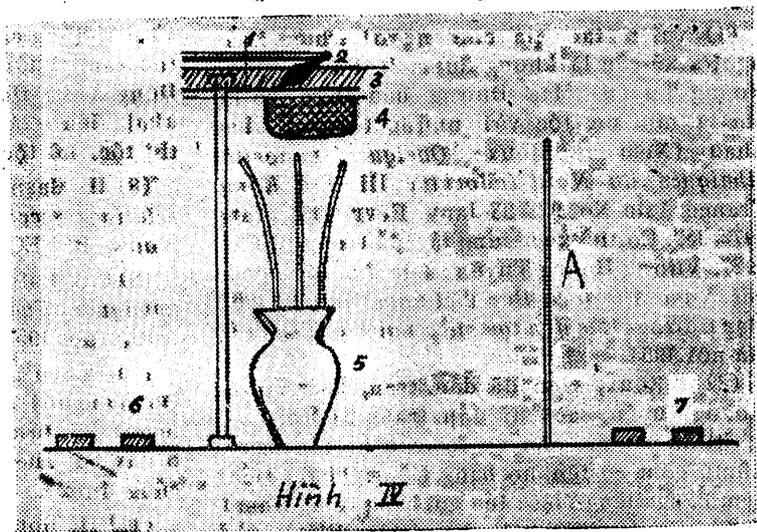
1. Cầu thang của « ma ».
2. Chỗ chủ nhà ngủ.
3. Buồng trong
4. Bàn thờ hroi gang
5. Bếp
6. Hòn pú-pâu.



Hình III

Bàn thờ hroi gang rất đơn giản. Hàng ngày ở đó chỉ là một mâm băng phen trên có que sôi nướng xiên ngang dề trên gác bếp chỗ có đục lỗ. Khi cúng chủ nhà đặt vào rượu cần nơi cúng hroi-gang và từ bỏ nắm xôi thay bằng nắm xôi khác. Ở gia đình khá giả, khi cúng mở lợn. Chủ nhà treo nhà dựng xương hàm lợn chó có đục lỗ trên gác bếp. Khi cúng xong lại gác nắm xôi lên mâm và bôi máu lợn vào bàn thờ « ma nhà ».

1. mâm băng phen.
2. sà ngang nhà.
3. nắm xôi nướng cúng
4. sọt đựng xương hàm lợn
5. nơi thờ khi chưa có bàn hroi gang.
6. vò rượu cần.
7. vách ngăn.
8. bếp II ở nhà ngoài.
9. bếp I ở trong nhà.



1) *Họ Tựa*.— Đàng đêm, chủ nhà thức dậy lạng lẽ bí mật đun nước chuẩn bị làm gà. Khi nước chín, chủ nhà gọi cả nhà dậy ngồi xung quanh bếp lửa ở buồng trong (bếp I). Chủ nhà bí mật bắt gà mái đưa vào nhà qua cửa sổ. Sau chủ nhà tự hỏi : « Chủ nhà đã về chưa ? » và tự trả lời là « có nhà ». Chủ nhà cầm gà hơ qua lửa ba lần khấn mời bố mẹ về ăn. Khấn xong, ông lấy dao khía đứt mỡ gà cho chảy máu. Cả gia đình sẵn quần quệt máu gà vào đầu gối. Làm xong tự chủ nhà hay con cả làm lông gà. Lông gà cũng như xương gà sau khi ăn, gói vào lá. Nấu chín gà, cả nhà xé thịt ăn. Nếu chặt gà, cũng làm sao không cho có tiếng động. Khi ăn xong và phải ăn cho hết con gà, chủ nhà đặng hắng vài tiếng. Từ đó mọi người tha hồ cười nói. Tiếp đó chủ nhà cầm vài dóm vào vách chỗ A kèm mấy gói xương và lông gà. Đóm là tượng trưng cho cây tạ, xương, lông gà là thức ăn biểu « tô-tem ». Sáng hôm sau thật sớm, vợ chủ nhà cầm vọt bắt cá. Bắt được bao nhiêu, bà ngắt ba ngọn rau tẻ mang về lúi với cá trong bếp (người Thái gọi là pho). Chủ nhà mang cơm, chèo (nước muối trộn gan gà dầm vụn) và pho « tạ » dâng roi gang. Một lúc sau, chủ nhà hạ xuống và ăn pho tạ đó tức là ăn « tô-tem » mình. Nếu chủ nhà không ăn, ma không ăn.

2) *Họ Ruai*.— Trình tự làm như trên. Có điều phải mở lợn. Khi mở xong, chủ nhà bỏ bốn chân, lấy mõm kéo lợn như hổ kéo. Cả nhà bỏ theo sau kêu « ầm ầm » như hổ (có nơi nói chủ nhà kêu thôi). Tới chỗ thờ « pù pâu » trong bếp I, chủ nhà dề ít thịt, bới ít máu lợn vào ông đồ rau. Sau đó cả nhà ra ngoài uống rượu và làm tiếp như họ tựa. Có điều

sáng hôm sau không có chuyện ăn « tô-tem ».

3) *Họ Ôm*.— Trình tự làm như trên. Họ này mở gà. Khi tới chỗ bếp, chủ nhà và cả nhà trước khi làm lễ phải bắt chước con chim ôm chao người xuống « ông đồ rau » nhiều lần. Ở họ này có tục lấy nắm xôi, máu gà, ruột gà cả đầu gà đặt ngay chỗ ông đồ rau « pù pâu ». Nếu 3, 4 hôm sau không con gì ăn các thứ đó có nghĩa là tổ tiên về được ăn. Nếu có con gì về ăn mất, tức ma chưa được ăn. Ở trường hợp này phải tổ chức cúng lại.

Qua nghi lễ trên, ta thấy biểu thị rất rõ tục lệ tự coi mình là cùng dòng dõi « tô-tem » bằng cách bắt chước động tác của tô-tem (họ Rvai, họ Ôm), có tục được phép ăn « tô-tem » nhân dịp cúng lễ (họ Tựa) như ở một số bộ tộc châu Úc. Việc ăn thịt tô-tem khi tế lễ, Tôcarev giải thích là biểu thị quyền lực của toàn thể thị tộc với tô-tem của mình (20). Nếu khi tế lễ không ăn tô-tem tất tự thủ tiêu quyền là một thành viên của thị tộc. Tục lệ tự coi mình là dòng dõi « tô-tem » còn biểu thị ở chỗ khi làm lễ tức là khi người Khmú gặp tổ tiên, người họ Tmoong bôi dưới mắt và dưới cằm hai vệt, coi mình như con chồn, con cây, hay tục liên quan đến ý niệm tái sinh như đã trình bày ở trên. Khi cúng ma nhà, họ Rie đặt lồng chim nhiều ngăn ở chỗ thờ hroi-gang với niềm tin là làm tổ cho tô-tem mình ở. Họ Thrang khi làm nhà mới, đặt bảy chim lên đầu nhà chỗ đặt khâu-cút (21) và khi đặt phải thổi sáo bắt chước tiếng chim kêu. Việc làm này có ý diễn lại sự tích câu chuyện thần thoại về tô-tem. Cũng có nơi diễn lại việc này khi cúng ma nhà.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(1) Nhiều tác giả cho người Khmú khác người Xá-cần là không đúng. H. Roux, Vương Hoàng Tuyên, Mạc Đường đều chưa rõ họ chỉ là một bộ tộc với những tên gọi khác nhau (Xem H. Roux: *Quelques minorités ethniques du Nord Indochine III Tsa Khmú France Asie No* 92—93 Janv. Févr. 1954 trang 297—357. Có thể xem cùng tác giả trong BEFEO 1927. Vương Hoàng Tuyên: *Các dân tộc nguồn gốc Nam Á ở miền Bắc Việt-nam*, Hà-nội, 1963. Mạc Đường: *Các dân tộc miền núi Bắc Trung-bộ Hà-nội* 1964.

(2) H. Roux, sách đã dẫn, trang 322; Vương Hoàng Tuyên, sách đã dẫn, trang 54—55.

(3) Có ý kiến cho vì cơ cấu họ tên người Khmú gồm có tên họ bằng tiếng Thái; tiếng đệm bằng tiếng Việt; tên gọi bằng tiếng Khmú. Ví dụ: Lò (tiếng Thái), Văn (tiếng Việt), Chở (tiếng Khmú) v.v... mà suy ra xưa người Khmú không có họ.

(4) Nhiều tên chim, tên thú chúng tôi chỉ biết tên tiếng Thái. Liên hệ với tên tiếng Việt không rõ gọi là gì. Đó phần là do tri thức về sinh vật học còn thiếu, phần là do những chim đó ít phổ biến ở vùng người Kinh ở. Nay xin ghi tên Thái để sau thẩm tra thêm.

(5) Ở Điện-biên có họ hươu, H. Deydler cũng thấy dấu hiệu họ hươu ở người Khá Phong ở Mường Lạn và Mường Pồn ở Lào. Ở đây họ có thần thoại sau: khi tổ tiên họ định xuống thung lũng Huồi Vếch định cư thì thấy con hươu trắng xuất hiện. Họ đuổi bắt được con hươu. Hươu nói tiếng người khuyên họ không nên ở đó và đi theo hươu cư trú ở một chỗ tốt hơn. Sau quả đúng như vậy. Từ đó người Khá Phong không săn, không giết, không ăn thịt hươu (theo *Lokapála, Génies, totems et sorciers du Nord Laos*, trang 20). H. Roux cũng cho ở người Xá Mãng và Xá O, phụ nữ kiêng ăn thịt hươu vì xưa làm rẫy họ theo vết chân hươu rạch trên mặt đất để gieo hạt (theo tài liệu đã dẫn).

(6) Họ « di-vê » thấy ở các nhóm Khmú ở Điện-biên; họ « hu-al » chỉ còn thấy ở một gia đình ở Thuận-châu, họ « gọi » còn rất ít ở Thuận-châu.

(7) Người Khmú có nơi thờ con thường luồng mà đồng bào gọi là prư-dồng (nếu ta bỏ tiếp đầu ngữ chữ này thì ta thấy là rồng.) Theo họ, họ sợ prư-dồng vì con vật này gây ra lũ lụt và bệnh tê phù. Họ lại cho prư-dồng là cầu vồng. Khi xuất hiện cầu vồng là lúc prư-dồng hút nước. Nhưng họ không hề coi prư-dồng là tô-tem của họ. Trong thần thoại của họ không có một chuyện nào nói đến

quan hệ huyết thống hay bè bạn giữa người và prư-dồng cả. Việc thờ prư-dồng giống như thờ rắn, thường luồng, rồng ở nhiều dân tộc Đông Á và Đông Nam Á tất nhiên ở dạng sơ khai, liên quan đến việc trồng trọt của các thị tộc, bộ tộc sống nông nghiệp.

(8) H. Maspéro: *De quelques interdits en relations avec les noms de famille chez Tais Noirs*. BEFEO XVI. 1916 trang 32.

(9) P.B. Lafont: *Notes sur les familles patronymiques Thai noires de Son-la et de Nghĩa-lô*. Anthropos 1955, p. 801.

(10) Theo nhiều truyện kể lại khi xưa họ Quảng người Thái đều do gốc là từ bộ phận người Xá đứng đầu là Khun Quảng. (Quảng ở đây có thể hiểu là tên, có thể hiểu là họ cũng được).

(11) H. Roux, sách đã dẫn, trang 345.

(12) Theo Tôcarev trong bài *Thần thoại (mythes) là gì?* trong cuốn *Những vấn đề lịch sử tôn giáo và vô thần*. Mạc-tư-khoa 1962 trang 338—375 phân tích rất kỹ tính chất của thần thoại và phân biệt giữa thần thoại và truyền thuyết, truyện kể v.v... Ông đưa đến kết luận cho rằng thần thoại nhằm để giải thích một hiện tượng nào đó trong tự nhiên hoặc trong đời sống con người bằng cách nhân cách hóa. Nó khác với truyền thuyết ở chỗ không nhằm giải thích một hiện tượng có quan hệ đến một sự kiện lịch sử nào. Nó cũng khác với truyện kể (contes) là không nhằm giải thích để dẫn ra một kết luận luân lý nào đó. Thần thoại xuất hiện rất sớm ở hình thức đơn giản nhất là thần thoại về những con vật, cây cỏ v.v... Khi xuất hiện tôn giáo, tôn giáo lợi dụng những thần thoại để phục vụ cho mục đích của tôn giáo. Những thần thoại có liên quan đến tô-tem giáo thường là những thần thoại kiểu giản đơn, xuất hiện từ khi xã hội thị tộc sơ khai. Tất nhiên cho đến nay những thần thoại đó có bị thêm bớt nhiều ít, nhưng nội dung cơ bản đơn giản thô sơ của nó tất vẫn phải giữ được. Chúng tôi dựa theo ý của Tôcarev về định nghĩa thần thoại mà không dùng truyền thuyết liên quan đến tô-tem như ý một vài tác giả vẫn thường dùng.

(13) Chuyện này thấy phổ biến ở người Lamet — một nhóm tộc Môn-Khơme — gần với người Khmu (xem Izikówitzs: *Lamet Hill peasants in French Indochina* Göteborg 1951).

(14) Ở Phiêng Phẩu Noong Lay Thuận-châu kể một chuyện hơi khá phức tạp và ra đời muộn hơn.

(Xem tiếp trang 64)

«Giới thiệu và phê bình cuốn sách NHÀ YÊU NƯỚC VÀ NHÀ VĂN PHAN BỘI CHÂU»

TRẦN NGHĨA — TRẦN LÊ SÁNG

TẬP chi *Nghiên cứu lịch sử* số 136 (tháng 1 và 2 năm 1971) có đăng bài của bạn Chương Thâu giới thiệu và phê bình cuốn *Nhà yêu nước và nhà văn Phan Bội Châu* do chúng tôi biên tập (1). Bài viết đề cập tới khá nhiều cạnh khía của cuốn sách, từ nguyên tắc chọn bài, cách sắp xếp các bài, đến việc liên hệ giữa người biên tập với tác giả có bài chọn... Bài viết cũng đã dành một tỷ lệ không nhỏ để góp ý về việc diêm tình hình nghiên cứu Phan Bội Châu, cùng bản *Niên biểu* và *Thư mục*.

Về nguyên tắc chọn bài

Chung quanh vấn đề này, ý kiến của bạn Chương Thâu có thể quy lại thành hai diêm chính. Một là phải dựa vào một số tiêu chuẩn nhất định để chọn bài. Hai là trong lần tái bản sắp tới, nên «tăng số trang», «mở rộng thêm khuôn khổ» cuốn kỷ yếu, để có «một tuyển tập luận văn về Phan Bội Châu phong phú hơn» (3).

Đối với ý kiến thứ nhất, có thể tán thành với bạn Chương Thâu trên cách đặt vấn đề. Từ trước tới nay, những tác phẩm nghiên cứu về Phan Bội Châu khá là «đa dạng, đa diêm». Đã không thể tất cả đều đưa vào kỷ yếu, thì việc nêu ra một số tiêu chuẩn để chọn lựa là cần. Nhưng nên chăng, theo những tiêu chuẩn mà bạn Chương Thâu đã đề nghị? Tức là: «— bài viết phải đạt chất lượng khoa học tương đối cao, nêu được nhiều vấn đề mới mẻ — người viết phải bảo đảm chất lượng chính trị tốt, có tư tưởng tiến bộ...;

Bên cạnh một số ý kiến đúng, bài viết cũng đã đề lộ những khoảng cách giữa người phê bình và người làm sách, hoặc do chưa hiểu hết ý nhau, hoặc do xuất phát từ những quan niệm khác nhau. Cũng là chuyện bình thường thôi. Trong tình thân thân mật bàn bạc để tìm ra chân lý, chúng tôi muốn tiếp tục trao đổi với bạn Chương Thâu chung quanh các vấn đề trên (2), không ngoài mục đích nhất trí với nhau hơn trong việc phân đấu cho một cuốn *Nhà yêu nước và nhà văn Phan Bội Châu* hoàn hảo.

— có thể chọn thêm những loại bài khác đại diện cho các tầng lớp cũ mới khác nhau ở các địa phương khác nhau v.v... viết về Phan Bội Châu nữa» (4). Để trả lời câu hỏi ấy, tốt hơn hết là trở lại một chút với mục đích yêu cầu cuốn sách. Như *Lời nói đầu* đã ghi rõ: «Tháng 12 năm 1967, theo chủ trương của Đảng và Chính phủ, nhân dân ta đã long trọng kỷ niệm 100 năm ngày sinh nhà yêu nước và nhà văn lớn Phan Bội Châu (1867 — 1967). Nhân dịp này, để ghi lại lễ kỷ niệm đó cũng như để đánh dấu những thành tựu đã đạt được trong việc nghiên cứu về Phan Bội Châu, Tổ văn học cổ đại cận đại Việt-nam Viện Văn học thu thập tài liệu và biên tập cuốn sách này, lấy tên là *Nhà yêu nước và nhà văn Phan Bội Châu*» (5). Nhiệm vụ biên tập ở đây thật khá nặng nề. Làm sao để có thể bao quát một khối lượng tài liệu không phải nhỏ về tác phẩm Phan Bội Châu cũng như về những công

trình nghiên cứu nhà chí sĩ. Làm sao để có một cuốn kỷ yếu xúc tích, tuy ngắn gọn nhưng nêu lên được một số mặt tương đối tiêu biểu về Phan Bội Châu. Đặc biệt là cuốn sách được biên tập giữa những ngày cả nước ra quân, quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược trên cả hai miền Nam, Bắc. Làm sao thông qua hệ thống bài viết chọn lọc, góp phần giúp người đọc « càng tự hào với truyền thống yêu nước chống ngoại xâm của dân tộc ta, càng tin tưởng vào đường lối chống Mỹ, cứu nước của Đảng và Chính phủ ta » (6). Đây cũng là cách thiết thực nhất để kỷ niệm Phan Bội Châu, để tỏ lòng biết ơn nhà yêu nước đã hy sinh cả đời mình cho công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

Có thể thấy, trong việc chọn bài cho cuốn kỷ yếu, không thể chỉ chú trọng vào tiêu chuẩn khoa học đơn thuần. Mà phải hết sức quan tâm tới tính tư tưởng của tác phẩm, tới yêu cầu chính trị, thời sự trước mắt, và đây cũng là đòi hỏi của bạn đọc rộng rãi. Chính vì lẽ đó, chúng tôi đã cố gắng chọn đưa vào sách những bài viết xoáy sâu vào chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng cách mạng của Phan Bội Châu, những công trình nêu cao đường lối đấu tranh vũ trang, cùng chủ trương đoàn kết dân tộc của nhà chí sĩ... Về phương diện văn học, chúng tôi đặc biệt chọn những bài nghiên cứu về ngôi bút chiến đấu Phan Bội Châu, về sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa sáng tác văn học và yêu cầu cách mạng, hay đúng hơn, văn học là một bộ phận của công tác cách mạng được thể hiện phần nào qua cách nhìn của nhà chí sĩ. Đây cũng là một số trọng tâm mà chúng tôi đặc biệt chú ý khi biên tập hai phần đầu của cuốn *Nhà yêu nước và nhà văn Phan Bội Châu*.

Nói cho phải, thì trong khi giới thiệu cuốn sách, chúng tôi viết có chỗ còn chưa rõ ràng. Như câu « để đánh dấu những thành tựu đã đạt được trong việc nghiên cứu về Phan Bội Châu », có thể làm cho người đọc nghĩ rằng cuốn sách sẽ bao quát một nội dung rất rộng. Thực ra thì, do khuôn khổ cuốn « kỷ yếu » — quả đúng như cái tên của nó — rất có hạn, nên chúng tôi chỉ nhằm vào một số trọng tâm chủ yếu như trên mà thôi. Điều này bạn Chương Thâu chưa nêu ra, nhưng nhân tiện chúng tôi xin bổ sung thêm để bạn đọc hiểu hơn về ý đồ của những người biên tập.

Đối với những công trình hay bài viết tuy không gắn liền với yêu cầu chính trị thời sự trên, nhưng xét thấy có ít nhiều giá trị khoa học, nêu ra được những vấn đề có ý nghĩa,

khả dĩ đóng góp cho việc nghiên cứu Phan Bội Châu từ nay về sau, thì vẫn nằm trong diện lựa chọn của chúng tôi. Nhưng vì khuôn khổ cuốn sách rất có hạn như trên kia đã nói, nên loại bài này cũng chỉ có thể chọn trong một phạm vi rất hẹp.

Về vấn đề tác giả bài viết, đúng như bạn Chương Thâu nói, « phải bảo đảm chất lượng chính trị tốt, có tư tưởng tiến bộ ». Vì thực ra, chỉ có những người như vậy mới đủ tư cách nghiên cứu Phan Bội Châu, một con người « thuần khiết trong những người thuần khiết ». Chúng tôi đứng trên quan điểm tình đảng, chủ yếu chọn bài viết của những người đứng trên lập trường tư tưởng Đảng ta (hoặc về cơ bản, không xa với lập trường tư tưởng của Đảng ta lắm), nghiên cứu Phan Bội Châu vì mục tiêu phục vụ cách mạng (hoặc về cơ bản, phù hợp với lợi ích cách mạng). Đây không chỉ là vấn đề đánh giá. Đây còn là trách nhiệm của người biên tập trước bạn đọc nữa.

Còn việc có nên chọn thêm những bài « đại diện cho các tầng lớp cũ mới khác nhau ở các địa phương khác nhau » nghiên cứu về Phan Bội Châu không, thì chúng tôi thấy vấn đề không quan trọng lắm. Tiêu chuẩn này có cũng được, mà không có cũng chẳng sao. Có một số công trình biên soạn khá công phu nhưng lại không phù hợp với yêu cầu cụ thể của cuốn kỷ yếu, thì cũng đành gác lại chờ dịp nào thích hợp hơn. Trái lại, có những người gần như cả đời mới viết một bài về nhà chí sĩ, nhưng lại rất khớp với yêu cầu cuốn kỷ yếu, chúng ta không thể không niêm nở đón nhận. Nói gọn lại, chẳng cứ ở lớp người già hay trẻ, chẳng cứ là trung ương hay địa phương, hễ nơi nào có bài viết đáp ứng trong một chừng mực nào đó với yêu cầu cuốn sách thì ta chọn. Nếu quá câu nệ về chuyện « cũ, mới », chuyện « địa phương, trung ương », thì cũng có nghĩa là bắt đầu xa rời những nguyên tắc mà trên kia chúng ta đã đề ra.

Trường hợp bài *Tìm hiểu quan niệm anh hùng của Phan Bội Châu* của Nguyễn Đình Chú, nguyên chúng tôi đã dự định đưa vào kỷ yếu cùng với bài *Bàn thêm về quan niệm anh hùng của Phan Bội Châu* của Nguyễn Đông Chi. Nhưng sau đó, theo ý kiến của các đồng chí duyệt sách cũng như theo đề nghị của Nhà xuất bản Khoa học xã hội là nên cố gắng tránh hiện tượng trùng lặp trong cùng một cuốn sách, nên vấn đề đặt ra cho chúng tôi là chỉ có thể lấy một trong hai bài. Thật là khó. Khi đánh giá một bài viết, ý kiến có thể

rất khác nhau. Chủ quan chúng tôi cho rằng bài của Nguyễn Đồng Chi đã kế thừa được nhiều ưu điểm của bài Nguyễn Đình Chú, đồng thời cũng bổ sung một số mặt mà người đi trước chưa nhìn thấy. Do đó, nó tương đối đầy đủ hơn. Và chúng tôi đã chọn bài của Nguyễn Đồng Chi, mặc dầu rất tôn trọng Nguyễn Đình Chú.

Đối với ý kiến thứ hai của bạn Chương Thâu — « tăng số trang », « mở rộng thêm khuôn khổ », để có « một tuyển tập luận văn về Phan Bội Châu phong phú hơn » trong lần tái bản cuốn kỷ yếu — chúng tôi thấy rất khó thực hiện trên một số điểm cụ thể. Bạn Chương Thâu đề nghị nên chọn thêm vào kỷ yếu các phần sau đây :

1) Những công trình giới thiệu Phan Bội Châu trước Cách mạng tháng Tám năm 1945.

2) Một số bài tiêu biểu của những người nghiên cứu về Phan Bội Châu thời Pháp tạm chiếm từ năm 1946 đến năm 1954.

Về cách sắp xếp các bài

Cuốn *Nhà yêu nước và nhà văn Phan Bội Châu* do chúng tôi biên tập chia ra làm bốn phần. Phần đầu gồm một số công trình nghiên cứu về Phan Bội Châu viết trong dịp kỷ niệm lần thứ 100 ngày sinh nhà chí sĩ. Phần thứ hai gồm một số bài viết hay đoạn trích, trong các tác phẩm nghiên cứu về Phan Bội Châu được xuất bản từ sau khi nhà chí sĩ mất cho đến ngày kỷ niệm. Phần thứ ba gồm những hồi ức về Phan Bội Châu của một số đồng chí trước đây đã có dịp gần gũi nhà chí sĩ. Phần thứ tư gồm một số bài kiểm điểm tình hình nghiên cứu Phan Bội Châu, cùng một bản *Niên biểu* và một bản *Thư mục*.

Trên đại thể, bạn Chương Thâu không có ý kiến gì về cách sắp xếp đó của chúng tôi. Bạn Chương Thâu chỉ băn khoăn mỗi một điều là bài *Văn thơ và tư tưởng Phan Bội Châu* của Nguyễn Khắc Xương sao lại xếp ở phần thứ hai mà « không được xếp » ở phần thứ nhất ; và *Phan Bội Châu, nhà văn của Nguyễn Huệ Chi* hay bài *Tưởng nhớ cụ Phan Bội Châu* của Trần Văn Giáp sao lại « được xếp » ở phần thứ nhất và coi là « những công trình kỷ niệm » (7).

Thực ra, việc sắp xếp các bài trong từng phần hay giữa phần này và phần kia cũng chỉ là một vấn đề hết sức tương đối. Người biên tập có thể căn cứ vào mục đích yêu cầu

3) Những bài viết lựa chọn từ các bài viết về Phan Bội Châu ở miền Nam (vùng Mỹ—ngụy tạm chiếm) từ sau 1954 đến nay.

4) Một số bài của nước ngoài nghiên cứu giới thiệu Phan Bội Châu.

Vấn đề ở đây nào phải là « khó kiếm » hay « không khó kiếm » về các mảng tài liệu đó. Vì trừ đi một số trường hợp cá biệt, còn thì hầu hết các tài liệu mà bạn Chương Thâu đã dẫn, chúng tôi đều đã đọc qua. Phải chỉ cần bàn về cuộc đấu tranh tư tưởng của các giai cấp hoặc các khuynh hướng chính trị khác nhau chung quanh vấn đề Phan Bội Châu, thì những tài liệu thuộc các lĩnh vực trên đưa vào sách cũng có lý do của nó. Hoặc giả cần in một tập tư liệu cung cấp cho mấy nhà nghiên cứu về Phan Bội Châu đọc, thì làm như thế cũng là phải. Đàng này lại là một cuốn « kỷ yếu » về Phan Bội Châu được biên tập theo một số trọng tâm nhất định, nhằm phục vụ cho bạn đọc rộng rãi.. làm thế nào có thể đưa những tài liệu ấy vào sách được.

cuốn sách để nêu ra một số chủ đề và sắp xếp các bài được lựa chọn theo hệ thống chủ đề đó. Chẳng hạn với trường hợp cuốn kỷ yếu này, có thể sắp xếp các bài viết theo hai chủ đề lớn : *Nhà yêu nước Phan Bội Châu* và *Nhà văn Phan Bội Châu*. Trong từng chủ đề như vậy, lại có thể chia ra làm nhiều vấn đề nhỏ, thí dụ *Chủ nghĩa yêu nước của Phan Bội Châu*, *Chủ nghĩa anh hùng cách mạng của Phan Bội Châu...* (trong phần I). Hay *Tình chiến đấu trong văn thơ Phan Bội Châu*, *Việc vận dụng đề tài lịch sử trong văn thơ Phan Bội Châu*, *Quan niệm thẩm mỹ của Phan Bội Châu thể hiện qua việc sáng tác...* (trong phần II). Người biên tập cũng có thể tổ chức cuốn sách theo một trật tự hoàn toàn khác, chẳng hạn như kiểu ở đây, chúng tôi đã làm. Có điều, dù sắp xếp theo cách nào đi nữa, thì cũng khó mà tránh khỏi một số trường hợp nan giải. Và đây là một thực tế mà chúng tôi đã gặp, bạn Chương Thâu trên kia cũng đã từng có ý kiến. Tất nhiên nói như thế, không có nghĩa là chúng tôi đã xử lý vấn đề một cách tùy tiện. Mà bài này vì sao đặt trước, bài kia vì sao đặt sau, đều có một số dụng ý nhất định. Chúng tôi quan niệm « công trình kỷ niệm » không cứ phải là những công trình được công bố đúng y vào lễ kỷ niệm, ngày kỷ niệm, tháng kỷ niệm,

thậm chí năm kỷ niệm. Đôi khi, vì lý do này lý do khác, có thể co giãn, xê dịch ít nhiều, miễn là không mất ý nghĩa về thời gian tính của nó. Đứng nói đầu xa, ngay cái buổi lễ kỷ niệm lần thứ 100 ngày sinh Phan Bội Châu, đáng lẽ phải tổ chức vào đúng ngày 26-12-1967, thì ở Hà-nội lại tổ chức vào ngày 31-12-1967. Chẳng lẽ vì câu nệ ở thời gian mà chúng ta không thừa nhận ư? Nghĩ như vậy, nên chúng tôi đã xếp bài của Trần Văn Giàu (1-1968) và bài của Nguyễn Đăng Chi (6-1968) vào phần « công trình kỷ niệm » của cuốn sách. Còn bài của Nguyễn Khắc Xương (5-1967) thì

đặt ở đâu cũng được cả, và chúng tôi đã xếp vào phần « công trình trước kỷ niệm ».

Vấn đề thật ra không có gì đáng bàn cãi nhiều. Xếp ở phần này hay phần kia của cuốn sách, nói cho cùng, chỉ là một sự ước lệ. Người đọc chưa chắc đã nghĩ rằng bài thuộc phần kỷ niệm là quan trọng hơn bài thuộc phần trước kỷ niệm. Nếu quả là một bài viết hay, thì cho dù người biên tập có đặt nó ở đâu chẳng nữa, người đọc vẫn cứ thích lật đi lật lại những trang đó như thường. Cái quan trọng ở đây không phải là chỗ ngồi. Vấn đề là chất lượng.

Về việc liên hệ với tác giả có bài chọn

Điểm đầu tiên bạn Chương Thâu đã góp ý cho chúng tôi trong vấn đề này là « người biên tập phải hỏi ý kiến của tác giả xem có đồng ý cho chọn bài nào đó của họ không, nếu chọn thì tác giả có cần chỉnh lý sửa chữa điểm nào không » (8). Đây là một ý kiến đúng. Chúng tôi tiến hành biên tập cuốn kỷ yếu trong hoàn cảnh giặc Mỹ gây chiến tranh phá hoại trên toàn miền Bắc. Trong tình hình thời chiến, việc liên hệ giữa người biên tập với các tác giả có bài chọn thật vô cùng khó khăn. Có những người chúng tôi đã trực tiếp gặp họ để xin bài đưa vào kỷ yếu. Nhưng cũng có người như bạn Chương Thâu chẳng hạn, tuy chúng tôi đã lui tới nhiều lần, nhưng vì điều kiện sơ tán, cuối cùng vẫn không gặp được. Vì công việc biên tập gấp gáp, chúng tôi đã mạo phép chọn bài của bạn Chương Thâu, thậm chí lược bớt một đôi chỗ trong bài viết cho hợp với yêu cầu cuốn kỷ yếu. Việc làm này rõ ràng là còn rất luộm thuộm. Nhân đây chúng tôi công khai xin lỗi bạn Chương Thâu.

Điểm thứ hai bạn Chương Thâu đã góp ý cho chúng tôi là, trường hợp bài *Một số tài liệu về ảnh hưởng của Phan Bội Châu đối với một số tổ chức cách mạng Trung-quốc đầu thế kỷ XX* của bạn Chương Thâu khi in lại ở cuốn kỷ yếu, cắt mất một số đoạn, mà theo bạn Chương Thâu, thì đó là những tài liệu lịch sử quan trọng hoặc những ý kiến phân tích nhận định quan trọng. Bạn Chương Thâu viết: « Không biết ở trong cuốn sách này còn có nhiều người chịu số phận hẩm hiu như tôi nữa không, riêng tôi thì tôi thấy quả là một sự đối xử rất không công bằng, và không thể nào khác hơn phải nói về những người biên tập, ở trường hợp này là thiếu trách

nhiệm, vô nguyên tắc và có thể còn có một dụng ý xấu nữa » (9).

Thực ra, chúng tôi hoàn toàn không có dụng ý gì xấu khi lược bớt một số đoạn trong bài viết của bạn Chương Thâu. Chỉ vì bài của tác giả quá dài, những người biên tập muốn rút lại một chút cho hợp với khuôn khổ cuốn kỷ yếu. Và chẳng những chỗ đã lược bớt, theo chúng tôi nghĩ, là những chỗ không quan trọng lắm. Thí dụ đoạn nói về tờ *Văn-nam tạp chí* mục đích tôn chỉ thế nào, chủ nhiệm là ai, ban biên tập gồm những ai; vì sao ban biên tập tư liệu lịch sử cận đại của Sở nghiên cứu lịch sử thứ ba thuộc Viện Khoa học Trung-quốc lại sưu tập và cho in quyền *Văn-nam tạp chí tuyển tập*; nội dung của mục *Tinh phong huyết vũ* trong *Văn-nam tạp chí* là gì; bài *Hải ngoại huyết thư* của Phan Bội Châu dài bao nhiêu chữ, đăng làm mấy kỳ trên *Văn-nam tạp chí*, được Từ Long Lê Đại dịch ra Việt văn như thế nào, được Đặng Thai Mai cho in toàn văn trong cuốn *Văn thơ Phan Bội Châu* ra làm sao v.v... (10). Hay đoạn giới thiệu bài *Hòa lệ công ngôn* trong đó chủ yếu là những đoạn trích nhằm nói lên nội dung của một tác phẩm mà bạn Chương Thâu « chưa dám mười phần khẳng định là của Phan Bội Châu viết ». Đến như Trúc Trai, chủ nhiệm *Văn-nam tạp chí* cũng chỉ khẳng định tới mức « Bài trên này là của một nhà chí sĩ Việt-nam *Đề tặng cho nước* viết ra » thôi, chứ không nói đó là tác phẩm của Phan Bội Châu (11). Hay đoạn giới thiệu về cuốn *Tân Việt-nam* và cuốn *Việt-nam quốc sử khảo* là những đoạn mà bạn Chương Thâu đã viết rất đê đặt, trong tâm trạng phân vân của người đề ra một ức thuyết. Sau khi dành ngót 200 giờ đồng hồ trình bày tỉ mỉ nội dung

hai cuốn sách, tác giả kết luận: «Rất tiếc là chúng tôi chưa có điều kiện tìm hiểu kỹ ảnh hưởng của những tác phẩm này ở Trung-quốc, vì tài liệu hiện nay còn ít ỏi quá, đến ngay những bài «cảm tưởng» hay «hậu ký» của các bạn đọc giả Trung-quốc như những bài «cảm tưởng» hay «hậu ký» đã viết về những tác phẩm của Phan Bội Châu trong mấy năm trước (hay cả đối với những tác phẩm Việt-nam sau 1920), cho nên đối với các tác phẩm có sức kích thích mạnh tinh thần dân tộc hay dân chủ này của Phan Bội Châu chưa dám có ý kiến rằng nó đã có ảnh hưởng đến mức độ nào đó với Trung-quốc» (12). Chúng tôi còn lược đi vài chỗ mà bạn Chương Thâu đã đánh giá quá cao sự đóng góp của Phan Bội Châu đối với phong trào cách mạng Trung-quốc. Thí dụ đoạn nói về Phan Bội Châu thành lập hội Địch - Quế - Việt lên minh bạn Chương Thâu cho cụ Phan

là người «đã vượt lên trên mọi sự kỳ thị dân tộc, vì kỹ hẹp hòi, thành kiến xưa cũ của ý thức phong kiến...»,; hoặc gọi cụ là nhà ái quốc «đáng kính đối với cả Trung-quốc» v.v... (13). Ngoài ra, có một đôi câu trong bài viết của bạn Chương Thâu chúng tôi đã thêm bớt vài chữ cho rõ nghĩa. Ví như câu: «Nhân đây, chúng ta cũng cần nhớ thêm rằng, hoàn cảnh lịch sử Trung-quốc lúc bấy giờ là một nước đang bắt đầu chịu sự áp bức xâm chiếm của thế lực đế quốc dồn tới xâu xé» (14), chúng tôi đã lược đi mấy chữ «hoàn cảnh lịch sử» v.v...

Cũng cần nói thêm rằng bài viết của bạn Chương Thâu vốn khá dài, từng đăng hai kỳ liền trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*. Sau khi đã gọt bớt một số đoạn như vậy, chủ quan chúng tôi thấy bài viết có phần gọn gàng hơn, thể hiện được chủ đề một cách tập trung hơn, và hợp với yêu cầu cuốn kỷ yếu hơn.

Về bài điềm tình hình nghiên cứu

Những nhận xét của bạn Chương Thâu chung quanh bài *Nhìn lại tình hình nghiên cứu về Phan Bội Châu* trong cuốn kỷ yếu, có thể đúc lại thành mấy ý như sau:

1. Diện tài liệu «điềm» còn thiếu, do người viết «chưa nắm được bao nhiêu» tài liệu.

2. Những vấn đề «điềm» còn chưa phản ánh đúng tình hình nghiên cứu về Phan Bội Châu trên các phương diện tư tưởng và văn thơ.

3. Trong khi «điềm», tác giả đã tỏ thái độ và quan điềm của mình khá rõ ràng, đến nỗi người ta thấy đây là một bài nghiên cứu hơn là một bài điềm tình hình».

Về diện tài liệu điềm, không phải chúng tôi «chưa nắm được bao nhiêu» như bạn Chương Thâu đã nhận định. Những tài liệu như lời tựa của Lương Khả Siêu đề ở cuốn *Việt-nam vong quốc sử*, lời giới thiệu của Trục Trai về tác phẩm *Hải ngoại huyết thư*, lời tựa của Thâm Quân Nho, Cảnh Định Thành đề ở cuốn *Thiên hồ để hồ*, lời giới thiệu của Lôi Tại Hán về tác phẩm *Phạm Hồng Thái truyện* chúng tôi cũng đều xem cả. Những tài liệu này ít ra là được trích dẫn một lần trong bài *Một số tài liệu về ảnh hưởng của Phan Bội Châu đối với một số tổ chức cách mạng Trung-quốc đầu thế kỷ XX* mà trên kia chúng ta đã đề cập tới. Một bài viết không nhắc đến một tài liệu nào đó, không có nghĩa là người viết chưa nắm được tài liệu ấy. Vì nắm tài liệu là

một chuyện, mà nêu lên hay không nêu lên trong bài viết lại là một chuyện. Những tài liệu về thân thể Phan Bội Châu trước năm 1926 mà bạn Chương Thâu liệt kê, có thể nói hầu hết chúng tôi đều đã đọc. Sở dĩ không nhắc tới trong bài viết là bởi vì không có tài liệu nào thật đáng chú ý. Bài *Trò hề nhạt phèo hay cuộc gặp gỡ giữa Va-ren và Phan Bội Châu (Turlupirades ou Varenne et Phan Bội Châu)* của đồng chí Nguyễn Ái Quốc đăng trên báo *Người cùng khổ (Le Paria)* số 36 và 37 tháng 10 năm 1925 mà bạn Chương Thâu từng trích dẫn trong bài viết mới đây của mình, thì đồng chí Tôn Quang Phiệt trong bài *Một vài kỷ niệm về Phan Bội Châu* đăng trên *Tạp chí Văn học* số 12 năm 1967 cũng đã có nhắc tới. Nhưng hồi đó đồng chí vẫn chưa rõ tác giả bài này là ai, và đồng chí cũng chỉ giới thiệu tóm tắt độ mươi giống về nội dung mà đồng chí còn nhớ. Cho mãi tới cuối năm 1970, nghĩa là sau khi cuốn *Nhà yêu nước và nhà văn Phan Bội Châu* ra đời hơn 6 tháng, bài *Trò hề nhạt phèo hay cuộc gặp gỡ giữa Va-ren và Phan Bội Châu* mới được cụ Tôn Quang Duyệt sưu tầm và giới thiệu trên *Tạp chí Văn học* (số 6 năm 1970), đọc giả mới lần đầu tiên được thưởng thức áng văn kỳ diệu này! Bạn Chương Thâu đòi hỏi chúng tôi phải trích dẫn tài liệu này trong một bài viết cách đây những mấy năm là điều không thể nào thực hiện được! Chúng ta trở lại với vấn đề đang

bản đồ. Chỉ từ năm 1926 trở về sau, khi Phan Bội Châu bị bắt về nước và bị giam lỏng tại Huế, đời cách mạng của cụ mới được nhiều người tìm hiểu và giới thiệu công khai trước quốc dân. Cho nên khi điếm tình hình nghiên cứu về thân thể Phan Bội Châu, chúng tôi đã bắt đầu bằng một bài viết nhỏ của Bùi Đình Cùng cụ Phan Bội Châu đăng trên báo *Tán thế kỷ* cuối tháng 12 năm 1926. Những tài liệu khác như *Đêm trăng hồi bóng* (*Tiếng dân*, 17-6-1933) *Những năm Mào trong đời tôi* (*Tiếng dân* số Tết năm 1939), *Một ít giai thoại và văn thơ về Phan Bội Châu ở Nghệ-an* (*Tạp chí Văn học* số 11 năm 1967) v.v.. theo chúng tôi đều là những tài liệu không quan trọng lắm, tuy không nhắc tới trong bài điếm tình hình nghiên cứu, nhưng vẫn ghi rõ ở bản *Thư mục* để khi cần bạn đọc có thể tìm xem. Chắc chắn bạn Chương Thâu chưa nghĩ kỹ về các vấn đề đó, chúng có lẽ bạn đã viết những giòng như: « Muốn biết thêm những tài liệu để điếm tình hình và đề khái quát vấn đề được đúng, người chịu trách nhiệm về việc này phải tốn công phu đọc và đó mới là thái độ nghiên cứu khoa học » (15).

Về những vấn đề điếm, bạn Chương Thâu cho chúng tôi là đã « đi chệch trọng tâm yêu cầu », « chưa phản ánh đúng tình hình nghiên cứu Phan Bội Châu ở hai vấn đề chủ yếu: về tư tưởng và về văn thơ Phan Bội Châu ». Tự đánh giá về mình thế nào cho khách quan quả là chuyện không phải dễ. Bài viết chúng tôi có đi chệch trọng tâm yêu cầu hay không, cái đó xin để bạn đọc kết luận. Nhưng một điều có thể chắc chắn là khi viết bài « điếm » này chúng tôi không hề có ý định tổng kết toàn bộ tình hình nghiên cứu về Phan Bội Châu. Mà, như trong phần cuối bài viết từng ghi rõ, đây mới chỉ là « một bản kiểm điếm sơ bộ, cố gắng đánh dấu lấy một vài cái mốc quan trọng trên con đường nghiên cứu, phát hiện về Phan Bội Châu » (16) mà thôi. Ngay trong bước « kiểm điếm sơ bộ » này, chúng tôi cũng không làm dàn đều, mà chủ yếu là tập trung vào một số mặt nhất định, nhằm qua đó, « góp phần giúp người đọc càng tự hào với truyền thống yêu nước chống ngoại xâm của dân tộc ta, càng tin tưởng vào đường lối chống Mỹ, cứu nước của Đảng và Chính phủ ta ». Dồn tất cả cố gắng và suy nghĩ của mình vào hướng đó, chúng tôi đã nêu lên ý định trao lại những bài học xương máu cho lớp người sẽ kế tục sự nghiệp yêu nước chống Pháp của cụ Phan, thể hiện qua hai tập « tự truyện », và những công trình hay bài viết xoay quanh vấn đề ấy (*Về thân thể Phan Bội*

Châu). Chúng tôi cũng đã khẳng định chủ nghĩa yêu nước, đường lối bạo động vũ trang cùng chủ trương đoàn kết dân tộc của Phan Bội Châu, và những tác phẩm nghiên cứu về nhà chí sĩ xoay quanh vấn đề ấy (*Về tư tưởng Phan Bội Châu*). Và cuối cùng, chúng tôi ghi nhận bài học quý giá: *Với Phan Bội Châu, vấn học bắt đầu có một nhiệm vụ xứng đáng, cao cả: nhiệm vụ phục vụ cho chính trị, và những công trình hay bài viết xoay quanh vấn đề ấy* (*Về văn thơ Phan Bội Châu*).

Ở đây chúng tôi không điếm tình hình nghiên cứu về Phan Bội Châu của các tác giả miền Nam (vùng Mỹ—ngụy tạm thời kiểm soát) và các tác giả nước ngoài, cũng như chưa nêu lên được vấn đề đấu tranh tư tưởng giữa ta và địch chung quanh việc nghiên cứu Phan Bội Châu, vì các mảng tài liệu này từ 1967 trở về trước chúng ta còn rất thiếu. Về tài liệu miền Nam (vùng Mỹ—ngụy tạm thời kiểm soát), chúng tôi có đọc bài *Phan Bội Châu qua một số sách báo miền Nam* của bạn Chương Thâu đăng trên *Nghiên cứu lịch sử* số 67 (10-1961), nhưng thấy hết sức lố mố. Cho đến cuối năm 1967, khi bàn lại vấn đề này, bạn Chương Thâu vẫn còn thấy rằng bài *Tìm hiểu tư tưởng học thuật của Phan Bội Châu* của Thiệu Sơn đăng trên *Giáo dục phổ thông ở Sài-gòn* số 43 (8-1959) « là bài duy nhất ở miền Nam bàn về tư tưởng Phan Bội Châu mà chúng tôi (tức là bạn Chương Thâu) có đủ toàn văn » (17) ! Còn một số tài liệu khác ở miền Nam như cuốn *Kỷ niệm 100 năm sinh Phan Bội Châu* của nhóm Lê Văn Hào xuất bản ở Sài-gòn năm 1967 chẳng hạn, thì mãi cho tới gần đây, ngoài Bắc chúng ta mới có. Về tài liệu các tác giả nước ngoài nghiên cứu Phan Bội Châu từ năm 1967—nghĩa là năm chúng tôi biên soạn sách—trở về trước, cũng hiếm hoi tới mức không lấy gì làm phần khởi hơn. Bạn Chương Thâu có nhắc đến những tài liệu của tác giả nước ngoài nghiên cứu Phan Bội Châu được dẫn trong bài *Các nhà sử học thế giới tìm hiểu, nghiên cứu và viết lịch sử Việt-nam* của Trần Huy Liệu, nhưng lại không nghĩ rằng bài này của đồng chí Trần Huy Liệu mãi cho tới tháng 11 năm 1969 mới công bố trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*. Nghĩa là sau khi cuốn *Nhà yêu nước và nhà văn Phan Bội Châu* được biên soạn ít nhất là một năm. Ngay trong bản *Thư mục* chúng tôi còn không kịp đưa vào, nói gì đến chuyện sử dụng những tài liệu ấy để điếm tình hình nghiên cứu (đây lại là một chứng cứ nữa để thấy rằng bạn Chương Thâu hay

đem những tài liệu có sau để bắt bẻ công việc của người làm trước đó).

Nhận xét cuối cùng của bạn Chương Thâu đối với bài viết chúng tôi là, trong khi kiểm điểm tình hình nghiên cứu, « tác giả đã tỏ thái độ và quan điểm của mình khá rõ ràng, đến nỗi người ta thấy đây là một bài nghiên cứu hơn là một bài điểm tình hình ». Vậy xin hỏi: một bài điểm tình hình lại không thể là một bài nghiên cứu được ư? Và trong

lúc điểm tình hình, nếu người viết không tỏ thái độ và quan điểm rõ ràng thì mới là hiện tượng đáng phê phán chứ! Nhưng ý bạn Chương Thâu ở đây chắc không phải như vậy. Có lẽ bạn muốn nói đã là bài điểm tình hình thì nên dùng hoàn toàn cho việc điểm tình hình, cũng như đã là bài nghiên cứu, thì nên dùng hoàn toàn cho việc nghiên cứu. Nhưng chúng tôi nghĩ, vừa điểm tình hình vừa phát biểu ý kiến cũng là một kiểu bài « điểm tình hình nghiên cứu » chứ sao!

Về bản thư mục

Những ý kiến của bạn Chương Thâu góp cho chúng tôi chung quanh bản *Thư mục*, có thể tóm tắt thành mấy điểm như sau:

1. Về phương pháp biên soạn, bạn Chương Thâu cho rằng cách trình bày, cách ghi chú trong bản *Thư mục* của chúng tôi chưa được nhất quán.

2. Về nội dung biên soạn, bạn Chương Thâu cho rằng trong bản *Thư mục* của chúng tôi có một số chỗ trùng lặp, nhầm lẫn và nhất là bỏ sót một số tài liệu đáng lẽ không nên bỏ sót.

Trước hết, hãy nói về phương pháp biên soạn. Mới nhìn qua bản *Thư mục*, thật dễ có cảm giác là cách trình bày, cách ghi chú có một số chỗ thiếu nhất quán, đúng như bạn Chương Thâu đã nhận xét. Có những mục ghi chép khá đầy đủ, như:

« 59. *Ngục trung thư*. Chữ Hán. Viết năm 1914, tại Trung-quốc. Bản dịch thứ nhất của Đào Trinh Nhất lấy tên *Đời cách mạng Phan Bội Châu*, Nhà xuất bản Nippon — Bunka — Kaikan, Hà-nội, 1945, 46 trang. Bản dịch thứ hai của Phùng Triền, Nhà xuất bản Quang Trung thư xã, Hà-nội, 1945, 46 trang. Thư viện Viện Sử học ký hiệu: V. 199 (18). Bản dịch thứ ba của Đào Trinh Nhất, 86 trang. Có phụ lục *Bức thư của Kỳ Ngoại Hầu Cường Để gửi vua Khải Định (1924)*, Nhà xuất bản Tân Việt, Sài-gòn, 1950. Thư viện Quốc gia, Ký hiệu: M.19.114 » (19) v.v...

Như vậy là ở đây, có ghi rõ « tên tác phẩm, tác giả, dịch giả, người giới thiệu, năm và nơi xuất bản, tái bản, số trang của tác phẩm, nơi tàng trữ » v.v... y như những điều « quy định sơ đẳng » mà bạn Chương Thâu đòi hỏi (20). Nhưng cũng có những mục chúng tôi ghi chép quá giản đơn, như:

« 28. *Kỷ niệm lục*. Chữ Hán. Viết khoảng năm 1907, tại Nhật-bản (Theo *Phan Bội Châu*

niên biểu). Hiện chưa tìm thấy » (21).

« 61. *Còn ta ta lại tình cho mây*. Tiếng Việt. Thơ. Viết khoảng năm 1914, tại Trung-quốc. Có trong *Phan Bội Châu niên biểu* » (22) v.v...

Như vậy là ở đây, thiếu hẳn các chi tiết về « dịch giả » (?) « người giới thiệu » (?) « năm và nơi tái bản » (?) « số trang của tác phẩm », « nơi tàng trữ » v.v... y như những điều « quy định sơ đẳng » mà bạn Chương Thâu đòi hỏi.

Nhưng biết làm sao được, khi *Kỷ niệm lục* và *Còn ta ta lại tình cho mây* vốn là những tác phẩm không hề xảy ra chuyện « dịch », chuyện « giới thiệu », chuyện « tái bản » riêng lẻ như trường hợp *Ngục trung thư*! Khả năng nhiều tác phẩm khác của Phan Bội Châu cũng rơi vào những trường hợp tương tự. Nhất là những tác phẩm trước nay chỉ mới nghe tên mà chưa hề tìm thấy thì lại càng nan giải. Đến như những chi tiết về « số trang của tác phẩm », « nơi tàng trữ », « ký hiệu sách ở các Thư viện », thì chỗ nào thật cần thiết chúng tôi mới ghi vào. Vì có những tác phẩm của Phan Bội Châu hiện nay đã trở thành sách gối đầu giường, phạm vi lưu hành đã khá rộng, chỉ cần nhắc tới tên tác phẩm là bạn đọc đã có thể hình dung được rất nhiều thứ rồi...

Tất nhiên nói như thế không có nghĩa là trong phương pháp biên soạn chúng tôi đã làm tốt cả. Cách trình bày những tác phẩm đơn lẻ và những tuyển tập hoặc hợp tuyển văn thơ Phan Bội Châu thế nào cho khoa học, cách ghi chú về xuất xứ của một tác phẩm cụ thể thế nào là vừa đủ, không thừa không thiếu v.v... rõ ràng là những chỗ chúng tôi còn rất lúng túng. Những điểm này tuy bạn Chương Thâu chưa nêu lên, nhưng thật đáng để chúng ta cùng suy nghĩ trong việc

biên soạn một bản *Thư mục* về Phan Bội Châu khoa học hơn trong tương lai.

Sang vấn đề thứ hai, nội dung bản *Thư mục* bạn Chương Thâu viết : « ... có những trường hợp trùng lặp như các thư mục tác phẩm Phan Bội Châu được đánh số thứ tự 140 : *Phan Sào Nam quốc âm thi tập* trong đó có một số bài thơ đã có ở *Sào Nam văn tập* đánh số thứ tự 128 ; số 141 : *Văn thơ Phan Bội Châu* (chọn lọc) thì cũng chính là gồm những tác phẩm lớn nhỏ đã ghi phía trên ; số 142, 143 cũng vậy, các tác phẩm *Chân tướng quân - Tài sinh sinh*, *Tường Trinh nữ vương - Truyện Phạm Hồng Thái* đều là những tác phẩm đã ghi ở phía trên rồi » (23). Trùng lặp thì có trùng lặp thật, nhưng đó là sự trùng lặp của thực tế khách quan, chứ đâu phải sự trùng lặp do người biên soạn gây ra ? *Sào Nam văn tập* gồm những bài viết của Phan Bội Châu từ năm 1928 đến năm 1931 tại Huế, do Nhà xuất bản Xưa nay xuất bản ở Sài-gòn năm 1935, hiện còn tàng trữ ở *Thư viện Quốc gia*. Ký hiệu M. 17520. Nó là một đơn vị sách. *Phan Sào Nam quốc âm thi tập*, do người nhà cụ Phan sưu tầm, đồng chí Đặng Thái Mai hiệu đính và được phiên âm vào năm 1958. Sách gồm hai tập chưa xuất bản. Nó cũng là một đơn vị sách. *Văn thơ Phan Bội Châu* (chọn lọc) do Chương Thâu, Xuân Hòa, Mai Giang sưu tầm và giới thiệu. Nhà xuất bản Văn học xuất bản ở Hà-nội năm 1967. Nó vẫn là một đơn vị sách. Giữa *Sào Nam văn tập*, *Phan Sào Nam quốc âm thi tập* và *Văn thơ Phan Bội Châu* (chọn lọc) có một số tác phẩm trùng lặp, nhưng cũng có những bài thơ hay bài văn sách này có song sách kia không có, hoặc tuy đều có, nhưng dị đồng khác nhau... Mà cho dù các tác phẩm trong ba cuốn sách trên có hoàn toàn giống nhau chẳng nữa, thì đã là những đơn vị sách độc lập, *Thư mục* không thể không nhắc tới. Trường hợp *Chân tướng quân - Tài sinh sinh* hay *Tường Trinh nữ Vương - Truyện Phạm Hồng Thái* cũng tương tự như vậy. Để tránh dài dòng, chúng tôi xin phép không phân tích kỹ ở đây.

Bạn Chương Thâu viết : « Có trường hợp không phải là tác phẩm của Phan Bội Châu viết như *Thanh khí nhẽ hằng* (số 99), soạn giả cũng đưa vào đây. Có trường hợp lại ghi sai hẳn, như tác phẩm *Tước thái hiền sư* viết năm 1917 đăng trên *Binh sự tạp chí*. Tác phẩm này không phải là *Truyện Đường tăng nước Nam* đăng ở báo *Mai* (1936), tuy cốt truyện giống nhau và cũng là của chính Phan Bội Châu viết. Đây là tác phẩm Phan

viết bằng tiếng Việt chứ chẳng có Võ Oanh nào dịch cả ! » (24). Đây đúng là một sơ suất, chúng tôi xin lỗi bạn đọc và sẽ sửa chữa lại trong lần sách tái bản.

Bạn Chương Thâu viết : « Nhưng thiếu sót đáng kể nhất là soạn giả đã bỏ ra khá là vô tình hay cố ý bỏ sót mất một số tác phẩm đáng lẽ ra không nên bỏ sót » (25). Bạn Chương Thâu trước hết cho rằng, *Khối lượng sáng tác của Phan Bội Châu* là 1.128 tác phẩm lớn nhỏ mà đây mới chỉ là con số chưa đầy đủ ». Trong khi đó, thì bản *Thư mục* của chúng tôi chỉ mới nêu chưa đầy 150 tác phẩm. Thật là một khoảng cách dài dằng dặc ! Thế nhưng chúng tôi nghĩ, con số 1.128 tác phẩm mà bạn Chương Thâu đã từng công bố trên báo *Tổ quốc* số tháng 9-1967 chưa chắc đã là nhiều. Con số 143 tác phẩm mà chúng tôi từng công bố trong cuốn *Nhà yêu nước và nhà văn Phan Bội Châu* chưa chắc đã là ít. Cũng như con số 51 tác phẩm về Phan Bội Châu mà một người Nhật tên là Kawamoto - Kunita đã công bố kèm theo cuốn *Việt-nam vong quốc sử* in ở Tô-ki-ô năm 1966 (26) vị tất đã thấp thua con số 143 của chúng tôi hay 1.128 của bạn Chương Thâu nhiều lắm. Chắc bạn Chương Thâu cũng thấy rằng trong số tác phẩm của Phan Bội Châu, có những tuyển tập hoặc những hợp tuyển chứa hàng trăm tác phẩm lớn nhỏ khác của Phan Bội Châu. *Sào Nam văn tập* bao gồm trên dưới 150 tác phẩm khác ; *Phan Sào Nam quốc âm thi tập* bao gồm trên dưới 200 tác phẩm khác v.v... Nếu đem những tác phẩm lớn, những tuyển tập hoặc hợp tuyển văn thơ Phan Bội Châu làm những đơn vị tác phẩm mà tính, thì con số 143 của chúng tôi hay con số 51 của Kawamoto-Kunita chưa hẳn đã là quá ít. Sự khác nhau giữa chúng tôi và bạn Chương Thâu âu là ở đơn vị đề tính vậy.

Vào một số tài liệu cụ thể, bạn Chương Thâu đã bỏ sung cho chúng tôi được 8 bài mà đúng là trong bản *Thư mục* còn thiếu. Đó là 7 bài thi của Phan Bội Châu trong kỳ thi hương năm Canh tý (1900) tại Nghệ-an, và bài *Văn tế liệt sĩ Phạm Hồng Thái* mà cụ Lê Thước đã dịch đăng trên *Tạp chí Văn học*. Nhưng cũng có một số trường hợp, cần trao đổi thêm với bạn Chương Thâu. Trong tập *Phủ chữ Hán* (chép tay) của cụ Trần Lê Hữu, không phải chỉ có 3 bài *Hồ thượng khóa lư*, *Đào viên kết nghĩa* và *Kỳ cục tiêu trường hạ phủ* như bạn Chương Thâu đã nói. Mà theo lời cụ Trần, thì trong tập sách chép tay trên có tới những 30 bài của Phan Bội Châu, ngoài số các bài trên, còn có *Xuân*

thu hóa công, *Biển chu du Ngũ - hồ, Thiệu Bá đường* v.v... Đáng tiếc là tập sách này về sau đã bị cháy mất trong một cuộc hỏa hoạn, và trong tay cụ Trần hiện nay chỉ còn giữ được có mỗi một bài *Hồ thượng khóa lục*, nên trong bản *Thư mục*, chúng tôi chỉ nêu lên có mỗi một bài ấy. Còn 29 bài kia thiết tưởng cũng không nên đưa vào *Thư mục* làm gì, khi mà nó còn trong tình trạng ít có khả năng sưu tầm lại được như vậy (trừ trường hợp một số bài cụ Trần đã cho người khác mượn và chép lại trước khi sách bị cháy). Về bài *Tắc thiên hạ chi sĩ giai duyệt*, nguyên chúng tôi ghi từ một tập tài liệu đánh máy của Viện Văn học (27), nhưng chưa biết căn cứ gốc gác của nó. Gần đây, đọc bài của bạn Chương Thâu, chúng tôi mới rõ là bài ấy chép trong tập *Hương thi văn tuyển* cùng với 7 bài khác như bạn Chương Thâu trên kia đã giới thiệu. Có điều, khi xem lại sách này, chúng tôi thấy không phải chỉ có 7, mà đến 10 bài kia, tất nhiên cũng đều là của Phan Bội Châu cả (kể cả bài *Tắc thiên hạ chi sĩ giai duyệt*). Và trong số 7 bài bạn Chương Thâu giới thiệu, thì có 3 bài bạn Chương Thâu chép sai đầu đề : bài *Phàm cư dân tại* (tạm dịch : Bàn chung về việc quản lý tài vật của dân) bạn Chương Thâu chép ra thành *Khại (?) cư dân lâm (?)*; bài *Thần sở lao hỹ* (tạm dịch : Thần giúp cho việc ấy) bạn Chương Thâu chép ra thành *Thần sở bao (?) kể (?)*; và bài *Tự kim chi vu hậu nhật các cung nữ sự* (tạm dịch : Từ nay trở về sau ngày ngày ai nấy phải cần thận trong công việc của mình) thì bạn Chương Thâu lại chép ra

thành *Tự kim chi vu hậu nhất đông (?) cung nữ sự* (28). Cuối cùng bạn Chương Thâu có nói tới một số tài liệu nghiên cứu về Phan Bội Châu ở miền Nam cũng như ở nước ngoài chưa thấy có mặt trong bản *Thư mục*. Ấy là vì mảng tư liệu này hiện nay chúng ta có rất ít, khi nào có điều kiện và trong tay đã nắm được một khối lượng tương đối, chúng tôi sẽ bổ sung vào bản *Thư mục* sau.

Đề có một bản *Thư mục* hoàn chỉnh, đúng là phải có một quá trình theo dõi và cố gắng lâu dài. Trong phần *Tiểu dẫn* của bản *Thư mục*, chúng tôi có nói là « thống kê toàn bộ tác phẩm của Phan Bội Châu », thì cũng nên hiểu với một nghĩa tương đối. Vì thực ra xưa nay, lập thư mục về một tác giả, làm đi làm lại hàng mấy năm trời, nhưng phỏng mấy ai dám tự nhận là bản thư mục của mình đã tuyệt đối đầy đủ. Ngay như *Lé-nin toàn tập*, tuy gọi là « toàn tập », nhưng năm này năm khác vẫn phải bổ sung luôn. Ở đây không có gì là khó hiểu. Miễn chúng ta không tuyệt đối hóa vấn đề.

Cuối cùng, chúng tôi xin thành thật cảm ơn Tòa soạn *Nghiên cứu lịch sử* đã tạo điều kiện cho chúng tôi trình bày thêm một số ý kiến đề trao đổi với bạn Chương Thâu cũng như để bạn đọc hiểu rõ hơn về một cuốn sách chắc chắn còn nhiều thiếu sót, nhưng cũng có những mặt đóng góp như bạn Chương Thâu đã khẳng định.

Tháng 4 năm 1971

(1) Xem bài *Giới thiệu và phê bình cuốn sách « Nhà yêu nước và nhà văn Phan Bội Châu »* của Chương Thâu, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 136 (1 và 2 — 1971), từ trang 35 đến trang 44; và cuốn *Nhà yêu nước và nhà văn Phan Bội Châu*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà-nội, 1970.

(2) Về bản *Niên biểu*, soạn giả, đồng chí Nguyễn Huệ Chi, thấy không cần thiết phải có bài trả lời.

(3) Xem bài *Giới thiệu và phê bình...* đã dẫn, tr. 37, 38, 39.

(4) Như trên — tr. 37.

(5) Xem *Nhà yêu nước và nhà văn Phan Bội Châu*, sách đã dẫn, tr. 5.

(6) Trích *Diễn văn khai mạc lễ kỷ niệm 100 năm ngày sinh Phan Bội Châu, tổ chức tại Hà-nội (31-12-1967)* của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Trưởng ban tổ chức kỷ niệm, Hoàng Minh Giám. Xem *Nhà yêu nước và nhà văn Phan Bội Châu*, sách đã dẫn, tr. 11.

(7) Xem bài *Giới thiệu và phê bình...* đã dẫn, tr. 38.

(8) Như trên, tr. 37.

(9) Như trên, tr. 38.

(10) Xem bài *Ảnh hưởng của Phan Bội Châu đối với một số lễ chức cách mạng Trung-quốc đầu thế kỷ XX (1905—1924)*, *Nghiên cứu lịch sử* số 55 (10-1963), tr. 35 — tr. 36.

(11), (12) Như trên, tr 39, 40.

- (13) Như trên, tr. 43 — tr. 65.
 (14) Như trên, tr. 38.
 (15) Xem bài *Giới thiệu và phê bình...* đã dẫn, tr. 40.
 (16) Như trên, tr. 39 và tr. 40.
 (17) Xem bài *Tình hình nghiên cứu về Phan Bội Châu từ trước tới nay* của Chương Thâu, *Nghiên cứu lịch sử* số 104 (11-67).
 (18), (19), (20) Xem *Nhà yêu nước và nhà văn Phan Bội Châu*, sách đã dẫn, *Thư mục về Phan Bội Châu*, phần I.
 (21) Xem bài *Giới thiệu và phê bình...* đã dẫn, trang 43.
 (22) *Nhà yêu nước và nhà văn Phan Bội Châu*, sách đã dẫn, *Thư mục về Phan Bội Châu*, phần I.
 (23) Xem bài *Giới thiệu và phê bình...* đã dẫn, tr. 43.
 (24) — nt —
 (25) — nt —
 (26) Xem *Việt-nam-vong quốc sử*, phần *Phan Bội Châu chosaku* (in bằng chữ Nhật-bản), Tô-ki-ô, 1966, tr. 283, Thư viện Khoa học xã hội, ký hiệu: *NBb.96*.
 (27) Tập tài liệu này là tiền thân của cuốn *Văn thơ Phan Bội Châu* (chọn lọc) mà trên kia chúng tôi đã dẫn, do Nhà xuất bản Văn học gửi nhờ cụ Đặng Thai Mai duyệt. Sau khi đã góp ý với Nhà xuất bản, tập tài liệu này được gửi sang cho Viện Văn học.
 (28) Xem *Hương thi văn tuyển*, Thư viện Khoa học xã hội, ký hiệu: *A.116*.

TÀN DƯ VĂN HÓA NGUYÊN THỦY

(Tiếp theo trang 54)

- (15) Có nơi kể: Khi đứa bé lớn, nhờ cây tầm gửi mọc bám những nhện vào thân cây, đứa bé tự xuống đất được và đi trốn...
 (16) Ở bản Xiêng-phầu xã Noong-lay Thuận-châu có một chuyện tương tự của họ chun-đre.
 (17) Ăng-ghe-n: *Chống Duy-rinh*, Mạc-tu-khoa 1957, trang 299 (bản tiếng Nga).
 (18) Tô-carev: *Những hình thái tôn giáo sơ khai*, Mạc-tu-khoa 1964, trong chương Tô-tem giáo (bản tiếng Nga).
 (19) Ở đây A-ri-u-chi-nốp và Mu-kho-li-nốp lẫn lộn việc sử dụng của 3 loại bếp. Xem bài của hai tác giả « Về tính chất dân tộc học của các dân tộc nhóm Xá » đăng trong tạp chí Dân tộc học Xô-viết tháng 1-1963, trang 68 (bản tiếng Nga).
 (20) Tô-carev: *Tôn giáo người châu Úc* trong cuốn *Các dân tộc châu Úc và Đại dương châu do Tônstôv và Tô-carev* chủ biên. Maxkva 1956, trang 219.
 (21) Mô-típ trang trí ở đầu hồi nhà làm bằng hai thanh tre bắt chéo tượng trưng cho sừng trâu (chữn đưng thrac) hay sừng ốc (chữn đưng klo) thường thấy ở đầu hồi nhà người Xá và Thái.

ÉTUDES HISTORIQUES

*Organe bimestriel de l'Institut d'Histoire près le Comité d'État
des Sciences sociales de la RDVN*

Directeur : NGUYỄN KHÁNH TOÀN
Secrétaire de la rédaction : VĂN TẤN

N° 138

MAI - JUIN 1971

SOMMAIRE

VĂN TẠO	— A propos de l'orientation des recherches sur la classe ouvrière vietnamienne.	1
PHAN NGỌC LIÊN — HỒ SONG	— Comment dans ses études le Président Hồ Chí Minh a-t-il utilisé les chiffres et les statistiques.	5
TÀ XUÂN LINH — NGUYỄN HỒ — NGUYỄN KHÁNH TƯỜNG	— Le soulèvement de Trà-bồng (28-8-1959).	19
N.T.S. — THI SẢNH	— La grève générale des mineurs de la Société Française des Charbonnages du Tonkin en novembre 1936.	28
DẶNG NGHIÊN VĂN	— Vestiges de la culture primitive relatifs à la lignée, à la famille et au mariage chez les Khmu.	46
TRẦN NGHĨA — TRẦN LÊ SÁNG	— Sur l'article: « Présentation et critique du livre: Phan Bội Châu, le patriote et l'écrivain ».	55

CONTENTS

VĂN TẠO	— About the orientation of studies on the vietnamese working class.	1
PHAN NGỌC LIÊN — HỒ SONG	— How President Hồ Chí Minh made use of figures and statistics in his studies.	5
TÀ XUÂN LINH — NGUYỄN HỒ — NGUYỄN KHÁNH TƯỜNG	— The Trà-bồng uprising (28-8-1959).	19
N.S.T. — THI SẢNH	— The November 1936 general strike of the miners of SFCT (Société Française des Charbonnages du Tonkin).	28
DẶNG NGHIÊN VĂN	— Vestiges of primitive culture concerning lineage, family and marriage by the Khmu's.	46
TRẦN NGHĨA — TRẦN LÊ SÁNG	— On the article: Review of the book « Phan Bội Châu, the patriot and the writer ».	55

THÔNG BÁO

VỀ ĐẶT MUA BÁO CHÍ 6 THÁNG CUỐI NĂM 1971

Bắt đầu từ 20-5-1971 đến 25-6-1971, Ngành Bưu điện sẽ nhận đặt mua dài hạn các loại báo chí trong nước 6 tháng cuối năm 1971.

I - CÁCH ĐẶT MUA:

Bạn đọc trực tiếp đặt mua tại Chi cục Phát hành báo chí Hà-nội, các Sở, Ty, Phòng Bưu điện huyện, thị xã, các trạm Bưu điện xã hoặc phát hành viên cơ quan, xí nghiệp, khu phố... được Bưu điện ủy quyền.

Ngoài thời gian quy định trên, bạn đọc có thể đặt mua báo chí lúc nào cũng được.

II - CÁCH TRẢ TIỀN:

Khi đến đặt mua báo chí, bạn đọc thanh toán đầy đủ theo đúng thời hạn đặt mua. Thời hạn đặt mua báo hàng ngày ít nhất là 1 tháng và các loại báo chí khác ít nhất là 3 tháng hoặc 6 tháng.

Thẻ lệ chi tiết xin hỏi tại nơi đặt mua.

CỤC BƯU CHÍNH VÀ PHHC
(Tổng cục Bưu điện)